

VĂN-HÓA Á-CHÂU

NG. KHẮC HOẠCH

Lý tưởng kẻ sĩ trong thi-văn và
ngoài cuộc đời Nguyễn-
công-Trứ

HOÀNG VĂN CHÍ

Nhận định về vụ Boris
Pasternak và tác phẩm
« Bác sĩ Zhivago »

TRẦN VIỆT SƠN

Thanh-niên thời Hậu-chiến

P. J. HONEY

Nhận xét về văn phẩm Việt-nam

W. F. STUTTERHEIM

Lịch sử những mối tương quan
giữa Đông-Đương và Java
trong các thời cổ

Và các bài của: **THÁI VĂN KIỂM – SỞ CUỒNG LÊ DƯ**
ĐOÀN THỀM – SƠN NAM v. v...



CƠ-QUAN PHỔ-BIỆN TINH-THẦN

VĂN-HÓA Á - CHÂU

Số 10

Tháng I-1959

MỤC LỤC

	Trang
Ý-nghĩa ngày kỷ niệm nhà hiền triết Nguyễn-công-Trứ	NGUYỄN-ĐĂNG-THỌG . . . 1
Lý tưởng kẻ sĩ trong thi-văn và ngoài cuộc đời Nguyễn-công-Trứ	NGU ỄN-KHẮC-HOẠCH . . . 4
Nhận định về vụ Boris Pasternak và cuốn « Bác sĩ Zhivago »	HOÀNG-VĂN-CHÍ 13
Thanh niên thời Hậu-chiến	TRẦN-VIỆT-SƠN 31
Một khuynh hướng mới trong tổ- chức hành chính các nước Đông- Nam-Á	EOÀN-THIỆM 44
Người Việt đầu tiên tới nước Mỹ	THÁI-VĂN-KIỆM 51
Vài nhận xét về văn-phạm V.N.	P.J. HONEY 61
Kiến-văn-Lục	SỞ-CUỒNG LÊ-DU 59
Lịch sử những mối tương quan giữa Đông Dương và Java trong những thời cổ	W. F. STUTTERHEIM 77
Tìm hiểu Hậu-giang	SƠN-NAM. 86
Hoạt-động của Hội Văn-Hóa Á-Châu	95

Ý nghĩa ngày kỷ-niệm nhà Hiền-triết NGUYỄN - CÔNG - TRÚ

*(Diễn văn của Chủ-tịch Hội V.N.N.C.L.L.V.H.A.C.
đọc tại Tòa Đô-Sành Sài Gòn ngày 7-12-58 nhân dịp
kỷ-niệm Đệ Bách Chu Niên Nguyễn-công-Trú).*

Thưa quý vị,

1802, giang sơn này đã thu về một mối, sau hai trăm năm phân cách Bắc-Nam. 1804, « Thái-bình-thập-sách » ra đời, của tay kinh-bang tể-thể dâng lên cho vị anh-hùng đã thống-nhất lãnh-thổ Việt-Nam. « Thái-bình-thập-sách » là kết tinh của văn-hóa cổ-kinh Á-Châu, tài kinh-bang tể-thể là chung đúc của « Hồng-Sơn Lam-Thủy ».

Tinh-thần văn-hóa Á-Châu cổ lai có hai dòng chính đại khác nào như hai con sông lớn bắt nguồn từ Hy-Mã-Lạp-Sơn, để một dòng chảy vào Thái-Bình-Dương và một dòng trút xuống An-Độ-Dương. Đây là dòng tư-tưởng Hữu-Vi và Vô-Vi, Nhập-thế và Xuất-thế, Hành và Tàng, hai khuynh-hướng trong bản tính nhân-loại, khuynh-hướng xã-hội của Khổng-phu-Tử, và khuynh-hướng vũ-trụ của Thích-Già-Mâu-Ni. Một tiếng gọi về bốn phận, một tiếng gọi về tự-dò, thường hay xung đột, làm cho một tâm-hồn có phong-phú mới cảm thấy cần nghị-lực phấn-đấu để thực-hiện quân-bình.

Góc núi ai hay sức lão tùng ?

Lão tùng ấy đã mọc ở sườn núi Hồng trên bờ sông Lam. Chính là Uy-Viễn tướng-công Nguyễn-Công-Trứ vậy.

Ở Uy-Viễn tướng công chúng ta thấy thực-hiện thể quân-bình hiểm có giữa lý-tưởng và thực-tế, con người tư-tưởng và con người hành-động, giữa tiếng gọi của vũ-trụ tự-đo với tiếng gọi của nhân-sinh phận-sự, nhờ cái nghị-lực tự-cường cố-hữu của dân Việt biết vượt lên trên các khuynh-hướng mâu-thuẫn nhất thời để đạt tới cái ý-thức thái-hòa trường-cửu :

Hành tàng bất nhị kỳ quan

Côi đời mở mặt giang san thái hòa.

Giữa lúc trong nước giới trí-thức còn phân-vân, kẻ mèn tiếc cựu-triều quay về tàng-ẩn, kẻ hưởng-ứng tân-trào đi ra hành-động, ai nấy bo-bo với thành-kiến trung-quân hẹp-hòi nghĩa-bộc, chê bai cả đến La-Sơn-Phu-Tử đã giúp Tây-Sơn đánh đuổi quân Thanh, và Nguyễn-Du thì còn :

Dùng dằng khi bước chân ra

Cực trăm nghìn nổi, dạn ba bảy lần.

Nguyễn-Công-Trứ đầu tiên dám vượt lên trên ý-nghĩa trung-quân nghĩa bộc, đề đề cao nhân-dân và đạo-đức.

Thượng vị Đức, hạ vị Dân

Vì Cụ đã thấy cứu-cánh của. Hành hay Tàng, ý nghĩa tối cao của đời sống không ở hình-thức này hay hình-thức khác mà ở tại :

Linh khâm bảo hợp thái-hòa

Ở tại cái ý-thức thái-hòa trường-cửu nơi tâm mình : Thiên-lý tại nhân tâm.

Với cái ý-thức ấy, Nguyễn tướng-công ở Việt-Nam đã dung-hòa được hai dòng tư tưởng mà ở Trung-Quốc người ta xem như đối-lập tương-tranh :

Bất khang trang chẳng chút chông gai

Cùng nghiêng ngả một dòng Hà-Lạc.

Với cái ý-thức ấy Nguyễn tướng-công đã vũ-trụ hóa chức phận xã-hội :

Trong vũ-trụ đã dành phận-sự.

Lấy chữ Vô-Cầu làm động-cơ cho hành-vi nhân-sinh, và tác dụng nghệ-thuật để thanh-tao hóa tâm-tình.

*Sông Xích-Bích buông thuyền năm Nhâm-Tuất
Đề ông Tô riêng một thú thanh-tao*

Như vậy Nguyễn-Công-Trứ ở Việt-Nam đã trả lời cho nguyện-vọng của dân-tộc về lý-tưởng con người toàn-diện, con người trí-thức, con người ý-chí hành-động, con người tình-cảm nghệ-thuật, thích-ứng với điều-kiện địa-lý Ấn-Độ-Chi-Na này vậy.

Cách đây hơn ba chục năm đương thời bảo-hộ, giới trí-thức Bắc-Hà tập-trung tại hội văn-hóa « Khai-trí-tiến-đức » có làm lễ kỷ-niệm nhà văn-hào Tiên-Điền Nguyễn-Du đề cao khẩu-hiệu :

*Truyện Kiều còn, tiếng ta còn
Tiếng ta còn, nước ta còn*

Thử nhất thời (Xưa kia là một thời)
Bỉ nhất thời (Ngày nay là một thời)

Thời ngày nay đòi ở giới trí-thức chúng ta không những cứu vãn tiếng nói mẹ đẻ, mà còn có nhiệm-vụ cho tiếng nói một ý-nghĩa linh-động về đời sống quốc-gia dân tộc tự-lập tự-cường. Cho nên bản-hội Việt-Nam Nghiên-Cứu Văn-Hóa Á-Châu bữa nay, làm lễ kỷ-niệm nhà hiền-triết kiêm nghệ-sĩ, Uy-Viên Nguyễn-Công-Trứ, tiêu-biểu chính đáng cho những nguyện-vọng mới của dân-tộc. Nguyện-vọng sâu và rộng, nguyện-vọng thống-nhất hòa-bình, nguyện-vọng tự-do độc-lập.

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC

Lý - tưởng kẻ sĩ trong thi văn và ngoài cuộc đời **NGUYỄN - CÔNG - TRÚ**

(Diễn văn đọc tại tòa Đô-Sảnh Sài Gòn
để kỷ-niệm Đệ Bách Chu niên nhà
hiền triết Nguyễn - công - Trú ngày
7-12-1958).

NGUYỄN-KHẮC-HOẠCH

Thưa quý vị,

Hôm nay, cùng với quý vị thấp nén hương lên bàn thờ hoài niệm nhà văn hào Nguyễn-công-Trú, riêng về phần chúng tôi, chúng tôi cảm thấy có một món nợ tinh thần đối với người đã khuất. Số là trong mấy mươi năm sống xa xôi nơi khách địa, tuy mãi mê đuổi theo những vẻ đẹp tinh thần của muôn phương, mãi mê nghiên cứu về tư tưởng và nghệ thuật của triết nhân và văn nghệ sĩ ngoại quốc, chúng tôi vẫn luôn luôn được gần gũi những bậc vĩ nhân tiêu biểu cho nền văn hóa cổ truyền của dân tộc. Trong các vị thường hay đến với chúng tôi giữa những buổi sớm mai dầm sương mù Bắc hải hay những buổi chiều đông giá lạnh tuyết rơi đầy song cửa, trong những vị đã nuôi dưỡng cho chúng tôi ngọn lửa yêu thương văn nghệ nước nhà, đã giữ cho chúng tôi khỏi thành con người vong bản, phải kể đến bậc thi bá Nguyễn-Du, danh sĩ Chu-mạnh-Trinh, phu nhân họ Đoàn, tự Hồng hà nữ sĩ, người kỳ-nữ Hồ-xuân-Hương và kẻ sĩ Nguyễn-công-Trú...

Vâng, nếu chúng ta đề tâm suy tưởng về cuộc đời, về sự nghiệp văn nghệ và chính trị của văn hào họ Nguyễn, ta sẽ thấy nổi bật lên

ở đây hình ảnh một kẻ sĩ tô điểm bằng những nét đậm đà nhất, cho nên câu chuyện của chúng tôi hôm nay xin tạm lấy đề là « Lý tướng kẻ sĩ trong thi văn và ngoài cuộc đời Nguyễn-Công-Trứ ».

Trong bất cứ xã hội nào, ở bất cứ thời đại nào, vai trò và thiên chức kẻ sĩ, con người tượng trưng cho những giá trị tinh thần và đạo đức đáng được bảo vệ, vẫn nặng nề và quan trọng. *Nhiệm trọng nhi đạo viễn...* Kể thực giả mang danh là người vệ đạo, là kỹ sư tâm hồn, là bậc vương giả văn hóa, phải như ngọn hải đăng luôn luôn tỏa rạng ánh sáng tinh thần đưa đường dẫn lối cho thế nhân trong biển đời, hay nói một cách khiêm tốn hơn, vốn mang nặng và cảm thấy trước những băn khoăn và ước vọng của con người thời đại, kẻ sĩ phải làm sao cho xứng đáng với nhiệm vụ tiêu biểu và tiên phong đó. Trách nhiệm kẻ sĩ càng quan trọng hơn ở những xã hội Đông phương vốn vẫn được xây trên nền móng Văn và Đạo lý, vốn vẫn đánh giá con người theo hai yếu tố đó, vốn xưa vẫn có những bậc đế vương và kẻ quyền thế giàu sang vui lòng nghiêng mình trước Đạo lý mà Văn là một biểu lộ hùng hồn nhất. Vì, ở kẻ sĩ Nguyễn-công-Trứ, tư tưởng và hành động đã được thu về một mối, và không hề có cuộc ly dị giữa viết và sống, chúng ta sẽ lần lượt phân tích thi phẩm và theo dõi cuộc đời văn nhân trong lúc thiếu thời, khi xuất chính, và lúc về an hưởng tuổi già, xem thái độ kẻ sĩ trong ba giai đoạn đời đó ra sao để may ra tìm được một bài học xử thế, một nhân sinh và vũ trụ quan khả dĩ làm kim chỉ nam cho cuộc sống bản thân mỗi con người chúng ta chăng.

THỜI HÀN-VI (1778-1820)

Không mấy ai thăm thía cảnh hàn vi của nho sĩ bằng Nguyễn Công Trứ. Tuy rằng cửa tướng nhà khanh, trong vòng hơn bốn mươi năm người vẫn mang nặng tâm trạng hàn sĩ đãi thời, sống một cuộc đời vô cùng thanh bạch. Thơ phú về cái nghèo chiếm một phần quan trọng trong văn phẩm họ Nguyễn, giống như Cao bá Quát và Trần tế Xương, tuy ở ba người lẽ dĩ nhiên có nhiều điểm dị đồng. Hãy nghe người nguyên rủa: « Chém cha cái khó, chém cha cái khó, khôn khéo mấy ai, xấu xa một nó ! » (*Hàn Nho phong ọ phá*) nhưng cái nghèo ấy người đã chịu đựng nó với tâm hồn dung dị của triết nhân, với vẻ ngang tàng của người anh hùng, và cốt cách phong lưu của nghệ sĩ theo đúng tinh thần *an bản lạc đạo* của kẻ sĩ toàn vẹn, kẻ sĩ lý tưởng :

« *Ngày ba bữa vỗ bụng rau bĩnh bịch
người quân tử ăn chẳng cần no... »*

hay là :

« *Mang danh tài sắc cho nên nợ,
Quen thói phong lưu hóa phải vay ! »*

Thời hàn vi tuy nhiều đau khổ, nhiều bất mãn, nhiều lận đận nhưng kẻ sĩ Nguyễn Công Trứ vẫn đối phó kịch liệt với định mệnh. Trước hết người ra công sửa soạn xây dựng bản thân và văn nghiệp.

Đề mai sau trị quốc, kẻ sĩ phải khởi đầu bằng tu thân và, trọng việc tu thân, phải *cách vật tri tri* nghĩa là học thông suốt mọi sự vật theo đúng tinh thần sách *Đại học*. Cách vật tri tri, rồi phải *thành ý chính tâm*, tự đào tạo lấy một tâm hồn trong sạch để sửa soạn thời kỳ nhập thế.

Nhưng vì vấp phải cái học đời Lê với tinh cách từ chương, hình thức đến cực độ của nó, tâm hồn phóng khoáng không chịu gò bó trong khuôn khổ của Nguyễn-Công-Trứ đã gặp nhiều nỗi khó khăn. Lặn lội trường ốc mãi, người vẫn nuôi chí lớn mong mai sau thời vận khá hơn sẽ thành hiền để mang tài kinh bang tế thế ra giúp đời. Kẻ sĩ phải có hoài bão xây dựng và càng khổ càng kiên tâm, không làm mất cái chí thanh vân của mình đúng như lời nhủ nhủ của Vương Bột trong *Đăng Vương Các tự*, phải luôn luôn giữ vững ngọn lửa thiêng tinh thần để lập sự nghiệp.

Vì : « *Đã mang tiếng ở trong trời đất*

Phải có danh gì với núi sông ».

Cái bản sắc anh hùng đó, cái phong thái tài tử, hải sắc diện của kẻ sĩ hoàn toàn ta còn thấy ở trong câu đối tự vịnh trước khi thi hào từ giả nội nhân lên đường tiến thân :

« *Anh em ơi băm sáu tuổi rồi, khắp động tây nam bắc bốn phương trời đâu cũng lừng danh công tử xác*.

Trời đất nhẽ, một phen này nữa xếp cung kiếm cầm thư vào một gánh, làm cho nổi tiếng trượng phu kình ».

Kẻ sĩ không đóng vai thụ động. Vì học là hành, vì theo tinh thần nhập thế của Phu tử, kẻ sĩ không có quyền chỉ biết tháp ngà. Dù chưa gặp dịp xuất chính người thức giả vẫn phải góp phần suy luận về quốc sách, bàn bạc về chính trị để gây một luồng dư luận lành mạnh có tinh cách xây dựng. Đó là truyền thống thanh nghị (nghị luận lành mạnh) của Nho gia khởi đầu từ thời hoàng kim của tư tưởng Trung Hoa, thời Xuân thu Chiến Quốc với nhà đại hiền Nước Lỗ và dưới một bậc nữa, với các danh nho tham chính như Tô tần Trương nghị... Cho nên khi vua Gia Long ra Bắc hà (1813) lúc dừng chân tại Nghệ An, hàn sĩ Nguyễn-Công-Trứ đã tới hành cung dâng bản điều trần « *Thất bình thập sách* » bày tỏ những biện pháp kiến quốc sau một thời loạn li lâu dài và đã được vua và đình thần chú ý. Vì thế mới có câu « *Xe bồ tuần dù chưa gặp Thang, Văn Phù thế giảo một vôi câu thanh nghị* ».

THỜI KỲ XUẤT CHÍNH (1820-1848)

Cuộc sống của kẻ sĩ sẽ toàn vẹn nếu đạt được chí, thực hiện tư tưởng của mình tóm lại phải tích cực hành đạo. Nên tuy mãi năm 42 tuổi mới bắt đầu xuất chính, đời hoạt động Nguyễn-Công-Trứ rất sôi nổi về đủ phương diện. Tinh thần bảo quốc an dân được thực hiện triệt để và nhà văn đã lưu lại một sự nghiệp. Người vẫn thường luận nói đến công danh : « *Không công, danh thời nổi với cỏ cây* ». « *Cái công, danh là cái nợ nần* » hay, « *Họ nhau một tiếng công hầu* ! » nhưng, khác với bọn dụng nhân, kẻ sĩ Nguyễn-

Công-Trứ đã vượt lên hẳn tinh cách cá nhân, hình thức và mĩ mai của công danh để vươn mình tới sự nghiệp. Chỉ lớn kẻ sĩ quyết thực hiện và nợ tang bồng người trai quyết trả cho xong :

*« Chỉ những toan sẽ núi lấp sông
Làm nên đáng anh hùng đầu đầy tóc
Đường mây rộng, thành thành cử bộ
Nợ tang bồng trong trắng võ tay reo ».*

Sự nghiệp trị quốc của họ Nguyễn gồm hai phương diện quan trọng ngoài công vụ hành chính thường xuyên : hoạt động kinh tế và binh bị. Vì quốc dĩ nông vi bản, kẻ sĩ phải sáng suốt « hãm hờ ra tài kinh tế ». Việc khẩn điền bồi hàng vạn mẫu đất hoang ở Kim sơn, Tiền Hải và Hải đường ra ruộng vườn phì nhiêu là một công trình đồ đáo nhất của Nguyễn Công-Trứ so với sĩ phu đương thời. Nếu đứng trên quan điểm hiện đại và thời sự thì ta thấy nó vô cùng quan trọng và kẻ sĩ họ Nguyễn có thể tự coi như một bậc tiền bối của những người hiện đang công tác canh nông ở Nam-Việt. Tóm lại kẻ sĩ phải biết nhìn xa và khi xuất chinh phải tìm hiểu đâu là trọng tâm của vấn đề an dân. Muốn dân an trước hết phải làm cho dân giàu mà theo câu tục ngữ thì « hữu thô tắc hữu tài » cho nên kẻ sĩ, ngoài gươm bút, phải biết sử dụng lưỡi cày như vua Thuấn hay Y-Doãn và Nghiêm-tử-Lăng thuở trước. Kẻ sĩ trong việc trị quốc lại còn phải biết dụng võ vì việc chính trị và việc dùng binh không thể tách rời nhau ra được. Vậy muốn dân an, ngoài tài múa bút còn phải vác cung kiếm đi trừ diệt phiến loạn đúng như câu :

*« Trong lãng miếu ra tài lương đồng.
Ngoài biên thùy rạch mũi can tương »*

Với những cuộc hành binh ở Trấn Tây, Cao Bằng và Nam Định tiêu trừ giặc Ba Vành và Nông-văn-Vân, văn hào Nguyễn-công-Trứ đã nêu cao tinh thần bách nghệ của kẻ sĩ hoàn toàn và thực hiện được hoài bão nam nhi của mình :

*« Kém gì nam bác tày đồng
Đường thư kiếm vẫy vùng cho hết đất »*

hay là :

*« Xếp bút nghiên theo việc kiếm cung
Kết hai chữ trung trinh báo quốc ».*

Một điểm rất quyến rũ trong dung mạo tinh thần Nguyễn-công-Trứ là trong lúc hoạt động hành chính, kinh tế, binh bị họ Nguyễn luôn gần gũi dân chúng. Kẻ sĩ không hề xa dân, không hề quên câu « Dân vi bản » của thầy Mạnh-Kha. Như Vua Hạ Vũ, thời trị thủy, thường gầy ốm vì đồng cam công khổ với nhân dân, như người anh hùng núi Lam quen « nếm mật nằm chông » uống « rượu hòa thêm nước » cùng sĩ tốt « cha con vốn dốc một lòng », Nguyễn-công-Trứ, trong khi « mang gươm đi mở cõi » làm Dinh điền sứ hay Tham Tả quân vụ đã đích thân chia ngọt sẻ bùi với người nông phu cũng như với người chiến hữu, bình nhĩ, con đẻ của nhân dân. Bí quyết thành công của họ Nguyễn là ở đây và

người đã sống cuộc đời hàn vi giữa lòng dân chúng và vi, trong khi trị quốc, người vẫn tâm tâm niệm niệm quyết « *một mình đề ời dân ời nước* » cho đúng với tinh thần phục vụ của kẻ sĩ.

Cuộc đời xuất chinh của Nguyễn-công-Trứ còn một sắc thái đặc biệt khác nữa là người đã bao phen bầy nổi ba chìm trong bể hoạn, khi thăng khi giáng, lúc được lên tột bậc nền đình chung lúc phải xuống thấp sống cuộc đời người thứ dân không áo bào khanh tướng :

*« Trên trường danh lợi vinh liền nhục
Trong cuộc trần ai khóc lộn cười... »*

Tuy vậy đứng trước thử thách của số mệnh người vẫn giữ được các phong thái bình dị của triết nhân. Không kiêu căng khi đắc thế, không thối chí hay bán rẻ nhân cách lúc sa cơ... Đó phải chăng là thái độ của kẻ sĩ biết rõ đâu là chân giá trị mình, biết phân biệt đâu là công danh hư ảnh, đâu là sự nghiệp vẻ vang. Họ Nguyễn đã trả lời vị quan tỉnh lúc từ chức Binh bộ Tham tri bị giáng xuống làm linh, đeo bao gạo và dao bên lưng đề ời lệnh lên đường : « *Lúc làm đại tướng tôi không lấy làm vinh thì nay làm linh tôi cũng không lấy làm nhục người ta ở địa vị nào phải làm hết phận sự của địa vị ấy* » Lời khẳng khái đó, đẹp và thực đã bao hàm cả một triết lý nhân sinh của kẻ sĩ chân chính.

Luôn luôn trong thời xuất chinh, song song với việc kinh bang tế thế Nguyễn Công Trứ vẫn *không ngừng sáng tác văn nghệ* như trong thuở hàn vi và, sau này, lúc về ẩn dật. Có lẽ cuộc đời đã đem nhiều thi hứng cho người. Có lẽ vì áp lực của cuộc sống bên trong mà người viết, viết đề giải phóng tinh cảm và tư tưởng... Có lẽ vì người cảm thấy là kẻ sĩ sống không sáng tạo văn nghệ thì cuộc sống sẽ hiu hắt, buồn tẻ và vô nghĩa biết chừng nào (mặc dầu đã có sự nghiệp do cung kiếm dựng nên !) Nguyễn Công Trứ là tượng trưng cho những con người muốn sống đầy đủ trên mọi bình diện, trong mọi « *chiều* » của con người, cho những kẻ người Đông Phương đã làm một sứ giả Tây Phương như A. Bonnard phải ngạc nhiên lúc thấy « ở nơi đây con người vẫn có thói quen tự lui vào tâm hồn mình mà vẫn không hề quên mối liên hệ với vũ trụ », những con người sau những giờ làm việc thường xuyên đều đặn máy móc và tính toán của cuộc sống vật lộn hàng ngày vẫn giữ được cái tươi mát và trong sáng của tâm hồn để đủ năng lực yêu một mùa thu vừa khởi sự một « *mảnh trăng chênh chếch đầu non mới ló* », hay những « *lan tươi huệ tốt lý xanh xanh* » và để ghi lại trên mảnh giấy trắng những bản thảo và cảm nghĩ của mình.

THỜI KỲ ẨN DẬT (1848-1858)

Công đã thành, danh đã toại, sự nghiệp lập xong kẻ sĩ có thể lui vào hậu trường, hưởng cuộc đời nhàn lạc của người đã làm trọn nhiệm vụ. Như Đào-Uiên-Minh, Tô Đông Pha, Trương Hán Siêu và Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Công Trứ cũng ca bài « *Quit khứ lai từ* », sau một

thời gian sống mãnh liệt, sống đầy đủ, cuộc đời nhập thể của môn sinh họ Khổng. Giờ là lúc tư tưởng « nhân sinh ảo ảnh » và quan niệm « hữu vi như vô vi » của Lão Trang và văn triết nhân miền Hạ Hoa xâm nhập ở ạt vào tâm hồn kẻ sĩ Nguyễn Công Trứ.

« *Ôi nhân sinh là thể ấy, như bóng đèn, như mây nổi,
như gió thổi, như chiêm bao...* »

và « *Ba vạn sáu ngàn ngày thấm thoát
Từ mọc rừng cho đến bạc đầu
Cõi nhục vinh góp lại có bao lâu...* »

Cho nên cần phải hưởng cuộc đời dưới mọi hình thức dù là khi đã xuất thế đi nữa, phải biết những thú tiêu khiển thanh tao của kẻ sĩ sống cuộc đời ần dật thoát vòng danh lợi.

« *Ngoài vòng cương tỏa chân cao thấp
Trong thú yêu trà mắt tình say* ».

Lấy chữ nhàn làm cốt, kẻ sĩ, thời ần dật, lại tha thiết làm bạn với cầm kỳ thi tửu thả hồn bay bổng tự do phóng khoáng như thi bá họ Lý buổi « xuân đa yến đào lý viên » :

« *Đàn năm cung réo rắt tình tình đầy
Cờ đôi nước rập rình xe ngựa đỏ
Thơ một túi phẩm đề câu nguyệt lộ
Rượu ba chum tiên sài cuộc yên hà* ».

Lại phải ngao du sơn thủy làm bạn với cỏ cây mây nước, để di dưỡng tinh thần như kẻ sĩ thời xưa, nâng mái chèo, gõ mạn thuyền hát thơ trên giong sông Thương Lãng thăm cảnh Ngũ hồ với Đào chu Công hay ung dung thuyền què chèo lan như thi sĩ họ Tô ở đất Hoàng châu để nghĩ về cái không cùng của Tạo hóa :

« *Kìa núi nọ phau phau mây trắng
Tay kiếm cung mà nên dạng từ bi
Gót tiên theo đủng đỉnh một đôi dì
Bụt cũng nực cười ông ngất ngư ông* »

hay :

« *Riêng vui thú giang sơn phong nguyệt.
Mặc xa mã thị thành không dám biết* ».

Trong cuộc đời nhàn lạc của nho sĩ người đàn bà tất nhiên phải có một địa vị quan trọng như trong suốt đời Nguyễn công Trứ. Tâm hồn nghệ sĩ từ muôn thuở vẫn đa tình và nhan sắc đàn bà đã là nguồn cảm cho phần lớn thi phẩm của người :

« *Thú tiêu-dao rượu rót thơ đề
Cổ tuyết tuyết hương hương mới thú* »

.

« Liễu tha đào hương mai trắng trắng
 Lan tươi huệ tốt lý xanh xanh
 Thêm hương khi gió lá mưa, cảnh
 Mờ mắt thấy giang sơn chúm chím
 Khách thập thúy say màu hoa liễu
 Đổi mắt hoa mà cảm mà kỳ mà tiền mà chi ».

Tình cảm phong phú của văn nhân, trong một phần nào, đã hòa hợp với lý trí khô khan do nho giáo hun đúc nên để gây thế quân bình cho tâm hồn kẻ sĩ. Người ta vẫn thường nhắc đến giai đoạn người đào nương Hiệu thư và cuộc chơi thuyền của tổng đốc Hải dương hay bài thơ « *Tuổi già cưỡi hươu* » để kết án nhà thơ họ Nguyễn. Nhưng về điểm này ta cũng không nên quá nghiêm khắc vì từ xưa tới nay có ai trách nghệ-sĩ giàu tình cảm, có ai trách Chu Mạnh Trinh đã quá yêu những quan cơ người, có ai trách Đỗ-Mục đã miên man trong giấc mộng Dương châu tới mười năm, có ai trách Tư Mã Trương Như đã đem tiếng sáo và lời văn ra làm mê lòng người khuê phụ và có ai trách Goethe vị thần của văn học giới Đức, thời ngự trị ở Weimar, đã 70 tuổi đầu vẫn còp say mê những nhan sắc chỉ vừa đương độ trắng ngần !

Vả lại Nguyễn công Trứ ngay trong những lúc bông bột nhất cũng vẫn nhớ tới trách nhiệm và vẫn giữ vững được chí lớn của mình : Khi mà người « thuyền quyền » Hiệu Thư nhắc lại cái thuở « giang sơn một gánh » thì người « anh hùng » Nguyễn Công Trứ nhớ ngay bôn phận phải làm gì cho người xưa. Và lúc đã ngót 80 tuổi, giữa cảnh « nhất toa lê hoa áp hải đường », người vẫn không quên sự nghiệp và bôn phận của kẻ sĩ mà vội vã dâng sớ xin giúp loạn lúc đoàn quân viễn chinh Pháp nổ súng ở Đà Nẵng ! Thực ra chúng ta phải nhận rằng dung mạo kẻ sĩ sẽ linh động hơn « người », gần gũi thế nhân hơn nếu được tô điểm thêm bằng vài nét xuân sắc óng ả như trường hợp Nguyễn Công Trứ.

Nhìn lại cuộc đời nhà văn đất Hồng lam, ta thấy người đã sống đúng tinh thần kẻ sĩ trình bày trong bài « *Kẻ sĩ* », một bài không có nhiều giá trị văn nghệ nhưng đã chứa đựng nhân sinh quan của Nguyễn Công Trứ. Và « *Cây tùng* » trong một bài lục bát của người là tượng trưng cho tinh thần tranh đấu bền bỉ, đời sống thanh đạm liêm khiết và cao thượng của kẻ sĩ. Kẻ sĩ lý tưởng mà Nguyễn Công Trứ là một trong những biểu tượng đẹp nhất, phải là một con người trong nghĩa hoàn toàn của nó, - có một tâm hồn ở đấy lý trí và tình cảm được hòa hợp cân đối, có một nền học vấn toàn diện, kiêm bách nghệ, biết « *xếp, cung, kiếm, cầm, thư, oò, một gánh* », có cái hào hoa phong nhã của người văn nghệ sĩ lập ngôn, cái khí phách hiên ngang cái thế của người anh hùng lập công và tâm hồn phóng khoáng « *chính tâm* » của nhà hiền triết lập đức, và đặc biệt nhất là không hề tách rời hành động ra ngoài tư tưởng nghĩa là sống mãnh liệt sống đầy đủ ở ngoài cuộc đời, ý thức hệ mà mình đã tạo nên hay thừa nhận trong văn phẩm của mình.



Một điểm quan trọng cần được nêu ra trong ngày hoài niệm Nguyễn Công Trứ, người thợ đã góp nhiều vào công cuộc xây dựng lâu đài văn

hóa Việt-Nam, là hình ảnh kẻ sĩ họ Nguyễn, tuy có nhiều nét truyền thống bắt nguồn từ tư tưởng và nhân sinh quan Khổng Lão, nhưng cũng mang nặng dân tộc tính Việt-nam :

— Tinh thần độc lập, quyết tâm tranh đấu của Nguyễn Công Trứ trong những điều kiện gian khổ nhất và suốt một cuộc đời 80 năm trường đề thực hiện ý chí đó là bản tính cố hữu của giống nòi ngay từ thuở tổ tiên chúng ta mới đặt chân đến lưu vực sông Hồng, luôn luôn phải chống đối với những lực lượng thiên nhiên ác liệt và sự xâm nhập của ngoại bang dưới mọi hình thức và từ mọi phương hướng. (Xem những bài *Chí nam nhi*, *Ngự công danh*, *Chí anh hùng*...)

— Lòng yêu đời, niềm tin tưởng ở cuộc đời tràn trề trong thi văn Nguyễn Công Trứ cộng thêm với tính cách hài hước là những nét tinh thần điển hình của bình dân Việt-Nam. Nó giúp cho kẻ sĩ thêm nghị lực chống đối với nghịch cảnh :

*« Còn trời còn đất còn non nước
Cố lẽ ta đâu mãi thế này ».*

hay :

*« Giữa vời sao đã biết nóng sâu
Dầu nắng dầu mưa có mãi đâu ».*

Kiệt tác « *Hàn nho phong oạ phụ* », thơ văn và những câu đối khác của họ Nguyễn có rất nhiều chi tiết trào phúng, rất Việt-Nam, như câu :

*« Áo vải thô nặng trĩu, lạnh làm mền, nức làm gỏi, bốn mùa
thay đổi bấy nhiêu.
Khăn lau giắt đồ lôm, trải làm chiếu, vận làm quần một bộ
ăn chơi quá thú ».*

Và đọc đến đoạn tả cảnh thi nhân về ăn dật cưỡi xe bò đi ngao du, « *ngất ngưỡng chẳng tiên mà chẳng tục, hầu gái một vài cô, hầu trai năm bảy cậu* » đến nỗi « *bụt cũng phải cười ông ngất ngưỡng* », thì quả thực chúng ta cũng không thể không bất chước bọt được !

— Cuộc sống tình cảm phong phú và phóng khoáng của Nguyễn Công Trứ, lối hành văn tự do không nề hình thức khô khan có thể coi như một phản ứng của dân tộc, của những biến nóng miền Nam đổi lại, hay đúng hơn, hòa hoãn chế biến lại tinh thần Nho giáo thuần túy và những giá trị văn hóa truyền thống của Trung Hoa nhất là của Bắc Trung Hoa. Về điểm này ta có thể nghiêng cứu tinh thần lãng mạn của họ Nguyễn. Theo gương Bạch cư Dị, người anh cả trên đường tình, chàng áo xanh đất Việt cũng cảm thông thấm thía với nỗi đau khổ của người hồng nhan đất Tam Dương sống trong quanh quế và u buồn, không hề thấy bóng một người khách Ngủ lãng. Và chúng ta cũng như những thế hệ mai sau vẫn có thể mãi mãi ngâm những vần thơ trữ tình của Nguyễn Công Trứ khi người đau khổ sầu tình ly biệt, người bạn trăng gió với một giáng điệu rất « *con người muôn thuở* » :

*« Thương thay người ở đôi quê
Nẻo đi thời nhớ nẻo về thời thương ».*

hay : *« Sầu ai lấp cả vòm trời
Biết chăng chăng biết hơi người tình chung »*

vi : *« Khéo quấy người hai chữ tình si
Lừa ly biệt bưng không lúc nguyền ! »*

— Về hình thức văn thi, tuy đôi khi dùng chữ Hán hơi nhiều, Nguyễn-Công-Trứ đã đem tính chất Việt-Nam vào thơ Đường, khai thác tài liệu ca dao tục ngữ, dùng rất nhiều đánh từ và thành ngữ bình dân đặc biệt Việt-Nam (*Hàn nho phong vị phú. Gửi đùa tình nhân. Tuồng đời. Câu đối Tết. Vinh nhân tình thế thái. Thế tình đen bạc...*) Ta nên nhớ rằng họ Nguyễn đã ra công đá kích lối hành văn nô lệ hình thức văn Trung-Hoa : không Việt-Nam, không giản dị, trong đoạn văn bất hủ *« Sông Nhị hà sâu ba mươi sáu thước, tổng bát ngoại bờ oàng chi liếm lá »*, và cũng như Dương-Khuê, Chu-mạnh-Trinh... người từng ra công xây dựng và bồi dưỡng thể văn bát nói, một thể văn thoát thai từ lòng dân tộc và mô tả được một phần cuộc sống tinh cảm của nho sĩ Việt-Nam thuở trước.

— Nếu nhìn lại thân thế và sự nghiệp Nguyễn-công-Trứ ta có thể coi người như một tượng trưng của đất Việt-Nam không đường giới tuyến chia rẽ đất đai và lòng người. Vốn sinh trưởng ở đất Hồng-Lam « địa linh nhân kiệt », người, cũng như Nguyễn Du, đã may mắn được « đào tạo tại Trung Châu Bắc Việt, là luyện văn nghệ sĩ ; trong cuộc đời kẻ sĩ « mang guơm đi mở cõi », người đã đặt chân trên núi non Cao Bằng, đồng chiêm bãi muối vùng Nam, Thái, rừng thưa Quảng Ngãi và đất ruộng phì nhiêu miền biên viễn An Giang... Trong con người Nguyễn-Công-Trứ, nối liền Cao Bằng với An Giang, chúng ta thấy kết tinh tinh thần tranh đấu bất khuất và khí tiết của Ái, Hoan, Diên cùng Nam Ngãi, hòa hợp với vẻ mỹ lệ hào hoa phong nhã rất mực nên thơ của Kinh Bắc, Sơn Nam, và tất cả cái nhân tản phóng khoáng của mây trắng trời miền Nam lững lờ trôi, của đồng ruộng Hậu giang mênh mông như muốn nối liền sắc lúa với màu trời...

Cho nên thưa quý vị, kẻ sĩ lý tưởng, mà Nguyễn Công Trứ đã mô tả trong thi văn và thể hiện tinh thần trong đời sống, là một kẻ sĩ giàu tính chất Việt-Nam, hợp với hoàn cảnh Việt-Nam, khả dĩ làm gương cho những người Việt-Nam có thiện chí muốn xây dựng bản thân, xây dựng lâu dài văn hóa Việt-Nam và do đó xây dựng một tương lai rực rỡ cho xứ sở.

Và sau buổi họp mặt hoài niệm Nguyễn Công Trứ hôm nay, nếu chúng tôi đã để lại được trong lòng mỗi người trai đất Việt hiện đang có mặt trong gian phòng này, hình ảnh một kẻ sĩ lý tưởng mà Nguyễn Công Trứ, như chúng ta đã thấy là một trong những biểu tượng đẹp nhất thì thưa quý vị chúng tôi tưởng, trong muôn một chúng tôi đã trả được món nợ tinh thần đối với nhà văn hào, vị danh tướng và bậc hiền triết đất Hồng Lam vậy.

NGUYỄN-KHẮC-HOẠCH

NHẬN ĐỊNH VỀ VỤ BORIS PASTERNAK

VÀ TÁC-PHẨM

BÁC-SĨ ZHIVAGO

Của HOÀNG-VĂN-CHÍ

GIẢI THƯỞNG NOBEL

ÔNG Alfred Nobel là một nhà hóa-học, sinh ở Thụy-Điển năm 1853 mất năm 1896, người đầu tiên chế được chất Nitro Glycérine. Lúc đầu chất này dùng làm thuốc đau bụng nhưng sau dùng làm thuốc nổ để nhồi mìn và nhồi bom dùng trong chiến tranh, Nobel trở thành một nhà triệu phú nhưng ân hận là phát minh của ông đã được áp dụng vào công việc giết người nên trước khi chết ông làm chúc thư gửi một phần gia tài khổng lồ vào Ngân-hàng để lấy lãi hàng năm cấp 5 giải thưởng quốc tế gọi là giải thưởng Nobel.

Bất cứ công dân nước nào trên thế giới cũng có quyền được hưởng giải thưởng này.

Ba giải đầu thưởng cho ba nhà bác-học nào đã phát minh được những điều quan trọng nhất về vật-lý, hóa-học và y-học.

Giải thứ tư dành cho nhà văn hào nào xuất sắc nhất.

Giải thứ năm dành cho bất cứ một nhân vật nào xét ra có công trạng lớn nhất trong việc bảo vệ hòa-bình thế-giới và củng cố tình hữu-nghị quốc-tế.

Bốn giải thưởng trên do Quốc-vương Thụy-điển trao tặng, chiếu theo

lời đề nghị của Hàn-lâm-viện Thụy-điển là cơ-quan có thẩm quyền lựa chọn

Giải thứ năm tức là giải hòa-bình thì do Quốc-hội Na-uy trao tặng. Sở dĩ có sự phân chia như vậy là vì hồi ông Nobel còn sống Thụy-điển và Na-uy còn là một nước hợp nhất; sau này, đến năm 1905 Thụy-điển và Na-uy phân chia thành hai nước, nên giải thưởng Nobel cũng chia ra: Quốc-vương Thụy-điển giữ quyền trao tặng 4 giải và Quốc-hội Na-uy giữ quyền trao tặng 1 giải.

Các giải thưởng bắt đầu cấp phát từ năm 1901.

Riêng về giải thứ tư là giải văn chương thì từ 1901 đến nay đã có 55 nhà văn trên thế giới được trao tặng. Người đầu tiên là ông Sully Prudhomme người Pháp và người thứ 55 được nhắc cử năm nay là ông BORIS PASTERNAK, người Nga.

Tính theo quốc-tịch thì giải thưởng Nobel chia ra như sau:

Pháp 9, Anh 6, Đức 5, Hoa-kỳ 5, Thụy-điển 4, Đan-mạch 3, Tây-ban-nha 3, Ý 3, Na-uy 3, Ba-lan 2, Thụy-sĩ 2, Bỉ 1, Chi-li 1, Phần-lan 1, Ấn-độ 1, Irlande 1, Islande 1, Liên-xô năm 1933 được 1, và năm nay được 1 tức là 2.

Những văn hào được giải thưởng Nobel mà chúng ta được biết tiếng nhiều nhất là các ông: Sully Prudhomme, Romain Rolland, Anotole France, Henri Bergson, André Gide, Francois Mauriac, Albert Camus, Rudyard Kipling, George Bernard Shaw, Bertrand Russel, Winston Churchill, Gerhard Hauptmann, Thomas Mann, Pearl Buck, Ernest Hemingway, Rabindranath Tagore.

Người Nga được trúng thưởng năm 1933 là Ivan Bunin. Ông Bunin tuy có quốc-tịch Liên-xô nhưng lúc bấy giờ đang lánh nạn ở Paris nên cuộc cấp phát giải thưởng không gây nên sự rắc rối nào cả. Riêng năm nay việc lựa chọn ông Boris Pasternak là người trúng giải đã gây nên một cuộc rắc rối, làm sôi nổi hết thảy dư luận trên khắp thế giới lý do là vì chính quyền Xô-viết dùng hết uy lực để bắt ông phải từ chối giải thưởng Nobel.

THÂN THỂ ÔNG PASTERNAK.

Ông Boris Pasternak là một văn hào Nga sinh 1890 tức là năm nay 68 tuổi. Nếu so sánh với các nhà văn Việt-Nam thì ông kém cụ Phan-Khôi vài tuổi, có thể nói là hai cụ cùng một thế hệ, thế hệ những người đã trưởng thành trước cuộc Thế-giới chiến tranh thứ nhất và đã bắt đầu hoa dâm mái tóc sau trận Thế giới chiến tranh lần thứ hai. Đây là một thế hệ có nhiều kinh nghiệm về những sự biến chuyển trong xã-hội qua hai cuộc chiến tranh và một cuộc cách mạng vô-sản.

Thân sinh ông Boris Pasternak là một giáo sư hội họa có danh tiếng, bạn thân của Léo Tolstoi và đã từng vẽ tranh trình bày các tác phẩm của Tolstoi. Mẹ ông là một nhạc-sĩ có tiếng về dương cầm. Tóm lại Boris Pasternak xuất thân trong một gia đình nghệ-sĩ thuộc thành phần tiểu-tư-sản. Thuở nhỏ Boris Pasternak được học ở Marburg (Đức). Hồi đại chiến thứ nhất ông tản cư về miền Ural và làm công nhân trong một xưởng máy. Sau Cách-mạng tháng 10 ông công tác trong một thư-viện của Bộ Quốc-gia Giáo-dục. Trong thời gian này ông sáng tác nhiều bài thơ được coi là có giá-trị vào bậc nhất ở Nga vì vậy nên ông được xếp ngang hàng với Mayakosky. Hai người cùng ở trong nhóm Futuriste (tương lai) nhưng không cùng một xu-hướng chính-trị.

Mayakosky tận tụy phục-vụ chủ-nghĩa Cộng sản và được coi là thần tượng của thi ca Liên-xô nhưng năm 1930 thất vọng, tự tử; còn Pasternak thì trái lại chỉ chịu đựng chế-độ Cộng sản mà không phục-vụ. Năm 1932 ông viết một bản tường thuật bằng thơ, bị đã kích là lạc hướng nên đình chỉ không làm thơ nữa mà quay ra dịch các tác phẩm của ngoại-quốc sang tiếng Nga. Ông đã dịch những tác phẩm của Shakespeare, Keats, Goethe, Schiller. Vì ông thu hình trong công việc dịch thuật và xa lánh chính-trị nên trong triều đại Stalin ông không bị khủng bố. Ông vẫn là một hội-viên trong Hội Nhà văn Liên-xô và được ở một căn nhà trong Cur-xá Văn-nghệ ở ngoại ô Mạc-tư-khoa.

CUỐN «BÁC-SĨ ZHIVAGO» RA ĐỜI

Ông Pasternak sống một cách âm thầm suốt trong thời đại Stalin, nhưng sau khi Stalin chết hình như ông dự đoán có sự thay đổi về chính-trị nên ông bắt đầu soạn một cuốn trường thiên tiểu thuyết nhan đề là «BÁC-SĨ ZHIVAGO». Năm 1954 khi Krushchev mới lên cầm chính quyền, nhân ở Nga có một phong trào «dân-chủ hóa chế độ», Pasternak liền đưa mấy bài thơ trích trong cuốn sách ông đang viết cho Tập-san Văn-học Znamya đăng trước và hứa sẽ xuất bản sách sau, nhưng độc giả báo Znamya chờ mãi không thấy sách xuất bản. Đến năm 1956 lợi dụng chiến dịch «Sửa sai» của Krushchev, Pasternak lại đưa bản thảo cho nhà xuất bản Liên-xô. Nhà xuất bản Liên-xô hứa sẽ xuất bản với điều kiện là tác-giả phải sửa một vài đoạn trong tác phẩm, Pasternak ưng thuận nhưng sách chưa kịp xuất bản thì cục diện chính-trị đã thay đổi: vụ Poznan đã xảy ra ngày 28 tháng 6 năm 1956 và kế đến là cuộc khởi loạn ở Budapest ngày 23 tháng 10 năm 1956. Chính quyền Sô-viét quay trở lại chế độ đàn áp của Stalin và không cho xuất bản quyển sách Bác-sĩ Zhivago nữa.

Nhưng một việc may mắn đã xảy ra khiến ngày nay thế-giới có quyền

« Bác-sĩ Zhivago ». Số là mùa Xuân năm 1956 một đảng viên đảng Cộng sản Ý tên là Sergio d'Angelo sang Moscou, và tình cờ biết Pasternak có viết một quyển sách có giá trị. Angelo nảy ra ý kiến mang cuốn sách của Pasternak về Ý cho bạn là Feltrinelli xuất bản để làm kinh tài cho Đảng Cộng sản. Angelo đến điều đình với Pasternak. Pasternak ưng thuận và nhờ Angelo làm trung gian lập giao kèo với Feltrinelli vừa là đảng viên Cộng sản Ý, vừa là chủ nhân một nhà xuất bản Ý ở Milan. Theo bản giao kèo Feltrinelli được quyền dịch sang tiếng Ý và thay mặt tác giả bán quyền dịch sang các thứ tiếng khác. Nhưng với điều kiện là phải đợi bản tiếng Nga ra đời trước đã mới được phát hành các bản dịch. Tuy nhiên giao kèo cũng định rõ rằng, nếu vì lẽ gì mà đến ngày 1 tháng 9 năm 1957 bản tiếng Nga chưa phát hành thì Feltrinelli có quyền phát hành các bản dịch trước không cần phải đợi.

Angelo bèn mang bản thảo cuốn Bác-sĩ Zhivago giao cho Feltrinelli. Cả hai ông Angelo và Feltrinelli hồi đó đều là đảng viên đảng Cộng-sản và khi họ thương lượng với Pasternak về vấn đề xuất bản cuốn sách thì ở Nga đương có phong-trào Sửa sai, nên công việc giao dịch được dễ dàng, không có gì trở ngại cả.

Gần đây Angelo có tường thuật công việc giao dịch với Pasternak như sau :

« Khi tôi giao dịch với ông Pasternak tôi không hề dấu diếm ai cả. Hồi đó các bạn bè thân hữu ở Nga và nhiều nhân vật cao cấp trong giới lãnh đạo văn-ngệ ở Mạc-tư-khoa đều biết công việc chúng tôi dự định nhưng họ không tỏ ý kiến gì cả ».

Angelo lại kể tiếp :

« Nhưng đến mùa hạ năm 1956 tôi được biết Đệ tam quốc-tế ra lệnh cho Đảng Cộng-sản Ý tìm mọi cách để thu hồi bản thảo, Feltrinelli nhất định không chịu. Ông nói ông đã phí tổn nhiều mới ký được giao kèo, nay đã ký giao kèo rồi thì ông nhất định cứ in. Ông báo trước rằng hễ đến ngày 1 tháng 9, 1957 mà bản chính bằng tiếng Nga không ra đời, thì chiếu theo hợp-đồng đã ký kết với tác giả, ông cũng cứ phát hành bản tiếng Ý. Đảng Cộng sản Ý hết dụ dỗ lại dọa nạt nhưng không lay chuyển được ý định của Feltrinelli. Vì vậy nên mùa hè năm 1957 các lãnh tụ Cộng-sản sang dự Hội-ngị ở Mạc-tư-khoa bị khiển trách tội bất lực không uy hiếp nổi Feltrinelli.

Chính quyền Nga bèn dùng một âm mưu khác. Một hôm Feltrinelli nhận được một điện văn ký tên Pasternak yêu cầu gửi trả bản thảo để sửa chữa mấy đoạn. Feltrinelli đánh điện trả lời rằng sách đã lên khuôn rồi, không thể trì hoãn được và ông cũng báo tin cho Pasternak biết rằng ông đã nhượng quyền dịch sang tiếng Pháp và tiếng Anh cho mấy nhà xuất bản ở Paris và Luân-đôn. Nếu trì hoãn bản tiếng Ý thì bản tiếng Pháp và

tiếng Anh sẽ ra trước. Feltrinelli cứ xuất bản và từ ngày ấy đến nay đã nhượng quyền dịch cho 18 nước tất cả.

Feltrinelli lại còn tiết lộ thêm rằng ngoài cuốn *Bác-sĩ Zhivago*, ông hiện còn giữ bản thảo một cuốn tự thuật của Pasternak mà ông sẽ xuất bản nay mai. Feltrinelli còn nói rằng trong bản tự thuật Pasternak có viết một câu như sau : « Tôi vừa viết xong cuốn *Bác-sĩ Zhivago* là cuốn sách có giá trị nhất trong đời tôi, một tác phẩm duy nhất không làm tôi phải hổ thẹn sau khi đã viết ».

Sau cuộc khởi nghĩa Budapest, Angelo xin ra khỏi Đảng, còn Feltrinelli thì sau vụ rắc rối kể trên cũng xin ra Đảng nốt.

Chính quyền Xô-viết chỉ còn cách là nuốt giận làm lành. Không hề đã động đến Pasternak và hai ông đảng viên Ý quý báu. Các báo chí Nga biết, nhưng hoàn toàn làm ngơ, không nói gì đến cuốn *Bác-sĩ Zhivago*.

Nhưng càng ngày cuốn *Bác-sĩ Zhivago* càng được thiên hạ chú ý. Hiện nay là cuốn best seller (bán chạy nhất trên thế giới) (chạy hơn cuốn *Bonjour Tristesse* của Françoise Sagan), và hai hãng phim lớn ở Hoa-kỳ đã quyết định quay 2 cuốn phim về truyện *Bác-sĩ Zhivago*.

Hàn-lâm-viện Thụy-điển đã chú ý đến Boris Pasternak từ lâu và từ 1954 đã ghi tên Boris Pasternak vào danh sách những nhà văn cần được cứu xét.

Năm nay nhiều ông Hàn-lâm-viện Thụy-điển đọc cuốn *Bác-sĩ Zhivago*, công nhận là có giá trị ngang hàng với những tác phẩm của Tolstoi nên khi bỏ phiếu chọn người được giải, Boris Pasternak được trúng tuyển.

Ngày 22-10 Hàn-lâm-viện Thụy-điển đánh điện cho Pasternak biết, và mời ông sang Stockholm lĩnh thưởng vào ngày 10 tháng 12 sắp tới. Giải thưởng văn chương năm nay là một số tiền 41.420 mỹ kim, vào khoảng 3 triệu bạc Việt-Nam.

Đồng thời Hàn-lâm-viện Thụy-điển cũng cấp giải thưởng Vật-lý cho ba nhà bác-học Nga là Cherenko, Tamm và Frank.

Như vậy là năm nay Nga có 4 người trúng giải, và chiếm hai trong số năm giải.

Khi mới nhận được tin là trúng tuyển giải thưởng Nobel, ông Pasternak rất lấy làm vui mừng và đánh điện sang cảm ơn Hàn-lâm-viện Thụy-điển. Trong bức điện văn ông viết :

« Tôi rất lấy làm hân hạnh, sung sướng và cảm kích vô cùng, v.v... » (... « *Immensely thankful, touched, proud, astonished, abased* ») và hứa là thế nào cũng sang Stockholm đúng ngày. Bức điện văn đề ngày 23 tháng 10.

Cũng trong ngày hôm ấy thông tín viên của báo Le Monde đến phỏng vấn Pasternak. Ông tuyên bố : « Giải thưởng Nobel làm cho tôi phần khởi rất nhiều. Nhưng hình như không ai san sẻ nỗi vui mừng với tôi cả ». (*« The Nobel prize is a great joy for me, but it is more, it is a moral support. Say also that my joy is very solitary ».*)

PHẢN ỨNG SÔI NỔI Ở NGÀ

Nhưng sang ngày 24 thì báo Văn-Học ở Mạc-tư-khoa đăng một bài mặt sát Boris Pasternak, gọi Pasternak là Juda (tên phản đạo) là « kẻ đi cư nằm vùng », cũng đã kích cả Hàn-lâm-viện Thụy-điển, nói rằng Hàn-lâm-viện Thụy-điển là tay sai của đế quốc tư bản, muốn gây chiến tranh lạnh với Nga, muốn đã phá chế độ Cộng sản. Các báo khác ở Nga cũng viết theo một luận điệu. Tình hình căng thẳng đến nỗi ngày 29 tháng 10, Pasternak phải gửi một bức điện văn cho Hàn-lâm-viện Thụy-điển, từ chối giải thưởng Nobel. Điện văn bằng tiếng Pháp và có một câu nguyên văn như sau :

« En tenant compte du sens dont cette distinction a été créditée dans la collectivité à laquelle j'appartiens, je renonce au prix immérité qui m'a été attribué ».

Tạm dịch như sau :

« Thể theo quan niệm của đoàn thể của tôi đối với giải thưởng vô cùng cao quý đó, tôi bắt buộc phải xin từ chối ».

Nhưng mặc dầu Pasternak đã đánh điện từ chối, ngày 31 tháng 10, Hội Nhà văn Liên-xô vẫn triệu tập một cuộc đại hội, gồm trên 800 văn sĩ và sau một cuộc « đấu tố » kéo dài 5 tiếng đồng hồ, đồng thanh chấp thuận một quyết nghị khai trừ Boris Pasternak ra khỏi Hội. Hội-ngị cũng thảo một bức kiến nghị gửi cho Chính phủ Xô-viết, yêu cầu tước quyền công dân của Boris Pasternak. Trong bản kiến nghị có câu : « không một người công dân lương thiện nào còn muốn bắt tay tên phản dân phản nước ấy ».

Ngày hôm ấy Đoàn Thanh-niên Cộng-sản cũng tổ chức một cuộc biểu tình rầm rộ ở sân vận-dộng, đông đến 15.000 người và có mời Krushchev đến dự. Các diễn giả thanh niên lên kể tội Pasternak, đòi trục xuất Pasternak ra khỏi Liên-xô. Một diễn giả hùng hồn nhất nói : Pasternak còn đòi bại hơn con lợn, Con lợn ở trong chuồng còn biết ăn một chỗ, ỉa một chỗ, còn Pasternak thì thật là đồ « ăn cháo đá bát ». Hắn sinh sống ở Nga mà dám nói xấu nhân dân Nga. Ngày nay không ai muốn thờ cùng một thứ không khí với hắn, và yêu cầu nên trục xuất hắn ra khỏi Liên-xô, để hắn sang thở không khí của « thiên đường tư bản. » Mọi người vỗ tay và Krushchev cũng vỗ tay.

Tiếp theo là nhiều cuộc biểu tình khác, của công nhân, phụ nữ, v. v... tất cả đều lập kiến nghị đòi trục xuất Pasternak ra khỏi Liên-xô.

Có một điều đáng chú ý là tất cả các diễn giả đứng lên buộc tội Pasternak đều nói thao thao bất tuyệt, vạch ra những tác hại của cuốn *Bác-sĩ Zhivago* làm như đã thông hiểu quyển sách đó, nhưng ký thực thì các nhà hùng biện đó chưa hề trông thấy mặt mũi cuốn *Bác-sĩ Zhivago*, vì một sự thực rất dễ hiểu là cuốn *Bác-sĩ Zhivago* chưa hề được xuất bản bằng tiếng Nga ở nước Nga.

Nhân vụ các đoàn thể ở Nga lên án cuốn sách *Bác-sĩ Zhivago* trong khi chưa đọc qua một dòng một chữ trong cuốn sách ấy, chúng tôi nhớ đến câu chuyện lấy chữ ký chống bom nguyên tử ở Bắc-Việt mà báo CỨU-QUỐC ra ngày 30 tháng 6, 1957 kể lại như sau :

« Thôn T. H. (Hà-giang) được xã giao cho tổ chức học tập và lấy chữ ký chống bom nguyên tử. Tài liệu học tập không thấy, chỉ nhận được chỉ thị và bản mục đích yêu cầu hướng dẫn học tập. Thành ra cán bộ thôn cũng cứ đại khái tranh thủ triệu tập dân thôn.

Giở bản yêu cầu học tập, cán bộ đọc : « Một là làm cho mọi người nhận rõ âm mưu của đế-quốc gây chiến... » rồi hỏi : « Có ai thắc mắc không ? » Đồng thanh trả lời : « Không có, Thông rồi ! »... « Hai là làm cho mọi người hưởng ứng phong trào đấu tranh chống vũ khí nguyên tử... » Lại hỏi : « Có ai thắc mắc không ? » Lại đồng thanh : « Thông rồi ».

Ra về bà con hỏi nhau : « Vũ khí nguyên tử là gì nhỉ ? Không biết có phải đào tăng xê không ? » Không ai trả lời được, vì không ai hiểu, ngay cả cán bộ thôn vừa đọc tài liệu xong cũng không hiểu nốt.

Ký tên : Trần-quang-Nhạ,

Bác-Quang, Hà-Giang.

Bài trên đây trích ở Báo CỨU-QUỐC ra ngày 30-6-57.

So sánh hai câu chuyện, lấy chữ ký chống bom nguyên tử ở Bắc-Việt năm ngoái và câu chuyện lấy chữ ký chống cuốn *Bác-sĩ Zhivago* ở Nga năm nay, chúng ta cũng có thể đoán được rằng sau khi nhầm mắt ký vào bản kiến nghị, nhiều người Nga cũng tự hỏi những câu tương tự :

« Cuốn *Bác-sĩ Zhivago* » nói những gì nhỉ, không biết cuốn sách ấy có hay không ? » và tất nhiên là không ai trả lời được. Vì vậy nên nhiều người đã tò mò thêm, muốn kiểm kê được cuốn sách để đọc thử xem. Nhưng có một số người Nga được đọc. Ấy là những cán bộ Nga sang thăm Hội-chợ Bruxelles ở Bỉ. Có người lẩn quất trong Hội-chợ, bán lên họ họ bản tiếng Nga, ai tổ chức bán thì không biết, nhưng người đứng xuất bản thế tất phải là ông Feltrinelli, vì khắp thế giới tự-do chỉ có một ông Feltrinelli có bản thảo bằng tiếng Nga. Hiện nay có thể nói được rằng

hầu hết các người Nga công tác ở ngoại quốc đã được đọc, còn cuốn sách ấy lọt vào trong nội địa Nga được bao nhiêu cuốn thì không ai biết.

Để đối phó với cuộc đe dọa trục xuất, ông Pasternak viết một bức thư cho Krushchev yêu cầu can-thiệp. Lời lẽ trong thư rất nhũn nhặn nhưng không quy lụy. Trong thư ông viết : « Tôi không thể rời bỏ nước Nga được vì Nga là nơi quê hương của tôi. Đời sống và sự nghiệp của tôi gắn liền với đất nước Nga-la-tư ». (*I am bound to Russia by birth, life and work*).

Ý ông muốn nói: nếu cho tôi đi lĩnh thưởng rồi trở về thì tôi đi, còn nếu bắt tôi cuốn gói đi luôn để cho các ông dễ bề xử bới là tôi bị tư bản mua chuộc thì tôi nhất định không đi. Cho đến nay chưa thấy Krushchev trả lời.

Nhưng từ đầu tháng 11 tới nay cuộc đấu tố và lấy chữ ký chống Pasternak vẫn lan tràn khắp các tỉnh.

PHẢN ỨNG Ở NGOÀI NƯỚC NGA.

Cơ quan đầu tiên đứng lên phản đối việc chính quyền và Đảng Cộng-sản Nga dùng áp lực để buộc Pasternak phải từ chối giải thưởng Nobel là Hội PEN CLUB quốc-tế (chắc là các bạn trong PEN CLUB Việt-Nam cũng đã nhận được thông tri của trung-ương về việc này).

Tiếp đến các văn hào trước đây đã được giải thưởng văn chương Nobel và hiện còn sống, đánh điện cho Krushchev để can thiệp. Đây là các ông :

— Albert Camus Pháp, giải thưởng Nobel 1957

— Francois Mauriac, Pháp, giải thưởng Nobel 1952

(Pháp chỉ còn hai ông này còn sống trong số 9 ông được giải thưởng Nobel)

— Bertrand Russel Anh, 86 tuổi, giải thưởng Nobel 1950

— Thomas Stearns Eliot Anh, 1948

— Và bà Pearl Buck Mỹ, 1938

Tiếp theo là các nhà văn hào có danh tiếng trên thế giới như : Graham Greene, J.B. Priestley, Somerset Maugham v.v... các nhà bác-học mà thế giới đều biết tên như Oppenheimer, Reinhold Neibuhr v.v...

Hội Văn-hóa tự do ở Mỹ và ở nhiều nơi khác đánh điện cho Pasternak nguyện sẽ ủng hộ ông trong công cuộc đấu tranh đòi tự do tinh thần cho nhân loại.

Rồi đến các đoàn thể sinh-viên ở Đan-mạch, ở Ý và ở nhiều nước trên thế giới gửi điện văn cho Krushchev và cho Hội Nhà văn Nga yêu cầu không

được trục xuất Pasternak và dọa sẽ tẩy chay văn hóa Nga. Họ nói rằng : Nếu các ông không cho Pasternak sang 'Stockhom lĩnh thưởng thì điều đó chứng tỏ rằng bên nước các ông không có tự do văn hóa.

Nhà văn Mỹ là ông Howard Past, được giải thưởng Stalin năm 1953 cũng lên tiếng phản đối. Ông nói : Khi tôi sang Nga lĩnh giải thưởng Stalin báo chí ở Mỹ vẫn giữ thái độ đứng đắn và nhã nhặn đối với tôi. Mặc dầu họ không tán thành, họ không chửi bới tôi một cách thô bạo như báo Prada và báo Văn-Học của Nga đã chửi bới Pasternak.

Những nhân 'văn quan trọng nhất đã lên tiếng trong vụ này là ông Nehru, thủ-tướng Ấn-độ. Trong một buổi hội họp báo chí, Thủ-tướng Nehru tuyên bố như sau :

• Theo quan niệm của chúng tôi thì nên để cho các nhà văn tự do phát biểu ý kiến của họ, dù những ý kiến đó có trái ngược với ý kiến của chính quyền ». *« A noted writer, even if he expresses opinions contrary to those dominant in his country, according to our view ought to be respected and given free play ».*

Hỏi về cảm tưởng của ông đối với cuốn « Bác-sĩ Zhivago » thì ông Nehru đáp :

« Tôi chưa được đọc tác phẩm đó, nhưng tôi biết tiếng ông Pasternak là một đại văn hào từ lâu. Ông là một người mà chúng tôi thường hâm mộ ». *« I know his (Pasternak's) reputation as a poet and as such, as a great literary figure, we respect him ».*

CỐT TRUYỆN BÁC-SĨ ZHIVAGO

ZHIVAGO là một Bác-sĩ kiêm Thi-sĩ. Ông đương sống một cuộc đời êm ả thì xảy ra cuộc đại chiến lần thứ nhất và bị động viên ra mặt trận chống Đức. Hai năm sau ông được giải ngũ, trở về Mạc-tư-khoa thì xảy ra cuộc Cách mạng tháng Mười và tiếp theo là cuộc nội chiến. Là một trí thức tiểu tư sản, ông không ngã về phe nào, nhưng ông bị kẹt trong vùng Cộng sản kiểm soát nên bắt buộc phải phục vụ cộng sản. Lúc Cộng sản cướp chánh quyền, Thủ đô Mạc-tư-khoa bị bao vây kinh tế, thiếu lương thực và thiếu củi để sưởi. Zhivago phải mang gia đình tản cư về vùng Ural là quê vợ để tìm cách sinh sống. Hai vợ chồng vỡ đất hoang, trồng khoai để cố gắng tự túc. Nhưng một hôm Zhivago đương đi chơi thì bị Cộng sản đón đường bắt cóc mang sang Si-bê-ri để phục vụ trong đoàn quân du kích vì Si-bê-ri lúc bấy giờ còn đương bị Bạch-Nga kiểm soát. Sống cơ cực ở chiến khu trong hai năm, Zhivago chứng kiến nhiều hành vi tàn bạo của Cộng sản nên chán nản ông trốn khỏi chiến khu, đi bộ dọc theo đường xe lửa trong 45 ngày để trở

về nơi tản cư ngày trước mong gặp lại gia đình. Nhưng về đến nơi thì gia đình đã hồi cư về Mạc-tur-khoa từ lâu. Thân cô, thế cô, tiền hết và đường về Mạc-tur-khoa thì còn xa mà xe cô không có, Zhivago phải ở lại thành phố Yuratin và xin làm việc ở một bệnh viện trong thành phố. Nơi đây Zhivago gặp Lara là một cô cứu thương ông đã quen từ ngày ở mặt trận chống Đức. Hai người yêu nhau và chung sống trong cảnh thiếu thốn. Nhưng cả hai đều bị lâm nguy vì Zhivago bị quy là có tư tưởng phản động và Lara bị tình nghi vì chồng chị trước kia là cán bộ quân sự cao cấp, nay bị thanh trừng vì không phải là Đảng viên. Hai người dự bị trốn nhưng không biết trốn đi đâu. Cuối cùng Lara phải theo một tên gian hùng chạy đi Sibérie, còn Zhivago thì đi bộ về Mạc-tur-khoa.

Về đến Mạc-tur-khoa thì không còn thân quyến vì gia đình ông bố vợ đã bị trục xuất khỏi nước Nga, vợ con Zhivago cũng đi theo. Bơ vơ một mình trong thành phố điêu tàn, Zhivago phải đến ở nhờ nhà một người đầy tớ cũ, hiện giờ có địa vị trong chính thể Cộng sản, và lấy con gái người đầy tớ đó. Chán đời, Zhivago không trở lại nghề chữa bệnh mà ở nhà làm nghề bó cuì, mang đi bán và làm thơ trong những lúc nhàn rỗi.

Một hôm tình cờ Zhivago gặp một người em cùng cha khác mẹ làm Thiếu-tướng trong quân đội Cộng sản. Anh này can thiệp cho Zhivago được phục chức và hứa sẽ tìm cách cho Zhivago gặp lại gia đình. Nhưng giữa hôm Zhivago định đến bệnh viện để nhận việc thì trong khi đáp xe điện để đi đến sở, ông chết một cách bất ngờ vì bệnh đau tim, mắc từ ngày tản cư. Lara, người nhân tình cũ, tình cờ về Mạc-tur-khoa gặp đám tang, khóc lóc, nhưng sau đó cũng bị bắt mang đi mất tích.

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA CUỐN « BÁC-SĨ ZHIVAGO »

Sơ về bề dài thì cuốn « Bác-sĩ Zhivago » dài gần bằng bộ Tam-quốc-chí. Một cuốn trường thiên tiểu thuyết tả cuộc sống của một nhân vật suốt từ lúc nhỏ cho đến lúc chết. Phần sau lại còn kèm một đoạn « hậu » (Epilogue), kể thêm những việc xảy ra 20 năm sau khi nhân vật chính đã chết. Nội dung cuốn truyện rất phong phú về triết-lý, bao gồm rất nhiều nhân vật thuộc đủ các giới và chứa đựng rất nhiều chi tiết về cuộc sống của nhân dân Nga trong khoảng thời gian từ 1905 đến 1953.

Cũng như các tiểu thuyết khác của Nga, cuốn Bác-sĩ Zhivago rất rườm rà. Mới đầu tác giả đưa ra hàng chục nhân vật, mỗi nhân vật sống một cuộc đời khác nhau, rồi dần dần tác giả cho gặp nhau, tạo nên những tình cảnh éo le.

Có một điều làm đọc giả phải khó nhọc là không nhớ được tên Nga. Mỗi nhân vật trong chuyện có những tên họ rất giải, rất khó đọc và khi

nhớ. Mà ngoài tên chính họ còn nhiều tên phụ, tên « cứng » đọc chệch đi, nhiều khi đọc giả không biết đường nào mà lần. Phiên phức đến nỗi nhà xuất bản phải in ngay đầu cuốn sách một danh sách mấy chục nhân vật, để mỗi lần quên, đọc giả có thể tra cứu cho tiện.

Cũng như nhiều tiểu thuyết có giá trị hiện nay, cuốn chuyện Bác-sĩ Zhivago chứa đựng rất nhiều chi tiết tỉ mỉ mà tác giả tả rất đúng. Phần nào liên can đến khoa-học thì tác giả tỏ ra có kiến thức chuyên môn đầy đủ. Thí dụ khi tả chứng bệnh đau tim tác giả nêu lên những triệu chứng của bệnh đau tim mà một người có kiến thức về y-học phải công nhận là đúng.

Nhưng đúng hơn hết là những đoạn tả về tâm trạng con người. Có người giữ được bản tính từ đầu đến cuối, có người bị thời thế lôi cuốn thay đổi dần tính tình, đã « phai màu ».

Nhưng phần chính trong truyện là tả tâm trạng của Zhivago một nhân vật trí thức tiểu-tư-sản, bị điều đứng khổ cực chỉ vì lúc nào cũng cố giữ bản tính của mình, không chịu « phai màu » (1). Luận đề của cuốn sách có thể tóm lại trong một câu : Tâm trạng con người trí-thức tiểu-tư-sản, qua cơn thử thách của cuộc Cách mạng vô sản.

Một điểm đặc biệt khác, là tuy viết bằng văn xuôi, cuốn sách cũng chứa đựng rất nhiều ý thơ. Chắc chắn là trong bản dịch, phần này cũng hao hụt mất nhiều. Tuy nhiên người đọc vẫn nhận thấy tác giả là một thi-sĩ. Nhiều đoạn tả cảnh vật thiên nhiên, cảnh rừng núi, lúc mưa sa, lúc tuyết phủ, cảnh hoàng hôn, lúc đêm khuya thanh vắng, có thể nói là tuyệt diệu. Chỗ nào tác giả cũng dính liền thiên nhiên với người để tả sự đồng cảm giữa người và thiên nhiên. Trong đoạn tả không khí giao động trong mấy ngày trước Cách-mạng tháng Mười, tác giả viết :

« Hôm qua tôi có chứng kiến một cuộc họp ban đêm... Không phải chỉ có người nói mà hình như cây cỏ và trăng sao cũng họp nhau để bàn bạc, hoa lá cũng thảo luận và nhà cửa cũng biểu tình ».

Nhưng điểm quan trọng nhất trong cuốn Bác-sĩ Zhivago là tính chất lịch sử của câu chuyện. Tác giả tả tâm trạng của một con người trí thức trong những tình thế éo le, nhưng bức « phông » đằng sau câu chuyện là những biến cố của thời đại, trận Đại chiến thứ nhất, cuộc Cách mạng tư sản dân quyền, cuộc cướp chính quyền của Đảng Bolshevik, cuộc nội chiến giữa Hồng quân và quân-đội Bạch Nga, đời sống ở chiến khu Si-bê-ri, quang cảnh thôn quê Nga trong mấy năm nội chiến, tình hình Mạc-tư-khoa trong thời kỳ Tân chính sách kinh tế, và trong đoạn hậu có tả một vài chi tiết về các trại giam, cuộc

(1) Chữ của tác giả.

tàn phá của Thế giới đại chiến lần thứ hai. Tác giả kể lại với đầy đủ chi tiết như đã nghe thấy tận tai, trông thấy tận mắt, gây cho người đọc nhiều hình ảnh rất dễ thu nhận-

Tóm lại, sau khi đọc xong cuốn sách ai cũng phải công nhận việc Pasternak được giải thưởng Nobel là một việc rất thích đáng.

Trong bản tuyên dương công trạng ông Pasternak, Hàn-lâm-viện Thụy-điển có ghi một câu như sau :

« Thưởng cho ông Boris Pasternak vì những thành tích của ông trong ngành thi ca hiện đại và trong truyền thống anh hùng ca của dân tộc Nga-la-tư ». (*For his important achievement both in contemporary lyrical poetry and in the field of the great Russian epic tradition*).

Câu đó rất đúng.

NHẬN ĐỊNH CỦA BÁO CHÍ THẾ GIỚI VỀ VỤ PASTERNAK

Tôi có đọc chừng 60 bài báo ngoại quốc bàn về vụ Pasternak và phê bình cuốn *Bác-sĩ Zhivago*.

Đa số đều nhận định những điểm mấu chốt sau đây :

- 1.— Boris Pasternak là một nhà đại văn hào, xứng đáng được giải thưởng văn chương Nobel.
- 2.— Cuốn *Bác-sĩ Zhivago* không phải là một tài liệu tuyên truyền chống cộng, chống chế-độ Sô-viết.
- 3.— Việc chính phủ Nga-xô cấm đoán cuốn *Bác-sĩ Zhivago* và đã kích ông Pasternak tố rằng ở Nga-xô không có tự do tư-tưởng, tự-do ngôn-luận.
- 4.— Việc khủng bố ông Pasternak càng chứng minh quan điểm của ông đúng và tăng thêm uy tín của ông.

Sau đây là một vài thí dụ :

Tờ *TIME* xuất-bản ở Luân-đôn, ngày 9-12-1957 (trước ngày Pasternak được giải thưởng) :

« Một tác phẩm có giá trị văn chương vào bậc nhất. Không mấy cuốn sách ở Âu-châu sánh kịp ». « ... a literary work of the first order... » *Time* Dec. 9, 1957.

« ... a composite, powerful book with few parallels in modern European literature ».

Tờ *WALL STREET JOURNAL* ngày 4-11-58

« Cuốn « Bác-sĩ Zhivago » không phải là một cuốn sách chống cộng theo nghĩa đã phá chủ nghĩa Cộng sản và chế độ Xô-viết. Nếu có tính cách chống cộng thì quyển đó không phải là một cuốn tiểu thuyết có giá trị mà chỉ còn là một tài liệu chính trị. Sở dĩ cuốn sách có giá trị về nghệ thuật là vì nó trình bày một cách đứng đắn và khách quan một cuộc biến động lớn lao trong lịch sử trong đó những nhân vật là những người bằng xương bằng thịt, không phải là những bù nhìn giả tạo dùng để tuyên truyền ». *« Doctor Zhivago » is not « counter revolutionary » in the sense of being a polemic against communism or the Soviet system, if it were, it would not be a great novel, although it might be a good piece of political pamphleteering.*

Just because the novel is fair and impartial in its representation of a great historic upheaval, just because its characters are flesh-and-blood men and women, not propaganda puppets, the novel carries artistic conviction.

Tờ MAINICHI ở Tokyo ngày 25-10-1958 viết:

« Không hiểu nhân dân Liên-xô sẽ nghĩ thế nào về việc một đại tác phẩm của một văn hào Nga mà lại không được xuất bản ở Nga... Thật đáng tiếc! Chính phủ Xô-viết vì quá hẹp hòi nên không cho xuất bản một cuốn sách sâu sắc như vậy ». *« ... It is interesting to see how the Soviet people will take the fact that a grand work by this writer, into which he has put his soul, was not published in his homeland.... It should be said a misfortune for the Soviet Union, that she has lacked the mental latitude to accept a reflective work like this »*

Mainichi, Tokyo, Oct. 25, 1958.

Tờ DIARIOS DE NOTICIAS ở Brésil viết:

« Việc đầu tổ ông Pasternak chứng tỏ một chế độ độc tài không những chỉ hẹp hòi mà còn ngu xuẩn vô cùng. *(The violence with which the kept press of Moscow attacks Pasternak shows not only what point of intolerance a totalitarian regime can attain, but also how far it can go in stupidity!)* » Joel Silveira, Socialist writer in the Brazilian newspaper *Diario de Noticias*).

Nhưng cũng có một số báo nêu lên vấn đề tư tưởng của Pasternak và trích đăng nhiều đoạn văn trong cuốn Bác-sĩ Zhivago để chứng minh rằng tác giả có tư-tưởng chống cộng. Những đoạn thường được trích là những câu nói của Zhivago hay của những nhân vật khác trong các cuộc thảo luận.

Chúng ta vẫn biết ông Pasternak không ưa cộng sản, nhưng chúng ta không có quyền gán cho ông Pasternak tất cả những câu nói của các nhân vật trong truyện. Vì trong cuốn sách có những nhân vật chê bai chủ-nghĩa Cộng sản, thì cũng có nhân vật bênh vực chủ-nghĩa Cộng sản. Vậy tại sao không

trích những câu bênh vực Cộng sản để kết luận rằng tác giả bênh vực chủ-nghĩa Cộng sản.

Tại hại nhất là có nhiều báo trích đăng cả lời một nhân vật không quan trọng, của ông cậu Zhivago, một ông linh-mục bỏ đạo đi hoạt động chính-trị, xuất dương sang Thụy-sĩ cùng với Lê-nin và sau trở về thành một người Bolshevik. Lúc chưa gia nhập hàng ngũ Cộng sản ông mang giáo lý của thiên chúa giáo ra chỉ trích quan niệm duy vật. Nhiều báo trích mấy câu đó để chứng minh rằng Pasternak tin ở thiên-chúa giáo và chống lại chủ-nghĩa Cộng sản. Như vậy thật là sai. Theo ý chúng tôi, tác giả chỉ muốn trình bày một cách khách quan rằng về thời đại ấy có những nhân vật như vậy. Họ có những lý luận như vậy và những triết lý của họ đã biến chuyển qua thời gian như thế nào, đưa họ tới đâu.

Vấn biết là nhân vật Zhivago là nhân vật chính, và có thể nói là một hình ảnh của tác giả, tuy nhiên ý thức chính trị của Zhivago cũng thay đổi tùy theo giai đoạn. Có lúc Zhivago cũng say sưa cách mạng mà chê bai những người không hợp tác với chính quyền Cộng sản.

Ngay cả những câu nói của Zhivago cũng không có nghĩa là hiện nay Pasternak nói như vậy. Chỉ có nghĩa là vào khoảng năm ấy, trong hoàn cảnh nào đó, những người trí thức trung bình thuộc loại Zhivago có những ý nghĩ, những nhận định như vậy. Chúng ta không nên quên rằng cuốn Bác-sĩ Zhivago là một thiên tiểu thuyết, không phải là một cuốn khảo luận chính trị.

NHẬN ĐỊNH CỦA CHÚNG TÔI VỀ CUỐN BÁC-SĨ ZHIVAGO và VỤ PASTERNAK.

Theo chúng tôi nghĩ thì phần quan trọng nhất trong cuốn sách không phải là những lời thảo luận của các nhân vật và là những sự việc mà tác giả đã trình bày.

Chính nhờ những sự việc Pasternak đã kể lại mà độc giả có thể hiểu rất nhiều về cuộc cách mạng vô sản của Nga.

Vì lâu nay chính quyền Xô-viết giữ độc quyền viết về lịch sử Cách mạng tháng 10, nên có thể nói là ít người biết được những sự thực khách quan ấy. Căn cứ theo những quyển sử chính thống thì cuộc Cách mạng Nga là một cuộc Cách mạng hợp tình hợp lý, được nhân dân Nga, nhất là nông dân nhiệt liệt ủng hộ, xã hội Nga, sau cuộc Cách mạng là một thiên đường vân vân. Phải công nhận rằng công cuộc tuyên truyền của Nga cũng một phần nào ảnh hưởng đến chúng ta, vì từ trước tới nay chưa có cuốn sách nào đáng tin cậy tả lại cuộc Cách mạng tháng 10 và tình hình sinh hoạt của dân chúng

Nga một cách đứng đắn và khách quan. Ngày nay có quyển *Bác-sĩ Zhivago*, thế giới có thể biết thêm được nhiều điều rất quý.

Đối với độc giả người Việt thì cuốn *Bác-sĩ Zhivago* lại có một giá trị đặc biệt. Tôi xin thú thực rằng trong khi tôi đọc cuốn truyện của Pasternak tôi luôn luôn nghĩ đến quãng đời của tôi từ năm 1945 đến năm 1954 sống trong vùng Việt-Minh.

Nhận xét trước tiên của tôi là tình hình chính trị của Nga năm 1917 giống hệt tình hình của Việt-Nam năm 1945.

Năm 1917 Cộng sản Nga cũng cướp tay trên cuộc Cách mạng của phe Kerenski như hồi 1945 Cộng sản Việt-Nam đã cướp tay trên cuộc Cách mạng của phe Quốc-gia. Chính phủ Kerenski cũng yếu ớt và ngây thơ như chính phủ Trần-trọng-Kim. Quân đội và tướng lĩnh của Bạch-Nga cũng giống hệt quân đội và tướng lĩnh của Quốc dân Đảng.

Rồi đến cảnh tản cư, đời sống của một gia đình tiểu tư sản chạy loạn về thôn quê phải « tăng gia sản xuất » cuộc đất trồng khoai để sống qua ngày ; đời sống cơ cực của nhân dân trong vùng Cộng sản chiếm đóng, không khí khủng bố ở nông thôn mỗi ngày một đè nặng, những cuộc bắt bớ, chém giết của Cộng sản và sau cùng là cảnh hồi cư về thủ đô, nhà cửa của mình đã bị người khác chiếm cứ, đồ đạc trong nhà bị thổ phỉ hết.

Ngoài ra còn có cảnh cán bộ cao cấp vẫn có xa xỉ phẩm để sài riêng. Đặc biệt là có những người khéo thu phụng Cộng sản nên trở thành giàu có ; có những kẻ gian hùng, trước kia có địa vị dưới chính thể Nga hoàng, nay lại vẫn có địa vị dưới chính thể Cộng sản. Có những ông tướng trong quân đội Cộng sản giống hệt tướng Nguyễn-Bình, có chiến công oanh liệt, nhưng đến giai đoạn Đảng củng cố hàng ngũ thì bị Đảng tiêu diệt, vì không phải là đảng viên.

Còn nói đến nhân vật chính trong truyện, thì tôi hình dung ông Zhivago cũng thấp béo như một người bạn của tôi là Hồ-đắc-Liên vì tình cảnh ông Hồ-đắc-Liên cũng in hệt tình cảnh của Zhivago. Hồ-đắc-Liên là một kỹ-sư ở Pháp về, tản cư với vợ về hậu phương, rồi trong một trận càn quét vợ bị lạc vào Hà-nội. Ông ở lại hậu phương bơ vơ một mình với một người đầy tớ gái, rồi lâu ngày tuyên bố lấy luôn người đầy tớ gái. Ông Hồ-đắc-Liên cũng bị bắt buộc phải công tác cho Cộng sản trong khi vẫn chuyên môn nói những câu rất phản động, cũng tăng gia sản xuất rau cỏ để « nâng cao mức sống » và cuối cùng về Hà-nội cũng chết về bệnh đau tim mắc từ ngày đi tản cư như Zhivago.

Vì có nhiều điểm giống nhau như vậy nên tôi nhận thấy những sự việc Pasternak tả trong truyện là có thực. Không dựa trên sự thực thì không có

thể tả được đúng như vậy. Vậy theo sự nhận xét của tôi, ngoài giá trị văn chương không kể thì giá trị thứ hai của cuốn *Bác-sĩ Zhivago* là kể đúng sự thực và đặc biệt là kể đúng đời sống và tâm trạng của một trí thức tiểu tư sản lạc lõng trong cuộc cách mạng vô sản.

Đầu tiên thì con người trí thức của thời đại, vì chán ghét chế độ phong kiến thối nát nên mong muốn có một cuộc cách mạng để quét sạch những sự bất công trong xã hội. Họ tham gia cách mạng vì hy vọng cách mạng sẽ mang lại dân-chủ và tự-do. Nhưng cuộc Cách mạng đã bị Cộng sản cướp tay trên. Rồi họ phải nhần nhục theo phe cộng sản vì cộng sản tuy tàn nhẫn nhưng khéo lời cuốn dân chúng, còn phe quốc gia thì yếu ớt, chính quyền dần dần trở về tay một số quân phiệt, phong kiến, không hiểu biết chính trị, thường làm mất lòng dân. Kết quả là cộng sản mạnh dần và làm bá chủ. Nhưng cộng sản càng mạnh bao nhiêu thì dân chúng lại càng bị cơ cực bấy nhiêu. Cuối cùng người trí thức tiểu tư sản chán nản vì nhận thấy chế độ mới cũng đã man như chế độ cũ và tiếc cho bao nhiêu xương máu đã phao phí một cách vô ích. Tới mức đó thì con người trí thức lèo đèo theo cộng sản, sống một cuộc đời quá khổ cực đã trở thành thân tàn ma dại. Tinh thần của con người trí thức lúc bấy giờ cũng đã trở thành bạc nhược, không còn ý chí phấn đấu.

Pasternak tả cảnh Zhivago vẫn nhớ vợ, và muốn vận động xin giấy ra ngoại quốc tìm vợ, nhưng trễ nải trong công việc đi xin giấy tờ, đến nỗi bạn bè phải trách móc. Theo chỗ nhận xét của tôi thì tác giả nêu ra những chi tiết như vậy là để tả cho đúng tình trạng bạc nhược về tinh thần của con người trí thức qua nhiều cơn thử thách dưới chế độ cộng sản. Họ vẫn yêu vợ, nhưng họ đã chán đời nên đối với vợ cũng thờ ơ nốt.

Đọc xong cuốn *Bác-sĩ Zhivago*, độc giả trí thức tiểu tư sản sẽ nhận thấy cuộc cách mạng vô sản không phải là thứ cách mạng mà mình vẫn ao ước, nó tiêu diệt giai cấp của bản thân mình mà cũng chẳng mang lại hạnh phúc cho nhân dân nói chung. Đây là một điều nhận xét mà các báo chí trên thế-giới ít nhắc tới.

Còn về ông Pasternak, thì khi nghĩ đến ông, tôi cũng nghĩ đến hai người khác, một người hiện còn sống và một người chết đã hai ngàn năm nay.

Người đang còn sống mà tôi cho là giống Pasternak là ông Phan-Khôi. Hai ông cùng một trạc tuổi, cũng khó tính như nhau. Hai ông cùng bắt buộc phải công tác dưới chính thể cộng sản và cùng thu hình trong công việc dịch thuật. Pasternak dịch Shakespeare, thì Phan-Khôi dịch *Lỗ-Tấn*. Cuối cùng, nhân dịp sửa sai của Krushchev, Pasternak viết cuốn *Bác-sĩ Zhivago*, thì Phan-Khôi cũng viết quyển « *Nắng chiều* » rồi kết quả hai ông cùng bị đầu tở, bị đuổi ra khỏi Hội Nhà văn. Ông Pasternak bị chữ là lợn còn ông Phan-

Khôi bị chữ là chó. Danh từ « chó » ở Việt-Nam cũng xấu xa như danh từ « lợn » ở Âu-châu. Thật là tương đương.

Còn người thứ hai mà tôi nghĩ đến là Tư-mã-Thiên đời nhà Hán bên Tàu.

Tư-mã-Thiên là một sử gia của Trung-quốc mà cũng là sử gia đầu tiên của thế giới. Ông đã có công viết cuốn Sử-ký, là một bộ sử ký mà ai cũng phải công nhận là khách quan. Trống bài tựa của cuốn Sử-ký, Tư-mã-Thiên viết : « Tôi chỉ sắp xếp những sự việc mà tôi đã khảo sát được để kể lại cho có hệ thống. Tôi không bịa đặt, mà chỉ kể lại một cách trung thực ».

Chính vì có can đảm nói lên sự thực nên Tư-mã-Thiên đã bị triều đình nhà Hán bắt tội cung hình, tức là mang thiên.

Vì luật pháp bây giờ đã bãi bỏ tội cung hình, và hai ông Phan-Khôi và Pasternak đã già rồi, nếu không tôi nghĩ Cộng sản giám mang hai ông ra thiên lắm.

Sự thực thì bất cứ chế độ nào, dù là quân chủ hay vô sản chuyên chính cũng sợ sự thực như nhau, vì không dấu sự thực thì không thể chuyên chính được.



KẾT LUẬN

Vậy trong xã hội chuyên chế, ai là người có thể biết được sự thực? Đó là mấy ông trí thức tiểu tư sản. Nhưng trong số trí thức tiểu tư sản rộng hèn đó, ai là người dám tố giác sự thực? Chính là mấy ông trí thức буржуазный (bourgeois) đầu bù, hễ gặp dịp lại lôi sự thực ra nói. Vì vậy nên ngày nay Cộng sản cũng khùng bỏ trí thức như phong kiến thuở xưa. Tần-thủy-Hoàng đã đốt sách và giết học trò thì ngày nay Cộng sản cũng đốt sách và khùng bỏ các nhà văn đối lập với chính quyền. Lịch sử có biến chuyển, nhưng có nhiều việc ngày nay tương tự như ngày xưa.

Và ngày nay cũng không thể khác ngày xưa. Ở bất cứ chế độ nào mà đa số trí thức đã có thái độ đối lập, thì thái độ của họ sẽ ảnh hưởng sâu rộng xuống nhân dân và chẳng chóng thì chầy chế độ đó cũng phải có ngày sụp đổ. Đế quốc nhà Tần chỉ đứng vững được có 14 năm. Đế quốc Nga-xô đã đứng vững được 40 năm. Tưởng cũng đã quá nhiều. Nhưng vụ Poznan, vụ Budapest, vụ Quynh-Lưu và gần đây cuộc tổng tuyển cử ở Pháp đã chứng tỏ sự tan vỡ lần lần của hệ thống tư-tướng Cộng sản.

Để kết luận tôi xin nêu lên hai bài học mà tôi cho là có thể rút ra trong vụ Pasternak. Một là người trí thức tranh đấu cho tự do phải học hỏi cái gương kiên nhẫn của ông Pasternak. Hai là phải nói đúng sự thực, vì Cộng sản chỉ sợ có sự thực. Nếu bịa đặt thì Cộng sản không sợ, vì về môn bịa đặt chúng ta không thể theo kịp Cộng sản.

HOÀNG-VĂN-CHÍ



THANH - NIÊN THỜI HẬU - CHIẾN, mối lo chung của những người thành-tâm...

- ☆ Nên nghĩ gì và làm gì trước nếp sống của thanh-niên hiện tại ?
- ☆ Một ít kinh-nghiệm rất hay ở ngoại quốc.

BÀI CỦA TRẦN-VIỆT-SƠN

VẤN-ĐỀ đầy lo-ngại. Từ Tây sang Đông, nước nào cũng có đặt ra vấn-đề (thanh-niên). Hãy coi báo Tây-Phương thì biết : hàng ngày, mặt báo đầy rẫy những tin thanh-niên và thiếu-nhi phạm-pháp, nhiều đến nỗi người ta tưởng chừng như thanh-thiếu-niên không còn một ý-niệm nào nữa trong sự phân biệt thiện ác. Ở Đông-Phương, tình-trạng cũng không khá hơn, và nhiều khi những hãng thông-tin quốc-tế cũng phải đoái-hoài đến vấn-đề thanh-niên ở một địa-phương. Một tin ngày 25-9-58 của UPI, có ghi : « Sở Cảnh-Sát Tân-Gia-Ba đang ráo riết bài-trừ nạn lộn-manh trong các lớp học. Các nhân-viên trong ban truy-tầm trọng-tội đã mở những cuộc diễn-thuyết cho các sinh-viên và học sinh, v. v... » Nhiều tin khác nói đến các Hội-nghị ở nhiều nước để cải thiện nếp sống của thanh niên và thiếu-nhi.

Đây mới chỉ là khía-cạnh nhỏ của một vấn-đề rộng lớn, vấn đề « Thanh-niên » nói chung. Tình-trạng phạm-pháp của thanh-thiếu-nhi bộc-lộ những tình-trạng khác không tốt-đẹp trong giới thanh-thiếu-niên. Vậy nên chúng ta sẽ đặt toàn-thể vấn-đề « Thanh-Niên », chứ không phải riêng một khía cạnh phạm-pháp của nó Thanh-niên hiện sống ra sao. Nếp sống của họ có gì đáng lo-ngại ? Nếu có sự lo-ngại thì tại sao ? Và nên chữa bằng cách nào ? Thiết-tưởng khởi cần phải giải thích sự quan-trọng của vấn-đề, bởi vậy chỉ xin thưa rằng : bài này chỉ xin để cho các vị thành-tâm và can-đảm. Thành-tâm để xây-dựng cho cả một thể-hệ sắp tới. Và can-đảm để nhận ra sự thật. Và chúng tôi xin quý-vị miễn cho chúng tôi những lời sáo và trống-rỗng, để ta có thể tiến vào câu chuyện ngay.

I.— TÌNH-TRẠNG

NẾU như con người sống trong những miền Cộng-Sản, thì mọi việc đã dễ-dàng. Mọi việc tất-nhiên là phải dễ-dàng ở những nơi nào không cần đến nhân-phẩm : khi mà toàn-thê thanh-niên bị trùm trong màn lưới công-an, bị cưỡng-bức phải theo đúng một nếp sống, và bị đuổi ra khỏi học-đường để về lao-động, thì những vấn-đề thanh-niên không còn đáng bàn nữa — và cũng không ai cho bàn. Thế cho nên điểm quý-giá của ta, là có được những vấn-đề để bàn, và còn có chút quyền để bàn.

Về tình-trạng của thanh-niên hiện-tại, chúng ta nhận thấy những điểm này :

I.— Số thiếu-nhi phạm-pháp tăng lên.— Khuynh-hướng phạm-pháp của thanh-thiếu niên cũng tăng lên, và khả-năng phân-biệt điều-thiện với điều ác kém đi.

Báo hàng ngày, những báo chuyên kể những tin xấu-xa cho ta thấy rõ điều ấy. Đây, mấy thanh-niên chưa đến tuổi thành-niên, đã tổ-chức cả một vụ cướp của giết người. Kia, hai thanh-niên khác giết một cô gái bé để lấy gan luyện phép, và nhớn-nhờ trong hành-động như giết một con gà. Một bọn thanh-niên thủ-tiêu một đứa bạn, không có một lý-do nào rõ-rệt, hay chỉ vì mối-tình của một trò gái....

Những chuyện như vậy đã trở nên rất thường trên mặt báo. Lại còn bao nhiêu chuyện không lên mặt báo, mà cũng có thể coi là những tội : những cuộc đánh lộn, những hành vi thương luân, bại lý...

Cố-nhiên số thanh thiếu-nhi phạm-pháp chỉ là một số rất nhỏ-nhít : so với số thanh-niên còn xứng-đáng ; nhưng mà người ta không thể nói như vậy để bào-chữa cho một tình-trạng, nếu không phải để tự dối mình. Chúng ta chỉ cần hiểu rằng số thanh-niên phạm-pháp đã tăng lên, như thế là đủ để ta phải lo-ngại, bởi vì tình-trạng phạm-pháp dễ dàng ấy bộc-lộ một tình-trạng nguy-hiểm hơn. Tất-nhiên, cuộc sống đã phải đảo lộn đến một trình độ nào đó và tâm hồn thanh niên cũng phải xao-xuyến đến một mực độ nào, thì những kẻ phạm-pháp mới nẩy-sanh ra. Bên những kẻ phạm-pháp, còn biết bao nhiêu những kẻ khác sắp phạm-pháp, và bao nhiêu kẻ khác chưa nghĩ đến sự phạm pháp mà đã dễ lạc-lỡng mất tâm-hồn, và thiếu một lẽ sống.

2.— Một hạng phá-hoại lọt vào hàng-ngũ thanh-niên.— Ai cũng đã biết rằng có một hạng côn-đồ, lưu-manh, nằm trong hàng-ngũ thanh-niên các trường-học. Đây là những thanh-niên học sinh trở nên côn-đồ, lưu-manh, chứ không phải là lưu-manh gia-nhập giới học-sinh.

Lưu-manh, côn-đồ, cũng có nhiều hạng, nhiều trình-độ. Có những kẻ chuyên gây lộn và đánh-nhau, và dám làm những chuyện tồi-tệ hay ác-độc, tuy chưa phạm-pháp, mà cũng gần như phạm-pháp. Những lý-do gây lộn thường không có gì rõ-rệt, hoặc là những lý-do bần-thiểu : một sự bất-bình nhỏ, một lời nói kháy, một cái hách sảng (làm phách), một cử-chỉ lấy le, một cái tức-khí trong những « công-trình o-mèo-o-chuột ». Có những kẻ côn-

đồ dăm tồ-chức đánh cả thầy (trường-hợp một giáo-sư có tiếng, vì chấm-thi thẳng-thần mà bị một số học-sinh tồ-chức đánh). Dưới những hạng quá-đáng ấy, có những hạng lo chim gái hơn là học, lại hỗn-láo với thầy, lấy những thú ăn-chơi để hãnh-diện. Lừa-đối, ở hạng này, là chuyện thường : ở trường lừa-đối thầy bằng cách mạo chữ ký cha-mẹ, về nhà xin tiền cha-mẹ gọi là đề học thêm, mà thật là đề vào tiệm nhầy....). Những hành-động ấy đều có thứ-bậc, kẻ làm nhiều, người làm ít, kẻ làm bộc-lộ, người làm ngấm-ngấm.

Những thanh-niên lưu-manh, côn-đồ, thường-thường chế-ngự những bạn cùng lớp, hiền-lành hơn. Do đấy mà một thiều-số nhỏ-nhút đã gây tai-hại cho đa số học-sinh khác, bằng sự đề-nén, hay ít ra cũng bằng gương xấu. Sự học vì thế đã bị cản-trở.

Mấy kẻ thanh-niên côn-đồ bị chặt đầu này, lại mọc đầu khác. Chúng xuất-hiện ở một trường, thường là một trường tư đến khi lộ hình-tích bị đuổi ra, lại xin vào học ở trường khác, để lại phá rối nữa. Thành ra những ảnh-hưởng xấu mà chúng đem lại vẫn cứ reo-rắc thêm mãi...

3.- Tinh-thần một số đông xuống dốc, và họ không tìm ra được một lối sống.— Chúng ta nhận thấy rằng không lúc nào trào sinh « ci-nê » thịnh hành bằng lúc này. Ưa « ci-nê » không phải là một cái tội, nếu thanh-niên nhìn « ci-nê » là một thú tiêu khiển sạch sẽ, lại biết nhận xét những ích lợi mà nó đem lại. Nhưng khi mê « ci-nê » đến quên mài ở những rạp chiếu bóng, say-mê những tài tử và suốt ngày hú lên những điệu nhạc hay bắt chước những ngón nhầy, thì thật là quá-đáng. Một số đi học mà không học, hay là đi học để tìm những cuộc vui vô-vấn, không mục đích. Những đám đánh lộn thường xảy ra ở ngay cửa trường. Phần đông cũng bản khoăn trước sự học : có khi họ tin rằng khó lòng đỗ được ở cuối niên học, nên họ hoài nghi từ đầu năm và học với tất cả sự sợ hãi, sự thất chí. Ai cũng biết rằng hiện tại, có không biết bao nhiêu là học sinh đã học đều ở một trường rồi, mà vẫn phải đi học thêm, tình trạng ấy tỏ rõ tâm trạng sợ trượt của nhiều học sinh. Rồi lại có những bạn thanh niên đã giựt được một mảnh bằng rồi mà không biết đi về đâu, khi bị ném ra ngã ba đường. Trong khi ấy, có những học-sinh lại tưởng tượng rằng phải có một mảnh bằng mới sống, nghĩa là mảnh bằng là cứu-cánh trong đời người : Bởi lạc lõng như vậy mà có những anh thanh niên lớn khóc trong trường thi, hay lơ thơ mất trí khi thấy mình thi trượt, để rồi trở nên chán đời vô-tả. Cũng bởi thế mà có những anh hủy-hoại cuộc đời, trường hợp thường thấy trên mặt báo.

Sự hoài nghi ấy, mối băn khoăn ấy, nếp sống sa-đọa, bừa bãi, không lý tưởng ấy, cần phải được cứu xét. Đề cho một lối sống, dù là trong một phạm vi nhỏ thôi, phải đến với thanh niên.

4.- Cũng còn may là hạng thanh niên ưu-tú vẫn còn nhiều.— Tuyệt đối không ăn chơi, miệt mài học tập, có lễ-độ và giữ vững phép tắc luân lý... và tin-tưởng rằng ngày mai sẽ định đoạt do kết quả của sự học, đó là tâm tư và hành động của số thanh niên này, còn nắm đa số.

Tuy nhiên, ta có nên nghĩ rằng ở thời-đại này, như thế đã đủ chưa, để thanh niên trở nên xứng-đáng, mẫu mực ? Xin nói rằng « chưa », một khi người thanh niên vẫn còn chưa tạo cho mình một lý tưởng rõ rệt.

Lý-tưởng ấy phải có mới nâng-dỡ được người thanh niên vượt qua những chông gai để khỏi bị sa-ngã, khỏi bị những cơn thoái chí. Lý-tưởng ấy bao gồm một ý-thức rõ rệt về quốc-gia, dân tộc, về sứ mạng của người thanh niên, một ý thức cũng rõ rệt nữa về những công việc mà người học sinh phải thực hiện sau này, để giúp cho xã hội, cho nền tảng văn hóa, hay là về nghề nghiệp của mình thôi cũng được.

Số thanh niên mang nặng một lẽ-sống như thế không phải là không có. Có thể rằng số đó khá nhiều nữa. Nhưng điều mà Quốc Gia cần, là phải có một đa-số rất lớn để đè-bẹp thành phần những kẻ xấu.

5. — Một hạng cần đặt ngoài lề xã hội. — Chúng ta sẽ không nói liết, nếu không cần nhắc đến hạng này. Ở nhiều nước, hạng này trở nên mối nguy đặc biệt cho xã hội. Đó là những thanh niên đã bị Cộng Sản dụ dỗ và được huấn luyện để trở nên những cán-bộ đặc biệt trong nhà trường. Tất cả các nước ở Đông Nam Á đều có mối bận tâm đó.

Hạng này rất ít, nhưng vì rất hoạt động (có hướng dẫn) nên hành động có thể tai hại. Những cuộc biểu-tình, những yêu sách bộc-lộ ra dưới một hình thức bạo-động nhiều hay ít, đều do những phần tử Cộng Sản gây ra. Học sinh, nhất là hạng học sinh cần-cù chăm chỉ, dễ bị những hoạt động của bọn thiên Cộng lung-lạc, lôi cuốn. Một phần lớn những hành vi « côn đồ », lưu manh, trong giới học sinh, cũng là do những phần tử Cộng Sản gây ra cả (như báo chí ở Tân gia Ba từng nêu ra).

Phá hoại dễ, xây-dựng khó. Các phần tử Cộng Sản thường đem các khiếm khuyết của ngành giáo-dục tại đây ra tuyên truyền và lôi kéo anh em thanh niên trong khi thật-sự thì chế-độ giáo-dục ở miền Cộng Sản đã trở nên kinh khủng. Ví dụ : ở miền Việt-Cộng, học sinh bị bao trong mạng lưới Công-an, một số lại được tạo nên để dò xét bạn bè, tất cả lại phải thuần thực trong những đợt tẩy não và học tập chánh-trị, và ngay đầu năm nay, quá nửa số học sinh lại phải loại ra khỏi các trường (trong khi các trường đã quá ít học-trò) để về quê làm ruộng hay đi công trường... Mọi hành động đòi hỏi tự do, đều bị đàn áp thẳng tay.

Nếu những học sinh bên **ngoài miền Cộng Sản**, tại Đông Nam Á hiểu được chế độ của học sinh trong nước Cộng Sản như thế nào, thì những vận động tuyên truyền của các phần tử Cộng-Sản sẽ không còn hiệu lực nữa.

Vấn đề « phần tử Cộng Sản trà trộn trong các giới học sinh » cần được giải quyết thật sự để tránh tình trạng hỗn loạn sau này. Ta có thể nói ngay rằng phải trồng một lẽ sống trên khoảng đất thanh niên mới có thể giải trừ các hoạt động của C.S. trong giới học sinh.

Tóm lại, tình trạng đòi hỏi ta phải chú ý đến, nghĩa-là ta cần nhận định những nguyên do đó, rồi tìm phương giải cứu.

II. — NGUYÊN DO

Nhiều trường hợp, trừ các trường hợp phạm-pháp ghê gớm của thanh-thiếu niên, đến những hành vi thiếu giáo dục, thường thường không có một nguyên do rõ-rệt. Ta cảm thấy phần đông thanh niên sống một cuộc đời lạc lõng, gặp nhiều sai lầm, có những sợ hãi, hần học, chồng chất lên nhau, và tất cả những tâm tư ấy tập hợp lại vào những thiếu sót không thể tránh của xã hội, vào những ảnh hưởng tai hại, vào một ý thức luân lý non kém. — Đây là những nguyên do đại cương, rất mơ hồ, nhưng mà có lẽ đúng.

Tìm đâu ra những « tội phạm », những « bị cáo » thật sự của tình trạng sống của giới thanh niên, thiếu nhi? mỗi người nói một khác, tùy theo trường hợp mình đã gặp. Có người bảo : « Tại bạn học mà con tôi hư ». Người khác lại đổ cho trường và cho thầy giáo. Có người lại bảo con hư chính là tại cha mẹ. Nhiều người lại cho là do ảnh hưởng của thời đại và của những biến cố đã làm sai lạc cả ý thức nhận định thiện ác của con người. Chính thanh niên nhận ra là vì có sự chán nản tràn ngập tâm hồn, và sự chán nản ấy là do sự bất bình, do những lo ngại về ngày sẽ đến, do sự học hành khó khăn ; vì thế mà nếp sống đọa-lạc mới đến cho những tâm hồn còn non-nớt. Thời cuộc quốc tế đầy đe-dọa cũng như những xấu xa trong xã hội và những đảo lộn của chiến cuộc cũng không phải là không có ảnh hưởng.

Đúng ra, là tất cả những nguyên do có thể có, đã ảnh hưởng đồng thời vào đám thanh thiếu niên. Ngăn ngừa trước những ảnh hưởng đó là việc khó, ta phải nhận như vậy. Nói thế là để ta đừng thất vọng và để có một nhận xét đầu tiên, nhận xét ấy là : thời thế đã đổi thay nhiều lắm mà toàn thể xã hội vẫn sống theo lẽ-lối cũ hoặc là có thay đổi, thì chỉ mới trong chi-tiết. Như thế, đối với các thời thế đã đổi thay, ta phải nhận chịu, chứ không mất công oán hờn. Để thời giờ phân tách, suy xét và chày chũa, tốt hơn.

I. — Đứng đầu những nguyên do gây nên tình trạng hiện tại, là cuộc tranh chấp tệ hại giữa những tư tưởng, là cuộc chia rẽ không thể hàn gắn giữa người với người. Kèm vào đấy, là sự có mặt của một thiểu số rất ít, chuyên phá hoại. — Mỗi thanh niên đều có biết đến hai trào lưu chia rẽ nhân loại. Ít ra trong một lần, người thanh niên có nghe đến và biết đến Cộng Sản. Không nghe đến chủ nghĩa, thì cũng nghe được một chủ trương của nó, hay là một lời công-kích của nó. Sự-trạng ấy gây ra hoài-nghi, và làm cho người thanh niên mất tin tưởng. Chính là Cộng-Sản hiểu rõ sự tác-hại của những chủ thuyết đối lập như thế nào, nên ở Bắc Việt và Trung Hoa đại lục mới áp dụng lẽ-lối triệt để nhồi sọ, chánh sách ngu-dân, và biện pháp đàn-áp, đối với thanh-niên. Cố nhiên chúng ta không thể theo lối đó, vì theo lối đó thì không thể mở được con đường tiến hóa. Cho nên đề cho trí óc của thanh niên tự-do thấu nhận tư-tưởng và tự-do phát triển, vẫn hơn. Duy có một việc cần, là phải tiếp tay vào đấy, cũng như không gò bó cái cây và để cho nó tự-do mọc thì ít ra cũng phải có một cái cọc nâng đỡ nó, và phá dùm những cái đè-nén nó.

Ta sẽ xét lại vấn đề khi nói đến việc giải-cứu thanh niên.

Sự có mặt của những phần tử Cộng-Sản trong giới học-sinh rất là tai hại. Chính do những phần tử ấy mà đã từng xảy ra những cuộc biểu-tình học sinh ở Tân Gia Ba, ở Nhật, ở Ấn, ở Miến, ở Thái, cả ở Việt-Nam nữa, khiến cho các cơ-quan an-ninh cũng phải nhúng tay vào mà đàn áp, mà hướng dẫn thanh niên, mà hô hào sinh viên tố-cáo lại đồng bạn (việc từng xảy ra ở Tân Gia Ba). Các phần tử C.S. gây công-phần rất dễ khi dựa vào những sự thiếu sót không thể tránh được của các chế-độ đối với giới học sinh. Chính chúng tổ-chức các phần tử lưu-manh, côn đồ, đe áp đảo và lôi cuốn các phần tử hiền lành khác. Bằng sự đe dọa và bằng sự khéo-léo đánh vào tự-ái của những phần-tử tốt, chúng lôi cuốn được những phần-tử này. Ảnh hưởng của chúng áp đảo luôn cả uy-lực của các bậc cha mẹ, vì cha mẹ chỉ khuyên được con chứ đâu có theo được con để mà loại-trừ được các ảnh hưởng và sự đe-dọa của bọn-bè dè nện lên con mình.

2.— Tình trạng ở nhà trường.— Phần lớn các trường công đã tổ-chức vững chãi, nhưng cũng có trường dễ-dãi với thanh niên mà kỷ luật bỏ trống. Trong một vài trường hợp, người ta thấy sự tổ-chức còn khiếm khuyết.

Một thí-dụ nhỏ : công việc diêm danh đề cho các giáo sư, hay các trưởng lớp làm sẽ không đủ khắt khe để cầm giữ học sinh đi học cho đều. Một thí dụ khác : quan niệm về kịch, nhạc, là đề gọi khiêu-thảm mỹ của học sinh, chứ không nên coi là phương tiện thờ-phụng, đề quảng cáo cho trường hay đề phụng-sự quý quan.

Vấn đề học sinh lưu manh không được giải quyết tận gốc. Bị trừ ở trường tư này, học sinh lưu manh lại đi học ở trường tư khác. Lại có trường cố giữ những phần tử xấu, chỉ vì những phần tử này có khiếu về kịch hay nhạc, có thể làm lợi cho nhà trường trong những buổi trình diễn.

Những tình trạng đó có ảnh hưởng đến tâm trí anh em thanh-niên.

Thêm nữa, học sinh lại ở trong một tâm trạng đặc biệt : họ đi học, nhưng rất sợ hỏng-thi. Thành phần số học sinh thi đỗ chỉ có ít, là đề gạn lọc số người ưu tú. Nhưng đa số sẽ thất bại trong sự-học, và vì sợ hỏng thi nên dễ sinh ra chán-nản và dễ dễ nấp sống thành ra bừa bãi.

Trong khi những thanh niên đã tốt-nghiệp băn khoăn về con đường tương lai, thì những thanh niên khác lại cố nhắm vào sự tốt nghiệp để làm cứu cánh. Vì lấy cái đó làm đích của cuộc đời rồi, mà không thi đậu, thì rất dễ buồn nản. Chỉ có như thế mới giải thích được tại sao có lắm vị tự-tử vì thi hỏng. Nếu thanh niên sớm được lái đến những đích sống khác — có khi là đích hay hơn — sự chán nản ấy có lẽ đã tránh được.

Chương-trình ở nhà trường vẫn còn nặng phần tử chương, chưa thể tiêm được vào đầu óc thanh niên một lẽ sống mới. Đại khái, thanh-niên được học một ít lý thuyết về luân lý và công dân giáo dục, như thể đã phải là tạo ra được một lẽ sống để giúp họ chống-chọi với mọi cám dỗ và chán nản. Sao không mở đường cho đám thanh niên này say mê con đường phụng sự văn hóa, đám thanh-niên nọ tin ở sức mạnh của công-kỹ-nghệ, và tất cả đều hiểu được tất chân-xác nghĩa sống ở trong

xã-hội với tất cả cái thật-tế đẹp đẽ và cao-cả của nó, đề sau này khỏi chán nản về mảnh bằng vô ích, về sự học chấm dứt ngang, và đề ai nấy đều tìm ra lẽ sống mạnh-mẽ, không phải chỉ ở mảnh bằng ?

3.— Ảnh-hưởng xấu của thời-đại.— Chiến-tranh có mãnh-lực làm thay đổi cả tâm-tính con người. Sống trong thời chiến, ai cũng cảm thấy mạng người là mạng ngóe, cái tiết-trình là cái đồ bỏ, mọi lẽ thiện-ác đều đảo-lộn hết, cũng như mọi hậu quả cũng ngược với lẽ phải thông thường : kẻ gây tội-ác không bị trừng phạt, và kẻ hiền lương gặp toàn đau khổ.

Sau thời chiến, con người lại trải qua những thời-kỳ mà giáo-dục không thích-hợp nữa. Đây là một sự thật hiển-nhiên ở nhiều nước. Đáng lẽ phải tận-lực hoán-cải tâm-hồn con người sau những cơn đảo lộn, người ta chỉ lo áp-dụng lại những chương-trình cũ, không còn thích-hợp về phương-diện cải-tạo tâm-hồn.

Thế mà, tha-quý, xã hội lại đầy-rẫy những việc xảy ra, làm cho người dân mất tin-tưởng, và những kẻ yếu tâm-hồn, phải dễ sa-ngã vào con đường đồi-trụy và tội-lỗi. Quanh những người thanh-niên còn trong trắng, toàn là người tội lỗi. Đi coi những môn giải-trí, thường chỉ thấy tinh-chất thấp-kém của con người, với những thú-tính nổi bật lên, hay là những cảnh gây ra thú-tính. Một thống-kê ngoại quốc ghi rằng trong số những thanh-thiếu-nhi phạm-tội, có 80 phần trăm con gái và 90 phần trăm con trai say mê chiếu-bóng (đi coi ít ra 4 phim trong tuần), và đọc những sách báo tệ hại. Những sách báo này — đa số này nở ra sau thời chiến, chỉ lo bán được cho nhiều, và thường là kẻ ra tường-tận những trọng tội và những hành-động có đầy-đủ chi-tiết, với những mưu-mô, những tư-tưởng, những thói quen, của các tên trọng phạm. Thí-dụ: kể đến một vụ hãm hiếp em bé, một tờ báo lớn đã không ngần-ngại viết rõ những mưu-mô sắp đặt của kẻ tội-phạm, những hành-động của y, nói hết cả đến những điều dơ bẩn nhất không một chút ngượng-ngùng.

Đành rằng không nên cấm hẳn sự đăng tải những tin như thế (vì cần chi phải dấu-diếm, và dấu hẳn đi lại có hại), — nhưng mà cũng cần phải tránh cho người đọc những chi-tiết tệ-hại. Những nhà chuyên-môn từng nhận-định rằng sách báo tệ-hại ấy, chỉ có thể ảnh-hưởng đến những kẻ đã sẵn-sàng làm bậy thôi. Điều ấy cho là đúng đi, thì việc loại bỏ những chi-tiết tệ-hại lại càng cần, vì cần tránh cho những kẻ đã ở miệng hổ đừng sa xuống: đọc báo thấy hành-động của một kẻ chán-đời, là những kẻ chán đời khác sẽ biết được một cách dễ tự vận ; đọc được mảnh-khoé của một tên tội là những người khác đã biết thêm được phương-pháp để gây tội dễ-dàng hơn.

Cái thời-đại này lại còn cái tệ-hại nữa : với tánh-cách bấp-bênh của nó, với những viễn-tượng chiến-tranh mà ai cũng biết, với sự đe-dọa tiêu-diệt, với ảnh-hưởng tàn-phá của những phần-tử thù-địch, tâm-hồn con người lạc lũng đi. Không có được một lẽ sống nào, người thanh-niên lấy những tài-tử chiếu bóng, lấy những tấm hình khêu gợi, lấy những hình-ảnh gai đẹp đầy-rẫy trên báo chí, hay là lấy những tên tướng cướp nữa, — làm lẽ sống. Xã-hội, nghĩa là dư-luận của mọi người, nghĩa là nếp sống

chung của toàn-thể, đều không phản ứng gì cả trước tình-trạng ấy, và cuộc sống cứ thấp-kém thêm mãi, cái đà dốc cứ xuống mãi.

4- Ảnh-hưởng của cha-mẹ và gia-đình.— Cha mẹ ngày xưa chăm chút cho con, dạy bảo con từng điều nhỏ nhặt theo lễ-giao, tinh-thần Khổng Mạnh, nhưng ngày nay trở nài trong công việc đó. Cha mẹ chật-vật trong công-việc làm ăn: tối ngày bù đầu người cha hay người mẹ nào lo đầu đến việc giáo-dục con em được. Sự giáo-dục con em lại cần đến bậc cha mẹ, hơn là ở trường, về phương-diện hạnh-kiểm, và trong công việc làm cho thiếu-nhi hiểu được ý-nghĩa cuộc sống. Nhiều khi, trong gia-đình lại thường có những chuyện bất-bình, những sự chia rẽ. Từ ngày chiến-tranh gây ra xáo-trộn trong xã-hội, mở cửa cho thú-tính, làm cho gia-đình trở nên lỏng-lẻo, và tạo nên tình-trạng trai thiếu gái thừa đến phá hoại các gia-đình, thì những tình vợ-chồng không còn được như xưa nữa. Có khi người vợ, người chồng, coi thường cả tình-nghĩa và lòng trung-thành với nhau. Những đứa con nhỏ chịu ảnh hưởng rất nặng nề của những cảnh ấy. Lại cũng một thống-kê ngoại-quốc, cho biết rằng 75 phần-trăm số thanh-thiếu-niên phạm-pháp, là những đứa con của những vợ-chồng đã bất-hoà nhau.

Sau cùng lại chính những bậc cha-mẹ cũng đã đề tâm-hồn mình lạc lỏng: Tệ hại nhất là cái nếp sống sa đọa của các người làm cha mẹ ấy. Chính những bậc cha-mẹ cư xử trái ngược với đạo-lý; chính những bậc cha-mẹ dạy con học những thói không hay, chỉ vì đã thấy những cảnh đời ngược ngạo (những kẻ có tội ngồi hưởng tiền bạc, những đàn-bà đi phá-hoại các gia-đình mà an hưởng hạnh-phúc, v. v....) Con người ít có khi chịu cưỡng lại tình-thế.... cứ buông xuôi đi và làm hại luôn cả con cái.

5- Những nguyên-do khác.— Ta còn phải kể ra nhiều nguyên-do lật-vật khác.

Tiền-tài cũng là một nguyên-do, trong một số những trường-hợp phạm-pháp của thiếu-nhi. Tiền-tài là đề ăn chơi, là đề tạo ra những phút ngông-cuồng.

Cảnh sống chật-chội, **trong những căn-nhà hang chuột**,— tình trạng này bành-trướng rất nhiều vì có chiến-tranh đầy dân-chúng miền quê lên các đô-thị - cũng là một nguyên-do ảnh-hưởng nhiều vào tâm-hồn thanh-niên: họ cảm thấy bất-mãn, khó-chịu, và họ phản-ứng bằng những hành động phóng-túng, tự do. Nhiều khi, lại là cảnh sống chung-đụng số sòng, giữa gia-đình này với gia-đình nọ, nghĩa là giữa những người ở phái nam và những người ở phái nữ, làm nảy nở ra những thú-tính nguồn-gốc của những tội ác. Người Âu-Mỹ đã có thống kê về tình-trạng này: họ thấy rằng tỷ lệ số người phạm-tội trong một khu đông người, ở nhà chật hẹp, bao giờ cũng nhiều hơn tỷ lệ số người phạm tội được ở trong các khu rộng-rãi. Họ lại cần thận làm những cuộc thí-nghiệm đề thử con toán: họ đem hết dân tội-lỗi ở một khu nhà ổ chuột ra ngoài, và dồn những người có tiếng là lương-thiện vào ở trong khu đó. Chỉ ít lâu sau, số dân lương-thiện đã trở nên đầy tội-lỗi.

Còn nguyên do nào nữa? Có lẽ còn. Nhưng dầu sao thì những ý-chính cũng đã được nói ra. Những nguyên-do chính ấy cho chúng ta một ít ý-niệm về phương-cách giải-quyết tình-trạng.

III.— GIẢI PHÁP

Bài đến đây đáng lẽ là hết, vì chúng tôi không tính đến chuyện mạo-muội thêm ; tuy-nhiên, không phải rằng chúng ta chỉ có những giải-pháp hiển-nhiên rút từ các nguyên do mà ra. Bởi thế, cũng nên nói thêm vài ý-nghĩ để làm căn-bản thảo-luận.

I.— Một chương-trình giáo-dục, một lẽ-sống, một tin-tưởng.

Có nên nghĩ rằng chương-trình giáo-dục, cũng như nền-tảng pháp-luật, cần phải thay-đổi tùy theo với tình-trạng xã-hội ? Khi những hoàn-cảnh lịch-sử không thể tránh được, đã làm cho đời sống và những quan-niệm sống đổi khác xưa khá nhiều, thì cũng cần phải thay-đổi một chương-trình giáo-dục khá nhiều, mới giúp cho người thanh-niên tin-tưởng hơn ở cuộc đời và bớt những chán-nản, nghĩa là bớt đi những động-lực sô-nếp sống xuống con đường dốc.

Người thanh-niên đã phải thắc mắc về sự thi-đỗ lúc đi học, và thi đỗ rồi lại thắc mắc rằng « đồ đề làm gì ? » Không nên để thanh-niên sống quãng đời học-sinh trong sự lo-lắng sẽ thi rớt. Đành rằng khả-năng người thanh-niên phải được tạo nên vững vàng, và trình-độ học-vấn phải cao lên thật-sự, nhưng nên tìm một phương pháp đặc-biệt thế nào, chứ không nên để học sinh có cái ấn-tượng rằng « con đường học vấn rất khó và sự thi trượt rất dễ ». Thà rằng chọn lựa lấy một số thanh-niên ưu tú đi, và chỉ cho số đó học, còn những người khác sẽ được đưa vào các ngành khác, — cũng xứng-đáng, — còn hơn là cố đề cho học sinh học rất nhiều mà chỉ cho đỗ rất ít, nghĩa là gây ra nhiều sự buồn-nản, chán đời... Nói thế thôi, chứ sự học vẫn cần rộng mở, và điều cần-thiết là cấp-tốc chỉnh-bị lại lề-lối học, chương-trình học, và phương-pháp học. Làm sao cho người sinh-viên không bị vấp về chuyên-ngữ khi lên cấp Đại-Học. Làm sao cho đa số học-sinh bị vấp trong các kỳ-thi và bị loại ra ngoài trường học, nghĩa là sớm bị vứt vào cuộc đời, đừng cảm thấy rằng mới chữ nghĩa của mình đã học chỉ là một mớ những điều tạp-nhập vô ích, mà trái lại, cảm thấy rằng mình có nhiều con đường mạnh mẽ để sống ở đời mà không cần đến mảnh bằng.

Nếu quan-niệm rằng cái mớ kiến-thức tạp-nhập ấy chỉ cần để mở đường vào những ngành học về sau, thì nên tìm mọi cách để cho ai nấy được học thêm mãi, nghĩa là cho đỗ cho nhiều đi, rồi rã rã mà tìm cách giải-quyết việc làm sau. Còn không thể, nghĩa là vẫn phải loại nhiều, thì nên chọn-lọc một số thanh-niên ưu-tú để cho học tiếp, còn đa số nên hướng ngay vào cái học thực-nghiệp, như vậy mới không gây ra những thất-vọng và chán-nản.

Mặt khác, lại cần có một phương-pháp dạy thật-tế, trọng cái học thật-tế, và bớt cái học từ-chương. Hoặc là : mở rộng những ngành học thực-nghiệp càng tốt và ích lợi.

Và, ngay trong cấp-thời, vì rằng tâm-hồn thanh-niên bị lung-lạc, và không nêu cao được một lẽ sống rõ-rệt, thì cũng nên có những chương-trình học nêu cao mục-đích ấy. Ảnh-hưởng phá-hoại của các phần tử Cộng-Sản trong các trường học, cũng như ảnh-hưởng tai-hại của các tệ-

bệnh xã-hội, chỉ có thể chặn-đứng được, khi nào người thanh-niên thật-sự ý-thức được một lẽ sống. Lẽ sống ấy không cần gì cao-cả cho lắm : có khi chỉ là một ý-nguyện xây-dựng một công-trình kinh-doanh thôi cũng được, miễn là người thanh-niên bám chặt lấy ý-nguyện đó. Cổ-nhiên, cũng phải làm sao cho thanh-thiếu-niên ý-thức được Quốc-Gia và Xã-hội, không phải ý-thức một cách giả-tạo và miễn cưỡng bằng những bài công-dân giáo-dục, mà là ý-thức được một cách tự-nhiên vững-chắc, để tạo nên một lẽ sống ấy. Tại sao không còn những cuộc đi thăm những cơ-sở kỹ-nghệ, những công-trình xây dựng, để thanh-niên tự tạo ra ước mong làm việc sau này ? Tại sao không còn tổ-chức những cuộc du-ngoạn cho thật nhiều, để người thanh-niên cảm thấy mến yêu đất nước. Tại sao không có những cuộc tổ-chức cắm-trại hay hoạt-động xã-hội, để thanh niên hòa mình vào dân chúng, có thể mới cảm thấy tình xã-hội và hướng đến một lẽ sống bền-bỉ.

Công-cuộc giáo-dục cần thiết hơn mọi cái khác, xét vì những bệnh-trang của thanh-niên hiện-tại thường xuất-hiện trong các giới thanh-niên thành-thị, ở các trường. Giới này là giới ưu-tú sẽ lãnh-đạo quốc-gia sau này, trong mọi ngành, bởi vậy mà vấn-đề đặt ra cho giới đó cần hơn hết.

2.— Vài điểm rất dễ thực-hiện trong các trường học.— Đây là những việc cần làm ngay và có thể làm được. Nếu vấn-đề chỉ là cần thêm học trò, thì khuyến-khích trường-tư, sẽ dễ hơn là cố gắng mở trường công. Nên tính đến một tình-trạng, (như ở các nước tân-tiến) mà các trường công, tư cũng như nhau, và có khi các trường tư còn vượt trội nữa. Nên mở đường cho những trường tư đặc biệt có phương-pháp riêng, được xuất-hiện. Như vậy là để cho học sinh công, tư, cùng được ưu-đãi như nhau, và số học-sinh cùng tăng lên đều...

Trong hiện tại, nên có những biện-pháp quyết-liệt để bài-trừ đám thanh-niên côn-đồ, lưu-manh ra khỏi các trường. Một thứ học-bạ bắt-buộc và một tổ-chức trung-ương để kiểm-soát, có thể loại được chắc-chắn hạng lưu-manh đó ra khỏi học đường, và trừ được cái tệ lưu-manh bị đuổi khỏi trường này, lại thôi vào trường khác. Tổ chức liên lạc giữa gia đình và nhà trường phải rất chặt chẽ để diệt trừ những manh tâm lừa dối của học sinh.

Kỷ-luật trong trường, nhiều khi phải tổ-chức theo một lẽ lối khác, có khi cần sửa đổi cả những chi-tiết. Lấy một thí dụ về việc điểm-danh để biết rõ học sinh nào nghỉ : Chỉ cần một giám-thị đi điểm-danh từng lớp, vào giờ đầu và giờ cuối, là làm công-việc đó một cách gọn-gàng, nhẹ-nhàng, mà không học sinh nào mè-nheo được.

Quan-niệm về những môn giải-trí ở trường và những hoạt-động thanh-niên cũng nên đổi khác. Hãy bỏ cái quan-niệm tổ-chức giải-trí để giải-trí suông hay để thù-phụng cấp trên, hay để làm danh-diện hão cho trường.

3.— Phải bài trừ cho được những mầm thanh-niên lưu-manh.— Theo luật-lệ thông-thường hiện-tại, thì với những hoạt-động của họ, thanh-niên lưu-manh côn-đồ, không bị rơi dưới lưới bủa tầm-sét của thần Pháp-Luật. Đây là một cái hại mà lúc này, những nhà chuyên-môn

ngiên-cứu về tình-trạng thanh niên, thiếu-nhi, đã nhận xét rõ. Cho nên tình trạng ấy cần phải thay-đổi, với những quy-định mới :

1.— Cần phải mượn đến tay cảnh-bình để trừ tuyệt những thanh-niên côn-đồ, lưu-manh. Cần phải có một ban Cảnh-Sát canh-chừng những hành-vi của đám thanh-niên đó, và ban đó phải tăng-cường lên tùy theo tình-trạng. Vấn đề là thực sự loại được mấy người lưu manh khỏi trường mà không nên đóng cửa trường.

2.— Cần phải có một nền Tư-Pháp đặc biệt để bài-trừ tình-trạng thiếu-nhi ở thời-kỳ tiền-phạm-pháp và hậu-phạm-pháp (dầu chưa phạm-pháp, nhưng nếu đến một lúc phải e-ngại có tình trạng phạm-pháp xảy ra, thì cũng cần phải phòng-ngừa và nhờ đến Tư-Pháp).

Các gia-đình, bất-lực trước một tình-thế mới, đòi hỏi xã-hội phải có những tổ-chức ấy (1).

4.— Phải có những tổ-chức để tập-hợp thanh-niên, thiếu-nhi.— Điều này vô-cùng cần-thiết, và là một trong những biện-pháp do khoản I đề ra : cần phải có những tổ-chức, những phong-trào để tập-hợp thanh-niên, thiếu-nhi. Những tổ-chức ấy phải đủ sức hấp-dẫn để cho thanh-niên, thiếu-niên vui-sướng gia-nhập, và do đấy từ bỏ những cuộc vui-chơi nhảm-nhi tai-hại...

Nói đến những tổ-chức ấy, là ta nghĩ ngay đến tổ-chức hướng-đạo, một tổ-chức cần được mở rộng cấp-tốc trong giới thanh-niên. Nhưng ta còn nghĩ đến nhiều tổ-chức khác, những tổ-chức mà ta nên thành lập ra, tùy theo điều kiện địa phương và tùy theo tình trạng. Đây là một trong những tổ-chức đáng nên có — và có thể thực-hiện một cách rất tốt đẹp ở bên Á Đông: « tổ chức làm việc » của các học sinh và sinh viên ở Tây Đức.

Những tổ-chức đó tập hợp thanh niên trong một lớp, trong một trường, hay có khi nhiều trường. Có tổ-chức chỉ có một mục đích là nghiên cứu chánh-trị và cơ cấu quốc-gia. Có tổ-chức có mục đích nghiên cứu kinh-tế, kỹ nghệ trong nước. Có tổ-chức lo đưa thanh niên đi xem đất nước, để hiểu biết đất nước, trong những cuộc du lịch.

Đây là một ít công việc mà chúng tôi xin kể ra để hiểu vì dầu mà các tổ-chức đó có mãnh lực hấp dẫn được thanh niên vào con đường phụ ng sự và tạo cho thanh niên một lẽ sống, và do đấy mà tự nhiên tiêu trừ được mọi tệ bệnh có thể xâm-nhập vào giới đó :

1.— Tổ chức những cuộc du lịch gần xa trong nước. Hiểu biết địa lý, sinh hoạt trong nước.

2.— Tổ chức nghiên cứu kỹ nghệ, đi thăm các nhà máy, hướng thanh niên vào con đường thực nghiệp. Luôn luôn diễn thuyết.

3.— Nghiên cứu chánh trị, đi thăm và nhận xét công việc ở các cơ quan chánh quyền. Luôn luôn diễn thuyết. Tổ chức phim ảnh.

Có cái thú vị là các nhóm liên lạc với nhau, trao đổi ý kiến và tài

(1) Ở Việt-Nam, mới có sắc lệnh thành lập Tòa Án cho Thiếu Nhi.

liệu cho nhau đề học hỏi thêm mãi. Các thanh niên ở trường lại tùy sáng kiến của mình mà đặt ra các mục đích và chương-trình hoạt động. Nếu muốn đặt ra tổ-chức hoạt động về mỹ thuật kịch nhạc, văn nghệ cũng đều được cả... Điều cần thiết là các tổ-chức đó làm việc liên miên không ngừng.

Như ở Tây Đức, đã có những tổ-chức sinh viên đặt ra mục tiêu đặc biệt, là « giải quyết việc giao thiệp Đông Đức — Tây Đức ». Một tổ chức nghiên-cứu về sách vở có ích, lại gửi kết quả của mình đi toàn thể 1800 trường Đại Học cho các bạn khác đều hưởng lợi ích. Một tổ chức khác thông báo cho các trường thể thức nên đi Bá Linh để thăm hỏi và hiểu biết về các vấn đề chánh trị hoặc kinh tế ở đó — hoặc xin đi Ba Lê để tìm hiểu về tổ-chức Bắc Đại Tây Dương. Những công-trình thực hiện được — tỷ dụ : một tác phẩm nghiên cứu — đều được gửi đi các nơi. Họ lại biến cải cả nền tảng « công dân giáo dục » để tiến đến một phương pháp học rất thật tế và hấp dẫn, và người ta có thể nói rằng chính học sinh và sinh viên tự mình đảm nhận trách nhiệm thu thập tài liệu cho các giáo sư và làm gương cả cho giáo sư nữa.

Ngoài ra, ở Tây Đức, lại còn thành lập nhiều viện Công Dân Giáo Dục, những viện này tổ chức những công trình nghiên cứu, những buổi diễn thuyết, những thư viện, những lớp học cho sinh viên và cho mọi người dân — Công-cuộc dạy về Công Dân Giáo Dục, được quan niệm một cách thật tế, ắt tạo được lẽ sống cho thanh niên, một hay là nhiều lẽ sống cùng rất thật-tế, lợi cho sự phát triển tốt đẹp của xã hội cũng như của mỗi cá nhân.

Trở lại vấn đề đầu tiên trong đoạn này, chúng ta cần hết sức chú trọng đến tổ-chức hướng đạo hay những tổ-chức tương-tự. Phải dọn mọi phương tiện để gây những phong trào hướng-đạo vô-cùng rộng lớn, không những dập tắt được những cái xấu đương nầy mằm, mà còn chuyển hướng được cho cả một thế hệ.

5. — Trách nhiệm của người làm cha mẹ.— Hơn lúc nào hết, cha mẹ phải chú tâm kiểm soát sự học và hạnh-kiểm của con, luôn luôn nghĩ rằng con mình có thể bị những ảnh hưởng tai hại của bạn bè xấu, và nhất là có thể bị những phần-tử Cộng-Sản rủ rê đi làm những chuyện tai hại (tai hại cho chính bản thân trước hết).

Và cũng hơn lúc nào hết, bậc làm cha mẹ phải vì con mà giữ đúng một nếp sống đầy đức hạnh.

6. — Cần cải thiện một ít điều trong xã hội.— Thí dụ : báo chí có sứ mệnh hướng dẫn dư-luận, tạo nên xã hội tốt đẹp, thì cần giữ đúng sứ mệnh đó. Vấn đề này, người ta đã bàn nhiều rồi. Báo chí cũng cố gắng cải thiện rồi, nhưng cứ được ít hôm lại đầu đóng đậy, vì những phần tử phá hoại « mở đường làm tiền » lại khiến cho các báo khác phải « đuổi » theo sau. Vấn đề này, hãy để các người viết báo tự tay liệu định.

Một trào văn-hóa lành-mạnh để đáp đờ những khuynh hướng đồi bại cần phải có gấp và phải sớm lan tràn đi.

Vài hàng kết luận

Có những người đã bị quan nhiều lắm. Thật ra, nếu người ta cứ can đảm nói thẳng ra sự thật thì người ta đã đi được nửa bước đường rồi. Vấn đề đặt ra đã khá lâu, chắc rằng các nhà giáo dục, các nhà văn hóa, và các nhà nắm trách nhiệm trong tay nữa, đương sắp đặt những công trình cải thiện.

TRẦN-VIỆT-SƠN

SÁCH MỚI :

Chúng tôi nhận được :

- Cuốn **VI TRÙNG HỌC**, quyển thứ nhất, của Bác sĩ Nguyễn văn Ái (viện Pasteur Việt Nam), sách in đẹp, dày ngót 300 trang.
- Cuốn **TÂM-SỰ NHÀ CHÍ-SĨ PHAN-CHÂU-TRINH QUA THI-CA** của Trần-gia-Thoại, do nhà xuất bản Nguyễn-hữu-Uẩn ấn hành.

Xin thành thực cảm tạ tác-giả và trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

Tòa soạn

VĂN-HÓA Á-CHÂU

Một khuynh-hướng mới trong tổ-chức hành-chánh tại các nước Đông-Nam-Á

CÁC ĐOÀN CÁN BỘ

ĐOÀN-THÊM

TAI các nước đã bị Âu-trị và Âu-hóa, tổ-chức hành-chánh thường theo hệ-thống và hình-thức cổ-diễn của Âu-châu : Công-Sở.

Công-Sở, với trụ-sở hẳn một nơi, với nhân-viên thuộc các ngạch hoặc theo qui-chế riêng, với lối làm việc theo ngày giờ nhất-định, với những thủ-tục ấn-định sẵn, (các Nha, Sở trung-ương).

Cũng có khi Công-Sở cử nhân-viên làm việc ngoài bàn giấy, trên đồng ruộng, đường sá..... Vì công-tác có tánh-cách thực dụng điển-hình hơn, như đo đất, xây cầu, khám xét trên các trục giao-thông v.v..... (các cơ-quan Địa-chánh, Công-chánh, Cảnh-sát.....)

Nơi làm việc khác nhau, ở công-trường hoặc ở phòng giấy, song về các phương-diện khác, cơ-quan động-dịch cũng theo một chế-độ chung với cơ-quan chuyên việc giấy tờ. Tuyển-mộ, kỷ-luật, lương-bổng, thời-gian làm việc, cách-thức dùng công-văn, v.v..... đều có những thể-lệ, cấp-bậc, tập-quán tương-tự.



Từ sau hồi Đại-chiến thứ hai, từ ngày các nước bị ngoại-thuộc lấy lại chủ-quyền độc-lập và tự-ý sửa sang bộ máy chánh-quyền, thì thấy mỗi ngày một xuất-hiện thêm những tổ-chức đặc-biệt, khác với tổ-chức kể trên ; đó là những đoàn cán-bộ ;

Ở Đại-Hàn, có những đoàn lưu-động chuyên việc xã-hội, y-tế (Emergency medical teams).

Tại Miến-Điện, có những đoàn đi chích thuốc bại lao (B. C. G Teams)—đoàn Y-tế Hương-thôn (Health Teams), đi phổ biến vệ-sinh thường thức, phát thuốc..., đoàn cán-bộ dân-chủ-hóa hành-chánh địa-phương (Democratization of local Administration),—đoàn Phục-Hưng Kiến-thiết (Rehabilitation Brigade) đi xây dựng lại các nơi bị tàn-phá vì chiến-tranh hoặc nội-loạn.

Tại Ấn-Độ, Chánh-phủ trung-ương có lập ra 53 đoàn thông-tin tuyên-truyền (Mobile Units, Department of Information and Broadcasting),—130 đoàn bại lao (Technical teams of BCG vaccination) hoặc bại-trừ sốt rét (Malaria Filaris control and survey units). Tiểu-bang Tây-Bengale có 175 đoàn lưu-động Y-tế, đoàn huấn-luyện phụ-nữ Xã-hội (Mobile Janta College for women); v.v....

Bên Phi-Luật-Tân, có những đoàn Bài-lao (Mobile chest clinics, BCG immunization, mobile preventive units)—những đoàn y-tế phổ-thông (health educators, mobile units)—những đoàn khuyến-nông (Agriculturists and Home demonstrators),—những đoàn phát-triển cộng-đồng (Community Development teams), v.v.....



Tại Việt-Nam, có rất nhiều đoàn Cán-bộ mọi-ngành, của các Bộ chuyên môn: cán-bộ Cải-Cách điền-địa, Nông-tín, Khuyến-nông, Thanh-niên, Lao-động, Hành-chánh, Xã-hội, Y-tế, công-tác xã-hội miền Thượng, Thông-tin, Công-dân-vụ, Phát-triển Cộng-đồng hay Cải-tiến dân-sinh (1).



Các đoàn-thể kể trên có nhiều điểm khác nhau về chi-tiết, vì dĩ-nhiên lương-bổng, cách tuyển-mộ, v.v... tùy theo mỗi nước ấn-định một khác. Tuy nhiên, về đại-cương, và so với tổ-chức Công-sở, thì thấy các đoàn có những đặc-tính sau đây:

(1) Tổ-chức cán-bộ chưa được duy-nhất ở Việt-Nam:

— Các cán-bộ Hành-chánh, Khuyến-nông, Y-tế vẫn do các cơ-quan Hành-chánh Canh-nông hoặc Y-tế quản-trị,

— Các cán-bộ khác được giao cho Phủ Đặc-ủy Công-dân-vụ quản-trị (về phương-diện hành-chánh).

— Chỉ có cán-bộ Xã-hội, Y-tế, Thông-tin, Công-dân-vụ, Cải-tiến dân-sinh hợp thành đoàn hoặc đi từng nhóm; còn các hạng khác vì tổng-số còn ít nên tuy có lưu-động, không hợp thành đoàn.

Các đoàn Công-dân-vụ có đủ các đặc-tính của đoàn Cán-bộ.

1.— Công-Sở là tổ-chức vĩnh-viễn, và hoạt-động thường xuyên ở nơi nhất-định. Còn các đoàn đều chia ra từng nhóm lưu-động hết tỉnh này sang tỉnh khác, hoặc hết làng này sang làng khác.

2.— Sự tuyển-mộ vào các Công-Sở, cũng như cách-thức làm việc, đều phải theo những thể-lệ chặt-chẽ, và lương-bổng cao hơn, quyền-lợi nghề-nghiệp có đảm-bảo lâu dài. Trái lại, các cán-bộ được nhận vô làm việc với điều-kiện dễ-dãi hơn, ít khi đòi hỏi bằng-cấp hoặc phải thi cử khó khăn, nên lương bổng kém hơn, và ít khi thuộc ngạch, nên không đủ đảm-bảo về tương-lai.

3.— Hoạt-động của các Công-Sở đều theo những thể-lệ chặt-chẽ hoặc thủ-tục lâu đời, công việc tiến-hành bằng giấy tờ, dẫu ở trường-hợp có một phần công-tác điển-hình như Công-chánh cũng vậy. — Các đoàn Cán-bộ làm những việc trông thấy, như trích thuóc, lên đàn giải-thích về một vấn-đề, tự tay đào kinh, cắt nhà giúp dân-chúng v.v... Trong khi thi-hành nhiệm-vụ, họ thường theo khẩu-lệnh của cấp trên và phải tự đối phó tại chỗ với những sự khó khăn, nên thường được rộng quyền xét-đoán tự-liệu, chớ không bị giấy tờ thủ-tục gò bó.



Trong hai loại tổ-chức kể trên, dạng nào tiện-lợi hơn ?

Muốn trả lời câu hỏi đó, thiết tưởng không nên chỉ căn cứ vào những sự-khiện thông-thường khi xét về tổ-chức, như ngân-khoản cần-thiết, nhân-số nhiều hay ít, sự xếp đặt có hợp với các nguyên-tắc căn-bản hành-chính không v.v... Vì các sự-khiện đó đều có tánh-cách tương-đối, tùy theo hoàn-cảnh mỗi nước và mỗi lúc. Cho nên xin căn-cứ vào mục-tiêu và kết-quả mà luận.

a) Tổ-chức Công-sở. Công-sở của chánh-quyền thuộc-địa có mục-dịch trước hết bảo-vệ quyền-lợi thực-dân và chánh-quốc, còn đối với dân « bản-xứ », nhất là dân quê, thì thường chỉ có tánh-cách tiêu-cực : miễn sao giữ cho yên chuyện, còn tiến hay không, cũng chẳng cần gì.

Thành thử sau khi lấy lại chủ-quyền, nhiều nước Đông-Nam-Á phải tiếp nhận những Công-sở không đủ phương-tiện, về nhân-viên cũng như về trang-bị dụng-cụ, để hoạt-động một cách tích-cực, nghĩa là giúp ích cho mọi tầng lớp nhân-dân. Xa thành-phố lớn, thì chẳng tìm đâu thấy cái văn-minh mà người Âu-châu đã hứa hẹn đưa lại cho các dân-tộc Á-châu bị-trị. Bùn lầy nước đọng, vẫn nguyên nước đọng bùn lầy.

Vậy thì làm thế nào để gần dân, thân dân, hấp dẫn dân ra khỏi đường tối của bọn phá-hoại, giúp đỡ dân về mọi phương-diện, chống các nạn đói rách, bệnh tật, mù chữ ? Làm thế nào để canh tân nông-nghiệp, chấn-hưng

công-nghệ ở các làng xóm, nâng cao mức sống cho toàn dân? Các chánh-quyền độc-lập đứng trước những trách-nhiệm vô cùng trọng-đại.

Lập thêm Công-Sở, đặt thêm chi nhánh Công-Sở, tăng số Nha, Ty, nghĩa là tăng thêm giấy tờ và ngân-khoản, — những ngân-khoản eo hẹp đến nỗi nhiều nước cần tới ngoại viện, những ngân-khoản phải dành cho bao nhiêu công việc cấp bách như tổ-chức quân-đội, tái lập an-ninh, trang bị công-chánh v.v.... — thì sẽ tốn tiền và thiếu nhiều nhân-viên chuyên-môn và nhân-viên điều-khiển hành-chánh.

Vậy tiện hơn hết, là tìm gặp một số người, có điều-kiện tối-thiểu về học-vấn, sức khỏe, thiện-chí phục-vụ, được huấn-luyện cấp-tốc, rồi cử về các địa-phương, tận các hang cùng ngõ hẻm, để hoạt-động giúp dân: vừa dễ tuyển, vừa rẻ tiền, vì điều-kiện tuyển-mộ dễ dàng, vừa mới mẻ chớ chưa câu-nệ về các lễ-lối nghề-nghiệp, ăn đâu nằm đâu cũng được, không cần làm việc đúng giờ, hòa mình vào đời sống nhân-dân, làm thế nào được việc thời thời.

b) Kết-quả thâm lượm được chứng tỏ rằng tổ-chức này thích-hợp với hoàn-cảnh các nước Đông-Nam-Á ngày nay. Xin lấy 2 tí-dụ:

Tại Miến-Điện, sau mười mấy năm chiến-tranh và nội-loạn, đất nước bị tàn phá rất nhiều, muốn xúc-tiến công-cuộc trùng-tu, đồng-thời thâm-dụng những người đáng nâng đỡ như cựu chiến-sĩ Cách-mạng, phiến-loạn qui-thuận, công-nhân tốt nghiệp v.v... Chánh-phủ Miến đặt ra từ 1950 các đoàn Phục-hưng Kiến-thiết. Những phần-tử gia nhập đoàn, được huấn-luyện về nhiều nghề (11 nghề: thợ mộc, thợ hồ, thợ điện v.v...) rồi được cử đi tham gia kiến-thiết lại các công-thự, nhà cửa bị tàn phá: Từ ngày thành lập tới nay, họ đã xây dựng lại được hàng mấy ngàn ngôi nhà, và trong năm 1957, trị-giá các nhà sửa chữa hay xây cất lên tới 130.389.840 đồng bạc Miến.

Tại Việt-Nam, hơn mười năm khói lửa và phá hoại đã đưa dân-chúng tới cảnh kiệt-quệ và bất an. Muốn tái lập an-ninh và gây lại đời sống đều hòa, Chánh-quyền không thể chỉ hiện-diện ở các cơ-quan cấp Tỉnh, cấp Quận, nhưng phải có phương-tiện đi sâu vào dân gian, nhất là tới các vùng lâu năm bị ách Cộng-sản. Vì thế, ngay từ 1955, Ngô Tổng-Thống đã cho lập các đoàn Công dân-vụ, với nhiệm-vụ trợ lực các nhà chức-trách địa-phương trong việc tổ-chức cơ-cấu hành-chánh xã thôn, giác ngộ, hướng dẫn và giúp đỡ dân chúng về mọi phương-diện. Sau hai năm hoạt-động, có thể nói là đối với nhiệm-vụ được giao phó, Công-dân-vụ đã làm tròn một phần lớn, và đương tiếp tục giúp vào công-cuộc cải-tiến dân-sinh. Như trong năm 1957, 22 Tỉnh-đoàn đã hướng-dẫn nhiều Hội-đồng-Xã, huấn-luyện các trưởng ấp, các đoàn Nhân-dân tự-vệ Xã, vận-động và chỉ-dẫn cho dân đắp đường (1095 cây số) cất nhà (791 ngôi) bắc cầu (8.801 cái) đào giếng (5621 cái) giải-thích về cải-

cách điền-địa (6789 buổi) khai-khẩn đất hoang (657 mẫu) tổ-chức các buổi hội họp văn nghệ thông tin (12.708 buổi) trồng trái, chích thuốc, phát thuốc, mở lớp bình-dân học-vụ, xây nhà hộ sinh, phủ-dụ cán-bộ Cộng-sản đầu thú v.v...



Nếu căn cứ vào mục-tiêu và kết-quả đã thu được, thì không thể phủ-nhận sự ích-lợi và tánh-cách đặc-biệt thích-hợp của các Đoàn cán-bộ. Song nếu xét về phương-diện kỹ-thuật tổ-chức, thì một số quan-sát viên, đã có những nhận-xét sau đây :

1) — Điều-kiện tuyển mộ dễ dàng quá, nên trình độ cán-bộ chưa cao.

Song người có trình-độ học-vấn cao, nhiều khi không chịu được sự xông pha đồng ruộng, núi rừng, hoặc không ưa những việc chân tay như chích thuốc, gieo hạt giống, bắc cầu v.v... Nhiệm-vụ người cán-bộ đòi hỏi nhiều can-dảm, nhẫn-nại, hy-sinh, những đức-tính chưa chắc là kết-quả dĩ-nhiên của học-vấn rộng.

Dầu sao, trước khi hoạt động, người cán-bộ cũng được huấn-luyện trong một thời-gian.

2) — Sự huấn-luyện ngắn ngủi, thường thường là 3 tháng, 6 tháng, khó lòng cho một căn-bản chuyên-môn vững-chắc.

Nhưng trong giai-đoạn cần người gấp, Chánh-quyền nào cũng chỉ có thể tổ-chức huấn-luyện cấp tốc, để kịp đối phó với những nhu-cầu khẩn-bách.

Khi những nhu-cầu ưu-tiên được thỏa mãn rồi, Chánh-quyền có thể lo bổ-túc huấn-luyện vì sự tu-nghiệp có lẽ cũng cần để giải-quyết vấn-đề lưu-động cán-bộ.

3) — Trang-bị còn thiếu thốn, nên chưa đạt được kết-quả mong muốn.

Nhận xét cũng có phần đúng. Song các nước Đông-Nam-Á nghèo, chưa kịp cung cấp đầy đủ dụng cụ cho các Công-sở, lấy đâu đủ cho các Đoàn Cán-bộ ? Sự thiếu-thốn về phương diện trang-bị, đều chung cho các cơ-quan.

4) — Cán-bộ lương ít, không được đảm bảo về tương-lai, nên tinh-thần phục-vụ có thể bị sút kém.

Điều-kiện tuyển-mộ dễ dàng, số người cần lại đông, các Đoàn được thành lập trong giai-đoạn khó khăn, trong khi phương-tiện tài-chánh cần dành trước hết cho nhu-cầu của dân-chúng ; nên qui-tắc chung về công-vụ cũng như tình-hình ngân-sách không để cho Chánh-Phủ nào trả lương cao.

Còn như sự thiếu đảm-bảo về tương-lai, thì không thể tránh khỏi. Vì các Đoàn được lập ra, thường để thi-hành một chương-trình nhất-thời ; sau khi hoàn-tất chương-trình, lý-ứng các đoàn phải đương-nhiên giải-tán.

Trong thực-tế, các Chánh-quyền cũng có lo cho cán-bộ có công ăn việc làm vĩnh-viễn, đầu việc tư hay việc công: như ở các đoàn Phục-Hưng (Rehabilitation Brigade) đoàn-viên sau 2 năm phục-vụ, có thể ra khỏi đoàn để sinh-nhai với nghề chuyên-môn đã thụ-đắc trong các lớp huấn-luyện của Chánh-Phủ Miền.

Và lại, cũng có những hạng cán-bộ có đủ điều-kiện học-vấn, được huấn-luyện để thành nghề và đầu dụng vĩnh viễn... Tỉ như các ngành cán-bộ xã-hội ở Phi-Luật-Tàn (Social Workers) các cán-bộ y-tế (Auxiliary Medical Workers). Các ngành xã-hội, y-tế có khuynh-hướng trở nên vĩnh-viễn và công-chức-hóa.

Dầu sao, công cuộc hướng-dẫn dư-luận, cải-cách điền-địa, phát-triển cộng-đồng v.v... thoát tiền tưởng là nhất-thời, nhưng trong thực-tế sẽ còn lâu dài, vì công cuộc nâng cao mức sống của dân Đàng-Nam-Á chưa thể được coi là mỹ-mãn trong vòng 2,3 năm nữa.



Những nhận xét kể trên về khuyết điểm của tổ-chức cán-bộ, đồng thời nêu lên câu hỏi: như vậy thì triển-vọng của các đoàn sẽ ra sao?

Thiết tưởng sự ích lợi của các đoàn, mặc dầu rất nhiều, không thể làm lu mờ vai trò của tổ-chức Công-sở:

Vì nhu-cầu vĩnh-viễn, thông-thường hay trọng-đại của Quốc-gia vẫn phải là phần Công-sở. Quan-niệm chánh-sách, nghiên-cứu kế-hoạch để thực-hiện chánh-sách đó, lập-quy hay soạn thảo những chương-trình để áp dụng kế-hoạch, đảm-nhiệm thi-hành luật-lệ hoặc công-tác phức-tạp theo thủ-tục, kiểm soát và phối hợp các hoạt động công-vụ. v.v... đòi hỏi nhiều học-vấn, kiến-thức, kinh-nghiệm chuyên-môn, những trang-bị lâu dài, nghĩa là tổ-chức Công-Sở.

Trái lại đối với công-tác khẩn-bách, chóng vánh hoặc lâu dài nhưng không đòi hỏi sự huấn-luyện lâu năm, cần lưu động khắp nơi và trực-tiếp với người dân, cần thiện chí nhiều hơn kỹ-thuật, có thể thực-hiện một cách trông thấy mau lẹ và dễ dàng, thì nên giao cho cán-bộ.

Sự phân-công có thể quan-niệm như trên, còn ảnh-hưởng của Công-Sở hay của các Đoàn cán-bộ đối với dân-chúng như thế nào, khó đủ yếu-tố quyết-đoán.

Song tổ-chức cán-bộ đã đòi khi khiến Chánh-quyền dè-dặt, vì đã nêu lên vấn-đề nan-giải về phương-diện công-vụ: đặt ra thì dễ, bỏ đi thì khó, vì sẽ có khiếu-nại, lập đoàn cán-bộ để tránh sự nặng-nề tổn-kém của Công-sở, nhiều Đoàn có khuynh hướng Công-sở-hóa, và cán-bộ muốn Công-chức-hóa.

Cho nên muốn để cho hai loại tổ-chức song song đạt mục-tiêu riêng mà không pha trộn biến thể, thì vấn-đề cần giải-quyết là; cán-bộ tuyển để thi-hành một số công-tác nhất-định, sau đó, huấn-luyện chuyên-nghiệp để giúp cho họ đủ điều-kiện làm nghề khác hoặc nhận được công-vụ khác.



Các Đoàn Cán-bộ, mặc dầu chưa là tổ-chức hoàn-bị, đã thu lượm được kết-quả khả-quan.

Với một sự huấn-luyện kỹ-luỡng hơn, với trang-bị đầy đủ hơn, với quyền-lợi vật-chất nhiều hơn, chắc-chắn các cán-bộ mọi ngành có thể giúp ích gấp bội.

Dầu sau, tổ-chức đặc-biệt này với sở-trưởng, sở-đoàn đã kể, cũng đáng được các chánh-quyền Đông-Nam-Á chú trọng hơn.

Và có lẽ về tương-lai, mỗi khi cần thỏa-mãn một thứ nhu-cầu mới của nhân-dân, người có trách-nhiệm nghiên-cứu nên đặt câu hỏi: lập Công-Sở hay đoàn Cán-bộ?

ĐOÀN-THÊM



NGƯỜI VIỆT ĐẦU TIÊN ĐÃ TỚI NƯỚC MỸ

BÀI CỦA THÁI-VĂN-KIỆM

TRONG khi phong trào xuất ngoại đang bành trướng và những thanh-niên tuấn tú nước nhà đã vượt bao núi cao biển rộng để học hỏi những điều mới lạ ở các nước Tây Phương, nhất là Mỹ quốc, chúng tôi thiết-tưởng nên nhắc lại cuộc du-trình kỳ thú của một người Việt-Nam đầu tiên đã viếng nước Mỹ.

Người Việt-Nam này tên là BÙI-VIỆN, sinh quán làng Trình Phổ, tổng An hời, huyện Trực Định (nay đổi là phủ Kiến Xương), thuộc tỉnh Thái Bình (Bắc-Việt). Theo đời nghiệp bút nghiên ông và người em là Bùi Phùng đều đỗ Tú Tài năm Giáp-Tý (Tự Đức thứ 17, 1864) ; qua năm Đinh mao (1867), người em đỗ Cử Nhân trước, còn ông thì đến năm Mậu Thìn (1868) mới thi đỗ Cử Nhân.

Năm ấy, ông rời quê nhà vào Huế, tập văn tại quốc tử giám và ở trọ nhà Tế tửu Vũ duy Thanh, tức là Trạng Bồng. Trong thời gian này, ông được biết Lê Tuấn, Tham Tri bộ Lễ, người rất mến tài đức của nho sĩ họ Bùi.

Hồi đó ở Bắc Việt, có những biến loạn do bọn Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc và Cờ Vàng của Hoàng sùng Anh gây ra, cho nên vua Tự-Đức mới phái Lê Tuấn ra Bắc dẹp loạn. Ông này quê ở Trung Việt không hiểu gì nhiều về tình hình Bắc Việt nên phải mang Bùi Viện theo làm Cố vấn.

Nhờ có Bùi Viện giúp sức nên không bao lâu Lê Tuấn thân được nhiều kết quả tốt và cũng nhờ đó mà Triều đình biết tới tài cao chí lớn của Bùi Viện.

Sau đó ít lâu, Bùi Viện được Doãn Uẩn, đương giữ chức Nam Định doanh điền sứ, giao cho mở mang Ninh Hải tức Hải-phòng ngày nay. Bùi-

Viện đã thành công và năm 1873 được cử ra nước ngoài nghiên-cứu tình hình và mưu việc cứu nước,

I.— BÙI VIỆN XUẤT NGOẠI

Công việc Ông đảm nhiệm thật là nặng nề và nguy hiểm vì thời ấy đâu có sẵn tàu thuyền như bây giờ. Trước khi từ già để đồ trên con thuyền nhỏ, sóng gió bập bênh, Bùi-Viện đã ghi lại mấy vần thơ như sau :

Quý phụ minh triều sĩ,
愧負明朝士
Phiên tòng hải quốc du.
翩從海國遊
Binh sơn hồng nhật cận,
屏山紅日近
Côi linh bạch vân phù.
崑嶺白雲浮
Thân thế cương thường trọng,
身世剛常重
Thê hàng bạt thiệp du.
梯航跋涉悠
Hoàng linh phong lãng thiếp,
皇靈風浪帖
Thu thủy nhất hành chu.
秋水一行舟

DỊCH NÔM

Hổ tiếng người đời thánh,
Bằng miền vượt biển khơi.
Vùng hồng non ngự đại,
Mây trắng núi Côi phơi,
Cương thường thân gánh vác,
Sóng gió bước chơi vơi,
Phúc chúa trời yên ổn,
Dòng thu thẳng nẻo bơi.

(Bản dịch của Phan-Trần-Chúc)

Tổ lòng ái mộ bấy tôi hiền vua Tự Đức đã dành cho Bùi Viện mộ

buổi lễ bái biệt trọng thể tại Thúy-Vân-Sơn và không quên dặn Ông nên thận trọng trong cách xử sự đừng để ngoại quốc cười chê.

Thúy-Vân-Sơn, hay là Túy-Vân-Sơn là một trong hai mươi thắng tích của chốn Thần Kinh do vua Thiệu-Trị phân hạng và ca tụng với 20 bài thơ, trong ấy lẽ tất nhiên là có bài nói về « Vân sơn thắng tích » mà chúng tôi xin đăng nguyên-văn và phiên âm dịch nghĩa ra sau đây :

VÂN-SƠN THẮNG TÍCH

積翠巖雲不計春

Tích thúy toàn nguyên bất kế xuân.

Xanh yếm cao vợi không biết có từ đời nào.

嵎龍隱伏列嵎峯

Đầu long ẩn phục liệt lân tuân.

Những con rồng rắn ẩn núp trong chỗ sâu thẳm.

惠風終度幽林響

Huệ phong chung độ u lâm hưởng.

Gió đưa tiếng chuông vang trong rừng rậm.

空谷香蘿拂海津

Không cốc hương la pháp hải tân.

Mùi hương của hoa trong hang trống bay ra đến bờ biển.

樹戀慈雲浮碧落

Thọ luyến từ Vân phù bích lạc.

Cây cối quyến luyến mây lành đứng giữa thiên không.

徑穿僧履雜紅塵

Kinh xuyên tăng kịch tạp hồng trần.

Giác của sư tăng đi trong kinh-lộ lộn với hồng trần.

聖緣普濟咸歸善

Thánh duyên phổ tế hàm qui thiện.

Thanh-duyên phổ độ cho chúng sinh đều đi về đường thiện.

佛蹟增光自有因

Phật tích tăng quang tự hữu nhân.

Phật tích nơi đây càng thêm quang minh là có nguyên nhân.

(Bản dịch của Tu-Trai-Thị)

Từ già nước nhà được chừng 10 ngày Bùi-Viện đã tới Hương Cảng bao ngày chịu sóng gió ngoài biển khơi, trên con thuyền mỏng manh.

Lúc này Hương-Cảng đã ở trong tay người Anh khai thác và là nơi các tàu biển ngoại-quốc tới lui tấp nập.

Hương-Cảng là một thành phố mới, nên không thiếu một tiện nghi gì. Bùi-Viện đã được mắt thấy tai nghe nhiều sự kỳ lạ. Trong lòng vị nho sĩ họ Bùi nảy ra những ý nghĩ mới mẻ là mong sao nước nhà bằng người và cần phải trau dồi kiến thức của mình tại nơi này, nơi tụ họp của các chính khách ngoại-quốc.

Ông tìm đủ mọi cách để giao du cùng một số nhân sĩ Trung-hoa ở ngay Hương-Cảng và từ Quảng Đông tới và cũng trong sự giao du này mà Bùi-Viện đã gặp vị lãnh sự Hoa Kỳ.

Ngay từ buổi đầu, sự liên lạc đã diễn ra trong bầu không khí thân mật và hai người diễn tả ý tưởng của mình qua tiếng Trung-Hoa vì trước khi lên đường qua Hương-Cảng, Bùi-Viện đã nói được chút ít tiếng này, hơn nữa trong thời gian lưu trú xứ người, Ông đã được dịp học nói thông thạo Hoa ngữ. Sự gặp gỡ này cũng là một việc mà Bùi-Viện không ngờ tới, phải chăng là do thiên mệnh?

Bùi-Viện phỏng vấn rằng ngoài Âu Châu ra, còn có Mỹ Quốc là một nước giàu có và hùng mạnh, có thể giúp nước Việt-Nam giành độc lập và kiến thiết xứ sở, không bỏ lỡ cơ hội, Bùi-Viện tỏ bày cho lãnh sự Mỹ biết hiện tình của nước nhà và mục đích ông xuất dương để làm tròn bốn phận với tổ quốc vì: « Quốc-Gia hưng vong, thất phu hữu trách ».

Biết Hoa-Kỳ trước kia cũng đã phải khổ công tranh đấu giành độc lập, Bùi-Viện càng tin tưởng vào sự giúp đỡ của người bạn đã cùng cảnh cùng thuyền, nên khi được biết Tổng Thống Grant là người đã đem lại nền thịnh vượng cho Hoa Kỳ nhờ một chương-trình canh tân rộng lớn, Bùi-Viện nghĩ ý muốn qua Hoa-Kỳ một phen xem sao; Vì như Ông đã nhận định trông vào sự giúp đỡ của Trung-Quốc thì nước này đã kiệt quệ lắm rồi, hơn nữa ngoại tướng Lý-hồng Chương cũng đang ở trong tình cảnh « ốc không mang nổi mình ốc thì cọc rêu sao mà khênh cho được »!

Để thực hiện mộng qua du lịch Hoa kỳ vì quốc sự, mùa đông năm gặp gỡ người bạn Hoa-kỳ, Bùi-Viện thẳng đường đi Nhật-Bản.

Từ Hương Cảng chẳng bao lâu thuyền đã đến Hoàn-Tân (Yokohama) và sau một thời gian nghỉ ngơi tại Phù-Tang tam đảo, Bùi-Viện thẳng đường đi Cựu Kim Sơn (San Francisco).

II— BÙI VIỆN ĐẶT CHÂN LÊN MỸ QUỐC

Bước chân đến thành phố thuộc phía tây Hợp Chúng Quốc, Bùi-Viện theo sự chỉ dẫn của người bạn lãnh sự tìm kiếm vài kẻ thân tín để thăm rồi

thăng đường lên Hoa Thịnh Đốn. Kể cuộc hành trình của Bùi Viện cũng lắm gian nan vì đặt chân lên một nước xa lạ đường lối không biết, ngôn ngữ bất đồng mà lại còn tìm cách để yết kiến Tổng Thống Grant thực không phải là điều dễ vậy. Tuy nhiên với tài năng của Ông Bùi-Viện đã đạt được kết quả mình theo đuổi. Tính đốt ngón tay Ông đã lưu lại Hoa Thịnh Đốn đến một năm tròn và cũng để giải buồn trên đất lạ, Ông đi thăm nhiều thị trấn khác của Hoa-kỳ. Cuộc du lịch này thực bổ ích cho Ông vì Ông được dịp nhận xét thật kỹ lưỡng những phong tục cùng tập quán mới, khác hẳn với Việt-Nam và trước sự tiến bộ của nền khoa học Hoa-Kỳ, ông càng thấy mình có trọng trách khi trở về phải mang lại một vài thắng lợi cho tổ quốc.

Chờ đợi mãi và cũng do sự vận động của người bạn Mỹ ở Hương-Cảng, Bùi-Viện đã được Tổng Thống Ulysses Simpson Grant (1822-1885) thân tiếp, một cách nồng hậu. Tổng Thống Mỹ hứa sẽ giúp đỡ, vì nhận thấy tham vọng của người Âu Châu ở Á Đông quá rõ ràng, nhưng điều làm cho Tổng Thống ngần ngại là cuộc viếng thăm của Bùi Viện không chính thức vì không có quốc thư. Thủ tục ngoại giao này rất cần thiết vì Tổng Thống Grant căn cứ vào đâu để giúp đỡ một nước nhược tiểu ?

Thấy quốc thư là điều cần thiết, Bùi Viện cáo từ Tổng Thống Mỹ trở về nước và hứa sẽ qua lần nữa với quốc thư hẳn hoi ; nhưng tiếc thay khi Bùi Viện trở lại Hoa-Kỳ lần thứ hai thì gặp nhiều sự khó khăn do chính tình của Hoa Kỳ hồi bấy giờ, không cho phép Hoa Kỳ trực tiếp giúp đỡ nước Việt-Nam được.

Hy-vọng của Bùi Viện tan như mây khói, sự thất vọng tràn ngập tâm hồn, Bùi Viện lên đường về cố quốc. Nếu chuyển đi lần trước có quốc thư thì cục diện nước Việt-Nam thời đó có lẽ đã thay đổi hẳn.

Lại về Hoành Tân, Bùi Viện được may mắn gặp người bạn sứ thần cũ, nhưng mặc dầu được bạn sốt sắng giúp đỡ, Bùi-Viện cũng không làm được gì với vị Tổng Thống, nên đành đáp tàu về nước, mang theo một mối sầu vô hạn.

Để ghi lại những cảm tình lai láng với người bạn Hoa Kỳ, cả hai đã ngâm vịnh với nhau trước khi ly biệt.

Bài Đường luật của Bùi-Viện như sau :

驍	酌	橫	濱	九	月	秋
Ly	chước	Hoành	Tân	cửu	nguyệt	thu,
南	雲	回	首	正	悠	悠
Nam	vân	hồi	thủ	chính	du	du.
波	濤	夢	醒	生	新	興
Ba	đào	mộng	tỉnh	sinh	tân	hưng,

水 土 懷 深 憶 舊 遊
 Thủy thổ hoài thâm ức cựu du.
 歌 舞 層 臺 今 海 國
 Ca vũ tầng đài kim hải quốc,
 繁 花 人 物 古 蓬 洲
 Phồn hoa nhân vật cổ bông châu.
 爲 歡 自 昔 還 爲 別
 Vì hoan tự tích hoàn vi biệt,
 仙 侶 何 年 共 泛 舟
 Tiên lữ hà niên cộng phiếm chu.

DỊCH NÔM

Tháng chín Hoàn Tán nháp chén chơi,
 Trời Nam ngoảnh lại dạ khôn nguôi.
 Ba đào hừng mới tan hồn mộng,
 Đất nước tình xưa tít dặm khơi.
 Lầu các coi chừng nay đổi mới,
 Bồng hồ riêng thú đã bao đời.
 Vui vầy ngại nỗi khi chia rẽ,
 Thuyền đó bao giờ lại thả bơi.

(Bản dịch của Phan-Trần-Chúc)

Sứ thần Mỹ có mẹ là người Trung-Hoa nên am thông Hán học, đã họa lại như sau :

橫 橋 柳 色 漸 離 秋
 Hoành Kiều liễu sắc tiệm ly thu,
 握 手 分 程 萬 里 悠
 Ác thủ phân trình vạn lý du.
 舊 約 花 城 應 遠 訪
 Cựu Ước Hoa thành ưng viễn phóng,
 奇 逢 仙 島 更 携 遊
 Kỳ phùng tiên đảo cảnh huê du.
 月 梁 客 意 非 三 日
 Nguyệt lương khách ý phi tam nhật,

湖海君心有四州

Hồ hải quân tâm hữu tứ châu.

料得明朝相憶處

Liệu đắc minh triều tương ức xứ

重洋雲水各孤舟

Trùng dương vân thủy các cô chu.

DỊCH NÔM

Sắc liễu cầu Hoành sắp hết thu,

Cầm tay chia ngã dặm xa sầu.

Hoa thành ước cũ nên thăm hỏi,

Tiền đạo tình nay hết bạn bầu.

Ý khách vẫn vơ từ mấy độ,

Lòng người man mác đã bao lâu

Sáng mai nhớ chỗ xa nhau nhĩ,

Riêng lá thuyền con vượt bể sầu.

(Bản dịch của Phan trần Chúc)

Dời cửa bể Hoành Tân, Bùi Viện lại theo đường về cố quốc và tới cửa Hàn. Dùng đường bộ, Ông ta về Huế tâu vua Tự Đức rõ sự thể ra sao. Thất bại về Ngoại Giao, về đến cố quốc Ông lại tiếp được tin mẹ mất và khi ông xin về thụ tang, vua Tự-Đức cũng hiểu lòng đức của Ông có ban rằng :

朕於子未有親恩義 子乃以國安,乃保家
安, 國遠慮, 鬼神當亦鑒之.

« Trẫm ư tử, vị hữu thân ân nghĩa. Tử nãi dĩ quốc an, nãi bảo gia an. Thâm dò viễn lự, quỷ thần đương diệc giám chi ».

Dịch nghĩa là :

« Trẫm với người tuy chưa có ân nghĩa gì cả mà đã coi việc nước như việc nhà không quên xa xôi, lo lắng. Quỷ thần tất cũng biết vậy ».

III.— BÙI-VIỆN TỒ CHỨC HẢI QUÂN VIỆT-NAM

Hiện tình nước nhà hồi đó vẫn không có gì là thay đổi, ở Bắc Hà sự loạn lạc vẫn không hết lại một lần nữa Bùi-Viện ra công góp phần vào việc nước. Mặc dầu đã ngán cảnh mù cao áo dài, nhưng vì giấc mộng cầu cứu Hoa Kỳ đã thất bại, nên Ông cũng đành chịu tuân theo số mệnh.

Được phong là Thương Chính Tham Biện, Ông đã nghiên cứu kỹ càng vấn đề dẹp bọn tàu ô thường dùng thuyền đi ăn cướp các thương thuyền

trên mặt bể. Về phương diện này, có lẽ Ông là người đầu tiên đã nghĩ đến việc thành lập một lực lượng hải quân hùng hậu khá dĩ dè bẹp địch. Đội Tuần dương quân dưới quyền chỉ huy của Bùi-Viện đã được dân chúng mến yêu, vì toàn thể đều được huấn luyện thông thạo. Cũng vì vậy nên nhà vua lại phong cho Ông thêm một chức nữa khá cao quý là Tuần-Tải Nha Chánh-quân-đốc, một chức ngày nay tương tự như Đô Đốc Hải-quân kiêm hăng hải và thương mại.

Nói về cách tổ chức của Bùi-Viện về thủy quân thời đó thì Tuần dương quân có hai đoàn chính là :

1) *Thanh đoàn* gồm toàn người Tàu và tướng Tàu chỉ huy. Đoàn này lập ra có mục đích lấy độc trị độc, vì quân một toàn là những hải khấu quy phục, nghề đi biển của họ sành sỏi hơn và họ biết cách đánh các đám giặc tàu ở một cách hữu hiệu.

2) *Thủy Dũng* gồm toàn người Việt và tướng Việt chỉ huy. Hai đoàn này đều chịu mệnh lệnh của tướng lãnh chỉ huy người Việt. Song song với hai thủy đoàn này, Bùi-Viện còn lập thêm một lực lượng hải quân gồm có 200 chiến thuyền đặt dưới quyền chỉ huy trực tiếp của Ông và nhiệm vụ đã được quy định rõ ràng như sau :

« Đội hải quân này sẽ đi tuần khắp miền duyên hải nước ta ; đồng thời họ phải làm cả ba việc : vận tải lương tiền của nhà nước, hộ vệ cho các nhà buôn và trừ diệt những giặc biển hiện đương hoành hành ở biển Đông Hải »

(Trích bản điều trần của Bùi-Viện
đề lên vua Tự-Đức).

Lương bổng của thủy quân, Bùi-Viện cũng có chia ra rõ ràng từng bậc trên dưới khác nhau đại khái như sau :

- Chánh và tòng cứu phẩm mỗi tháng 15 quan.
- Chánh và tòng bát phẩm mỗi tháng 18 quan.
- Chánh và tòng thất phẩm mỗi tháng 20 quan.
- Chánh và tòng lục phẩm mỗi tháng 22 quan.
- Chánh và tòng ngũ phẩm mỗi tháng 25 quan.
- Chánh và tòng tứ phẩm mỗi tháng 30 quan.

Các cấp dưới lương bổng tuy kém nhưng vẫn đầy đủ :

- Điển ty 25 quan
- Xuất đội 22 quan
- Đội-trưởng 20 quan
- Thư lại 12 quan
- Thủy binh thượng hạng 6 quan + 2 phương thóc 1
- Thủy binh Trung hạng 4 quan + 1 phương gạo 2.

— Thủy binh hạ bạng

2 quan tiền + 1 phương gạo.

Khi đội Tuần dương quân thành lập xong phải giao chiến với địch ngay và cũng bị thiệt hại nhỏ lúc đầu. Các chiến sĩ tử trận của lực lượng do Ông tổ chức đều được chôn cất rất trọng thể và các quả phụ được Triều đình nâng đỡ.

Ông tự tay thảo văn tế và khi đưa linh cữu, các thủy quân đi kèm, vô khí tuốt trần trông sáng ngời và rất uy nghi !

Trong bài văn tế có những câu như sau khiến ta thấy tuy cách gán một thể kỷ mà Bùi-Viện đã có những sáng kiến thu phục lòng người bằng chiến thuật tâm lý :

*Người sống ở đời,
Tiếng thơm là trọng.
Chết mà phải nghĩa,
Chết cũng như sống.
Thủy dũng đoàn ta,
Hào hiệp cùng lòng...*

*.
Nói đến hai anh,
Lòng riêng rầu rĩ.
Vài tuần rượu viếng,
Một mối tình sâu.
Hồn thiêng phách sáng,
Chứng giám cho nhau.
Ô hô ! thương hường !*

Nếu cứ theo đà trên, có lẽ chẳng bao lâu nước ta sẽ có một lực lượng thủy quân đáng kể, nhưng tiếc thay ngày mùng một tháng 11 năm Tự-Đức thứ 31 (1878), Bùi-Viện chết một cách bất ngờ ? Tin đó như tiếng sét nổ làm triều đình Huế vô cùng bối rối ? Vua đã trông cậy vào tài đức của Ông, nay mất Ông chẳng khác nào triều đình mất một cánh tay đắc lực. Lòng thương tiếc của người đồng thời đã ký thác trong những câu đối viếng như sau :

他生或未忘家國
Tha sinh hoặc vị vong gia quốc
壯志空憐付海山
Tráng chí không lân phó hải sơn.

(Nguyễn tư Giản).

Dịch ra là :

*Kiếp sau chưa dứt niềm nhà nước,
Chỉ lớn đành đem gửi biển non.*

Nội các tham biện Bùi Dị cũng có câu đối phúng như sau :

吞聲猶草燈前疏
Thôn thanh do thảo đăng tiền sơ.
濟志難酬海外遊
Tể chí nan thù hải ngoại du.

dịch ra là :

*Thoi thóp số đăng còn để lại :
Vẫy vùng trí lớn với đem đi.*

Theo Phan Trần Chúc tiên sinh thì Bùi Viện tuy mất nhưng sự nghiệp của Ông đáng làm gương cho hậu thế soi chung. Ra làm quan, căn nhà của Ông vẫn chỉ là một căn nhà tranh bé nhỏ và sau mười năm trời tận tụy với quốc gia để rồi, căn nhà đó vẫn không được tu bổ chút nào, đồ nát xiêu vẹo dưới cơn gió bão. Đức tính liêm khiết của Ông thật đáng ghi vào sử sách muôn đời,

Ngoài tài tổ chức thủy quân, Ông là người Việt-Nam đầu tiên qua Hoa Kỳ, tuy sứ mệnh không thành nhưng cũng đã khiến một cường quốc biết đến Việt-Nam. Sự đáng kể hơn cả là hồi đó các phương tiện chuyên chở hầy còn thô sơ mà ông đã thực hiện được một chuyến đi vĩ đại như vậy thật là một thành công rực rỡ vì nó đã mở đường cho sự bang giao thân-hữu giữa Việt-Nam và Mỹ-quốc

THÁI-VĂN-KIỆM

Vài nhận xét về Văn-Phạm Việt-Nam ⁽¹⁾

CỦA P. J. HONEY

DÂN-TỘC Việt-Nam vì chịu nhiều ảnh hưởng của Văn hóa Trung-hoa nên chưa bao giờ quan tâm tới vấn đề văn phạm. Theo ý tôi, sở dĩ như vậy là vì ngay tại Trung-Hoa người ta cũng chưa bao giờ có tục lệ nghiên cứu về Văn-phạm cả. Dưới một ngàn năm đô hộ của Trung Hoa, các học giả Việt Nam đều học tiếng Trung Hoa, đọc các tác phẩm cổ điển Trung Hoa, làm thơ theo kiểu mẫu Trung Hoa, nhưng không bao giờ họ đề ý tới việc nghiên cứu sự cấu tạo về văn-phạm của tiếng Việt hay tiếng Trung Hoa cả. Nền văn minh cổ xưa của Ấn-độ đã tạo nên nhiều Văn-phạm-gia uyên-bác, và cả trong nền văn minh La-mã Hy-lạp cũng vậy. Tuy nhiên ta nhận thấy không có Văn-phạm-gia Việt-Hoa nào có thể so sánh với bên Âu được. Tôi không có ý định đi sâu vào chi tiết để tìm nguyên do của sự kiện này, nhưng tôi cho rằng có lẽ việc đó có liên can tới sự cấu tạo của ngôn ngữ. Tiếng Phạn, tiếng Hy-lạp và La-tanh đều là những ngôn ngữ biến đổi ở thể và thời. Đây có lẽ là một yếu tố khiến cho các học giả Âu Châu tìm hiểu về sự cấu tạo ngôn ngữ của họ. Trái lại tiếng Việt và tiếng Trung Hoa lại là ngôn ngữ độc âm không có biến đổi.

Ngày xưa thực không có ai quan tâm tới sự cấu tạo văn-phạm của tiếng Việt. Mãi tới khi người Âu tới Việt-Nam, các nhà truyền đạo người Pháp mới chú ý tới văn-phạm Việt-Nam. Trong cuốn Tự-diễn tiếng Việt của Alexandre de Rhodes, ta thấy ông có dành một vài trang để nói về văn-phạm. Tuy nhiên mãi tới khi người Pháp đặt nền đô-hộ ở đây thì ta mới thấy công cuộc nghiên cứu văn-phạm tiếng Việt thực sự khởi đầu. Vậy mà ngay chính trong giai đoạn này, trừ một hai trường hợp thì ta chỉ thấy toàn là học giả Pháp quan tâm tới việc nghiên cứu văn phạm Việt chứ không phải là học giả Việt-Nam. Trước tiên, mục đích của họ trong công cuộc này hết sức thực tiễn.

Nếu nước Pháp muốn cai trị Việt-Nam thì người Pháp cần phải hiểu và nói được tiếng Việt. Chính yếu tố này đã khuyến khích họ sản xuất một số sách về văn-phạm Việt-Nam. Tiếc thay, tác giả các sách này vì có một nền học vấn Pháp, La-Hy, cho nên họ không thể phân tích một cách *hồn hảo* về văn-phạm tiếng Việt là tiếng khác hẳn với các thứ tiếng

(1) Diễn văn đọc tại trường Đại Học Văn Khoa ngày 29-11-1958.

mà họ đã học. Phần đông họ đều tìm kiếm một giải pháp dễ-dàng, và điều này cũng đúng cả với một vài học giả Việt-Nam khi nghiên cứu về văn phạm Việt-Nam. Họ phiên dịch các thí dụ Việt-Nam sang tiếng Pháp và chữ Việt nào mà được dịch bằng một danh-tự Pháp thì được gọi là danh-tự, chữ nào được dịch bằng một động-tự Pháp thì được gọi là động-tự, và cứ như thế mãi. Ai đã có dịp coi sách văn-phạm viết theo phương pháp này đều nhận thấy phương pháp đó không có lợi. Những sách khảo cứu đó nếu không làm cho người ta lạc hướng và khó hiểu thì cũng trở nên vô giá trị. Ta thực không có thể nghiên cứu cách cấu tạo một ngôn ngữ qua phương pháp của một ngôn ngữ khác-biệt và thuộc một loại hoàn toàn xa lạ.

Ái đã gặp người Việt-Nam đều nói rằng : « *Tiếng Việt không có văn-phạm* ». Ngay hiện nay ta cũng còn thấy như vậy ; những người này cho ta thấy rằng ngay hiện giờ cũng còn những người Việt không có quan niệm gì về văn-phạm cả. Văn-phạm là một hệ-thống cấu tạo do Văn-phạm-gia đặt ra để giúp mình nghiên cứu và tìm hiểu một cách xác thực về một ngôn ngữ. Văn-phạm không có tính cách tồn tại tuyệt đối và không có gì có thể gọi là văn-phạm « *thực* » cả được. Ngôn ngữ không phải như thân thể người ta là thật có một hệ-thống cấu tạo xương chống đỡ. Nhiệm vụ của Văn-phạm-gia không phải là tìm-tòi sâu xa cho tới khi khám phá ra văn-phạm hay hệ thống cấu tạo xương, của một ngôn ngữ. Theo lời của một nhà ngôn-ngữ-học có tiếng Giáo Sư J. R. Firth, thì ngôn ngữ là : « *Một mớ các việc tổng quát xảy ra đều đều* », nhiệm vụ của Văn-phạm-gia là xem xét sự kiện đó, tìm kiếm các mô-thức thông-dụng để rồi đặt ra một khuôn khổ văn-phạm giúp cho Ông có thể diễn tả ngôn ngữ đó một cách xác thực, gọn gàng và đầy đủ. Nếu một Văn-phạm-gia đã làm được như vậy thì Văn-phạm-gia khác sẽ tìm được cách đặt ra một hệ thống khác hoàn thiện hơn, như thế Văn-phạm-gia thứ nhất sẽ chấp nhận hệ thống mới và cố gắng làm cho hệ thống đó càng hoàn thiện thêm.

Nhưng Văn-phạm-gia làm thế nào để đặt ra một hệ thống văn-phạm tiếng Việt ? Tôi nghĩ rằng việc trước tiên phải làm là nghiên cứu tiếng Việt trong khuôn khổ riêng của nó và loại tất cả các ngôn ngữ khác khỏi công cuộc nghiên cứu này. Văn-phạm-gia cũng phải từ bỏ các danh từ văn-phạm như động tự, danh tự, tính tự v.v... mà họ đã thấy có ích trong việc nghiên cứu các ngôn ngữ Âu-Án. Trước hết ông phải xét kỹ tiếng Việt để xem ông sẽ dùng các đơn vị nào trong tiếng Việt để làm căn bản cho công cuộc nghiên cứu. Nói tóm lại, trước hết, ông phải định xem một chữ Việt là gì. Điểm này mới đầu thì trông có vẻ tầm thường vì lẽ các văn-phạm-gia đều đã công nhận rằng một âm là một chữ Việt, nhưng theo ý tôi thì điểm này không có gì là tầm thường cả. Trong câu tiếng Việt :

Thịt gì mà lại dai-nhách thế này ?

Chúng ta hãy xét chữ « dai-nhách » xem. Đối với chữ « dai » thì không có gì khó khăn. Ta thường thấy chữ này đứng một mình trong các câu khác, ví như trong câu « Dai như chảo rách ». Trái lại chữ « nhách » thì lại khác. Chữ « nhách » chỉ thấy có ở sau chữ « dai » và vì vậy không thể được coi là thể tự do. Theo định nghĩa thì một chữ là một thể tự do, vì thế « nhách » không thể coi là một chữ được.

Như vậy thì quan niệm cổ truyền của chữ Việt sẽ ra sao? Theo tôi, quan niệm đó phải được thay thế bằng một định nghĩa nào khác.

Sau khi nghiên cứu tiếng Việt, ta có thể nêu ra các điểm này :

1) — Phần lớn các đơn vị âm trong tiếng Việt có thể được coi là tự do về vị trí, nghĩa là các đơn vị âm này không bị giới hạn về vị trí ngay trước hay sau, một hay nhiều các đơn vị âm khác. Các đơn vị âm bị giới hạn thì được coi là giới hạn về vị trí.

2) — Một số nhỏ các đơn vị âm bị giới hạn về vị trí và ta chỉ thấy nối liền với một số các đơn vị âm khác. Hầu hết các đơn vị có giới hạn đều nối liền với một đơn vị tự do về vị trí chứ ít khi ta thấy nối liền với hai hay ba đơn vị.

Vì vậy, chữ Việt có thể được định nghĩa lại là một đơn vị tự do về vị trí hay là một hệ thống nhỏ của các đơn vị trong đó ít nhất thì có một đơn vị giới hạn. Khi nào cần phân biệt giữa các tiếng độc âm với đa âm, ta có thể dùng « Chữ dẫn đi » cho độc âm và « Chữ phức tạp » cho đa âm.

Việc định nghĩa chữ chỉ là bước đầu. Sau đó văn phạm gia phải nghiên cứu vai trò và tính cách của các chữ trong ngôn ngữ và cố gắng xếp theo từng loại những chữ nào có cùng một cách lập thành. Hệ thống mà tôi cho là có lợi nhất trong công cuộc nghiên cứu văn phạm tiếng Việt của tôi là hệ thống gồm 12 phân loại. Ngoài ra ta còn có thể phân loại chữ Việt ra làm nhiều hạng hay ít hạng tùy theo mẫu mực ta đặt ra. Tổng số phân loại đặt ra sẽ tùy thuộc vào bản chất cùng tổng số mẫu mực dùng trong việc lập các phân loại. Mục đích của Văn-phạm-gia là thiết lập các loại chữ một cách hoàn bị để có thể định ra những điều lệ văn phạm dẫn đi và dễ hiểu cho tiếng Việt. Tôi không cho rằng 12 phân loại tiếng Việt do tôi lập ra là hoàn thiện và là các loại duy nhất của tiếng Việt, nhưng tôi nghĩ rằng cách phân loại này có thể được thay thế khi nào có một hệ thống phân loại khác hoàn bị hơn.

Tuy nhiên 12 phân loại này có thể giúp ta xác định các điều lệ cú pháp một cách có hệ thống và vì vậy ta có thể chiếu theo các điều lệ đó mà định nghĩa các phân loại đó. Các chữ lập thành một phân-loại đều có chung một đặc điểm mà ta không thấy có ở các chữ thuộc phân loại khác. Các loại được đánh số từ 1 đến 12 như sau :

Tự loại một — Tự loại 1 được diễn tả bằng liên lạc vị trí của tất cả các chữ trong phân loại với 4 chữ Việt được lựa chọn. 4 chữ này không hợp thành một tự loại và chỉ là các chữ thuộc tự loại khác nhau. Những chữ này chỉ làm những tiếng Việt được chọn lựa làm mẫu mực trong việc thành lập tự loại 1 trong hệ thống phân loại này.

4 chữ đó là *nhieu*, *lăm*, *rất*, và *hơi*, và được xử dụng như sau. Tất cả các chữ Việt đi liền ngay trước chữ không bao giờ theo sau hoặc chữ *nhieu* hay chữ *lăm* thì được dùng để lập thành một hệ thống chữ thuộc tự loại 1 và tự loại 2.

Thí dụ : Tôi đọc nhiều sách.

Vì chữ *đọc* không bao giờ theo sau chữ *nhieu* hay chữ *lắm*, mà lại đi trước chữ *nhieu* như trong thí dụ trên, nên chữ *đọc* được chọn làm thành phần của hạng chữ này.

Thí dụ: *Ngôi nhà này hẹp lắm.*

Chữ *hẹp* trong câu thí dụ trên không bao giờ thấy đi theo sau chữ *nhieu* hay chữ *lắm* nên được chọn làm thành phần của hạng chữ trên.

Các chữ loại 1 được các chữ «*rất*» và «*hơi*» phân cách khỏi thành phần của hạng chữ trên.

Các chữ thuộc hạng này mà đi theo ngay sau chữ «*rất*» và chữ «*hơi*» thì đều được xếp vào tự loại 1.

Thí dụ: *Ngôi nhà này rất hẹp.*

Trong thí dụ trước chữ «*hẹp*» được coi là thành phần của các chữ thuộc tự loại 1 và 2. Trong thí dụ này; chữ «*hẹp*» đi liền ngay sau chữ «*rất*» vì vậy chữ «*hẹp*» được xếp vào tự loại 1.

Thí dụ: *Quyển sách này hơi đắt.*

Quyển sách này đắt lắm.

Chữ «*đắt*» trong các thí dụ trên được xếp vào tự loại 1. Như vậy ta thấy rằng tự loại 1 là do bốn (4) chữ Việt lập thành.

Tự loại 2.— Tự loại 2 cũng được lập thành theo như cách lựa chọn 4 chữ cho tự loại 1. Ta đã rõ cách lập thành một loại chữ, mà thành phần hoặc là chữ thuộc tự loại 1 hay tự loại 2. Việc thành lập hạng chữ này cần tới việc xử dụng hai chữ «*nhieu*» và «*lắm*». Kết quả là chữ thuộc tự loại 1 bị hai chữ «*hơi*» và «*rất*» phân cách khỏi hạng chữ này. Sau sự phân tách các chữ thuộc tự loại 1, các chữ còn lại được dùng để lập thành hạng chữ thuộc tự loại 2.

Vì vậy tất cả các chữ Việt mà ta luôn luôn thấy đi trước chữ không bao giờ đi theo sau chữ «*nhieu*» hay chữ «*lắm*» và không bao giờ thấy đi theo sau chữ «*hơi*» hay chữ «*rất*» thì đều được liệt vào hạng tự loại 2.

Thí dụ: *Tôi đọc rất nhiều sách.*

Chữ *đọc* mà ở trong thí dụ trước đây đã được coi là thành phần của hạng chữ thuộc tự loại 1 và 2, thì không bao giờ đi theo ngay sau chữ «*rất*» hay chữ «*hơi*». Vì vậy nó được liệt vào tự loại 2.

Ngoài ra ta còn thấy rằng chữ «*nhieu*» đi theo ngay sau chữ «*rất*» cho nên được liệt vào tự loại 1.

Thí dụ: *Anh ấy đã xem nhiều người lính đi qua đấy.*

Chữ «*xem*» không bao giờ thấy theo sau chữ «*rất*» hay chữ «*hơi*» và trong thí dụ trên thì nó đi trước chữ «*nhieu*». Vì vậy chữ «*xem*» được xếp vào tự loại 2.

Như vậy ta thấy có hai tự loại được thành lập bằng 4 chữ Việt. Mặc dầu 4 chữ đó cũng có một địa vị riêng trong hệ thống cấu tạo của câu,

tức là thành phần của các tự loại, nhưng ở đây chúng lại được dùng để làm mẫu mực cho việc thành lập 12 tự loại. Vì thế nên chúng được gọi là « chỉ tự ». Thành ngữ « chỉ tự » ở đây được dùng để chỉ bất cứ một chữ Việt nào được chọn lựa làm mẫu mực cho việc thành lập một tự loại.

Tự loại 3, 4 và 5. — Các chỉ tự cũng được dùng để thành lập các tự loại 3, 4 và 5. Tất cả các chữ Việt nào :

a) không phải là thành phần của tự loại 1 và 2,

b) và đi theo ngay sau một trong những chỉ tự « các », « những », « mấy », « nhiều » « bao nhiêu ».

c) hay đứng trước một trong những chỉ tự « này », « ấy », « kia », đều được liệt vào loại chữ mà thành phần hợp thành các tự loại 3, 4 và 5.

Trong các thí dụ sau đây, mỗi câu đều gồm có một hay nhiều chỉ tự dùng để thành lập hạng chữ này. Sẽ in ngã những chữ không thuộc tự loại 1 và 2 và đứng theo đúng vị trí ghi trên đối với các chỉ tự.

Thí dụ : Cái *bàn* này giá bao nhiêu tiền ?

Mấy *tháng* nữa tôi sẽ lên Đà lạt

Về *mùa* xuân cái *ơuên* kia đẹp quá.

Việc phân chia hạng chữ này làm ba tự loại là nhờ ở chỉ tự « một ». Một vài chữ trong hạng này đi liền ngay sau chữ « một », còn các chữ khác thì không bao giờ thấy ở vị trí như vậy cả. Sẽ in ngã các chữ này. Thành phần các loại chữ ta đang bàn tới trong các thí dụ :

Một *ngày* Một *tháng*

Tôi ở đây một *tháng* rồi

Nó làm xong công việc ấy trong một *ngày*

Trong buồng kia chỉ có một cái *ghế* thôi

Cha tôi có một cái *nhà*, bốn mẫu ruộng và một con *trâu*.

Trong hai thí dụ sau cùng ta nhận thấy các chữ in ngã không có đi liền ngay sau chữ « một », mà lại có chữ « cái » và chữ « con » đứng giữa.

Thành phần các chữ trên được chia làm tự loại 3, 4 và 5 theo như sau :

Tự loại 3.— Tất cả các chữ xét tới ở trên đây mà không bao giờ đi theo ngay sau chữ « một » thì được xếp vào tự loại 3.

Tự loại 4.— Tất cả các chữ xét tới ở trên đây mà có vị trí ở ngay giữa chữ « một » và chữ thuộc tự loại 3 thì được xếp vào tự loại 4.

Tự loại 5.— Tất cả các chữ xét tới ở trên đây mà đi theo ngay sau chữ « một » và không bao giờ đứng trước một chữ thuộc tự loại 3 thì được xếp vào tự loại 5.

Ta nhận thấy rằng trong các chữ kể ở những thí dụ này thì « nhà », « ghế » và « trâu » được xếp vào tự loại 3, « cái » và « con » vào tự loại 4, « ngày » và « tháng » vào tự loại 5.

Tự loại 6 và 7.— Trong việc thành lập các tự loại này ta không

cần đến «chỉ tự». Các tự loại này được lập thành bằng cách nối các chữ thuộc tự loại 3, 4 và 5. Tất cả các chữ Việt nào đứng ngay trước các chữ thuộc tự loại 5 và 4 hoặc nhóm chữ do một tiếng thuộc tự loại 4 lập thành mà lại đi theo sau chữ thuộc tự loại 3 khi những nhóm chữ này có thể thay thế bằng một chữ thuộc tự loại 5, thì được xếp vào hạng chữ thuộc tự loại 6 và 7. Trong thí dụ sau đây, thành phần của loại chữ này được in ngả:

I.— Có chữ thuộc tự loại 5 theo sau :

Ba tháng.

Tháng sau anh ấy về nhà,

Ba tháng sau anh ấy về nhà.

II.— Có chữ thuộc tự loại 4 theo sau :

Sáu con.

Anh ấy có mấy con trâu ? Tôi có *sáu* con.

Các chữ thuộc tự loại 4 không thể dùng riêng một mình mà phải có chữ thuộc các loại xét tới ở trên, nếu không thì phải có chữ thuộc tự loại 3 theo sau.

III.— Có nhóm chữ thuộc tự loại 3 theo sau tự loại 4 :

Những cái bàn.

Cái bàn này làm bằng gỗ.

Những cái bàn này làm bằng gỗ.

Nhờ có các chỉ tự « độ », « chừng » và « thứ » nên ta có thể chia hạng chữ này ra làm hai tự loại 6 và 7.

Tự loại 6.— Tất cả các chữ xét tới ở đây mà đi sát ngay sau chỉ tự « độ », « chừng » và « thứ » thì được xếp vào tự loại 6.

Tự loại 7.— Tất cả các chữ xét tới ở đây mà không bao giờ thấy đi sát ngay sau chữ « độ », « chừng » hay « thứ » thì được xếp vào tự loại 7.

Thí dụ : *Độ chín người đã đến*

Lần này là lần thứ năm.

Trong hai thí dụ, chữ « chín » và « năm » thuộc tự loại 6 vì có hai chữ « độ » và « thứ » đứng sát ngay phía trước. Tuy nhiên, chữ « những » ở trong thí dụ trước không bao giờ thấy đi sát ngay sau một chỉ tự nên được xếp vào tự loại 7.

Hãy nhớ rằng chỉ tự « một » mà ta dùng để thành lập tự loại 3, 4, thì lại là một chữ thuộc tự loại 6.

Tự loại 8.— Những chữ thuộc tự loại 8 chỉ có tất cả là 11 chữ. Chúng có những vị trí cú pháp nhất định cho nên được hợp lại cùng thành một loại. Vì như, các chữ thuộc loại này có thể được dùng để đặt câu với các chữ thuộc tự loại 3, 4 và 5, nhưng khác với các chữ này, chúng không bao giờ thấy đi theo sau các chữ thuộc tự loại 6 và 7. Ta không thể dùng chỉ tự để thiết lập loại này như trong các tự loại 3, 4 và 5. Chữ « chúng » và tất cả các chữ Việt khác mà đi theo sau ngay chữ « chúng » hợp lại thành những nhóm chữ có thể thay thế bằng đơn tự của tự loại 11 được xếp vào tự loại 8. Sau đây là các chữ thuộc tự loại 8:

Tôi ; ta ; tao ; mình ; mày ; bay ; người ;
nó ; hắn ; tớ ; chúng ;

Thí dụ : Tôi đi xem xi-nê mới về.

Chúng không đồng ý với ta về vấn đề này.

Chúng ta sẽ gặp nhau khoảng ba giờ chiều.

Ta có thể thay thế các chữ thuộc tự loại 8 ở thí dụ trên bằng các chữ thuộc tự loại 3, 4, 5 hay các nhóm chữ gồm chữ thuộc tự loại 6 và 7 có chữ thuộc tự loại 3, 4 và 5 theo sau. Tuy nhiên các chữ thuộc tự loại 6 và 7 không bao giờ đứng trước ngay một chữ nào thuộc tự loại 8.

Tự loại 9, 10, 11, 12.— Tất cả những chữ Việt không thuộc các tự loại từ 1 tới 8 thì đều thuộc hạng chữ thuộc tự loại 9, 10, 11 và 12. Các thành phần này thuộc các tự loại khác nhau tùy theo vị trí của chúng trong câu. Vị trí của vài chữ loại này có khi thì ở đầu câu, giữa câu hay cuối câu, còn các chữ khác thì có khi ở luôn cả mấy vị trí.

Tự loại 9.— Gồm các chữ không thuộc tự loại từ 1 tới 8 và chỉ có vị trí ở phần đầu của câu.

Tự loại 10.— Gồm các chữ không thuộc tự loại từ 1 tới 8 và chỉ có vị trí ở phần giữa của câu.

Tự loại 11.— Gồm các chữ không thuộc tự loại từ 1 tới 8 và chỉ có vị trí ở phần cuối của câu.

Tự loại 12.— Gồm các chữ không thuộc tự loại từ 1 tới 8 và có thể ở tại nhiều vị trí trong câu.

Các chữ đặc biệt của 4 tự loại này là :

Tự loại 9.— nếu, hễ, dẫu, hằng.

Tự loại 10.— hoặc, hay, với.

Tự loại 11.— ă, ơi, nhé, nhỉ.

Tự loại 12.— ngay, rồi, luôn, mà.

Sau đây là các thí dụ về 4 tự loại này :

Tự loại 9.— (đầu câu)

Nếu tôi đi chợ thì anh phải ở lại trông nhà.

Tự loại 10.— (giữa câu)

Mời ông xơi cơm với tôi

Tự loại 11.— (cuối câu)

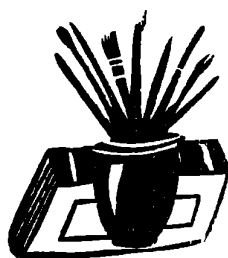
Ta đi xem xi-nê nhé !

Tự loại 12.— Anh đã ăn cơm chưa ? ăn cơm rồi

Trước hết tôi đi xem xi-nê, rồi về nhà.

Trước đây nhiều học giả đã gặp phải khó khăn trong việc nghiên cứu tiếng Việt về phương diện văn-phạm. Sở dĩ như vậy có lẽ là vì chưa có ai đặt ra hệ thống tự loại. Ta có thể cho rằng vì các tự loại đặt ra trên đây có một mẫu mực rõ ràng và máy móc nên các học giả có thể xếp các chữ Việt giống nhau vào cùng một tự loại. Trái lại, khi ta dùng mẫu mực quá trừu-tượng thì ta không thể thiết lập những loại chữ như vậy được. Thêm vào đó, ta có thể nói rằng các phân loại mà tôi vừa trình bày trên đây đều có một tính cách đặc biệt rõ ràng.

P. J. HONEY



KIẾN-VĂN-LỤC

XIÊM-LA LỮ-THỨ

(Trích dịch NAM-PHONG tạp-chí số 48 và 49)

Nguyên văn chữ Hán :

Dịch-giả :

Sở-Cuồng LÊ-DU

Hải-Tiên NGUYỄN-DUY-BỘT

(Tiếp theo)

Chính trị nước Xiêm.— Nước Xiêm dùng chế độ quân chủ chuyên chế. Hoàng đế ủng hộ phật giáo, giữ toàn quyền giáo vụ. Dưới hoàng đế có các vị đại-thần các bộ, giữ quyền hành chánh, lập pháp, tư pháp và các cơ quan hải lục quân. Mỗi bộ đều có dùng người ngoại-quốc làm cố-vấn. Phật giáo có một vị giáo-trưởng, dưới giáo-trưởng đặt đại-tăng-chánh và tăng-chánh bốn người trông coi giáo vụ. Phật giáo chia nam bắc hai bộ, tân giáo và cựu giáo.

Tôn-giáo.— Người Xiêm lấy phật giáo làm quốc-giáo, thờ phượng rất nghiêm cẩn; vô luận quốc vương, vương tộc, cao quan, hiển hoạn, đã là dân ông, đều phải chịu qua một lần giáo huấn của tăng-viện, sống qua một thời gian theo cách thức nhà chùa. Bởi thế từ vua đến dân, chẳng một người nào chẳng làm sai. Tự-viện trong nước hơn năm nghìn sở, tăng lữ hơn sáu vạn người. Dân chúng đều tôn nhà sư làm thầy, để học chữ Phạn phép Phạn. Văn chương, chế độ, phong tục tập quán, đều chịu ảnh hưởng phật giáo. Nhơn dân rất tôn kính các vị đại-tăng-chánh và tăng-chánh. Tuy quốc quân cũng phải chấp tay làm lễ; cách tôn vinh tăng lữ, người ngoại quốc không thể tưởng tượng được. Nhưng cả nước tín ngưỡng phật giáo chỉ thuần theo giáo luật phái tiểu-thừa, chuyên việc ăn chay cúng bái mà thôi. Không bằng phật giáo Nhật-bản, thích hợp với văn minh hiện đại.

Hiện giờ giáo-trưởng là một vị thân vương, em ruột Tiên hoàng nước Xiêm, tên là Ba-chi-la-An. Thân vương từng lưu học tại nước Anh, tốt nghiệp ở một trường đại học. Trên đường về nước, qua Ấn-độ-đương, trong lòng cảm xúc, phát nguyện tu trì, tàu đến Tân-gia-ba liền xuất gia đầu Phật. Ngài lại trở qua đảo Tích-lan (Ceylan) nghiên cứu Phật học mấy năm, sau về nước làm Phật giáo trưởng, thế lực cũng á với quốc vương.

Tháng 12 năm 1912, quốc-vương hiện nay là Ma-cap-ba-xa cử hành lễ gia-Miên (tức lễ đăng-quang) rất trọng thể. Trước hết tăng đồ giáo phái Bà-la-Môn làm lễ cầu nguyện. Rồi vua ngự đến chùa Phu-la-kê-ô, bận áo cà-sa, thăng lên đại điện, tuyên ngôn trước mặt tám mươi cao tăng toàn quốc rằng : « Ta là người thủ-hộ sự tín ngưỡng tôn giáo, ở dưới quản hạt của Đại-pháp-chủ, thân vương Chi-la-an-Na ». Xem đây đủ biết thế lực Phật giáo nước Xiêm vĩ đại như thế nào.

Phật giáo Xiêm-la có tân phái và cựu phái.— Nhon vì tăng lữ thừa xưa tập nhiệm phong khí nhu nhược, thiếu về dũng mạnh tiến tiến. Đến triều vua Tru-khắc-Lợi muốn nghiêm cách chấn chỉnh, có cải cách lại ít nhiều, cho nên phân làm hai phái. Nhưng chỉ khác nhau ở hình thức pháp-y và bình-bát đôi chút bề ngoài vậy thôi. Còn cương-linh giáo lý vẫn như nhau cả.

Người ngoại-quốc mới đến bờ vịnh Xiêm-la ; thấy nhiều chùa Phật, nhơn gọi Bangkok là kinh-đô chùa chiền. Nay xét hình thức kiến trúc các ngôi chùa đều tùy từng thời đại mà thay đổi. Vì mỗi lúc làm một ngôi chùa, phải sưu tầm hết thấy mỹ-thuật đương thời đem vào việc kiến-trúc. Chùa chiền là đại biểu mỹ-thuật của các thời đại, cho nên xem chùa chiền có thể nhận xét Phật giáo thịnh suy của mỗi đời. Điều đáng để ý là trong toàn quốc hình như tự viện được xây cất trước thành thị. Chẳng những ở Bangkok như thế, các đô-thị khác cũng nhơn chỗ có tự viện mà dựng nên thành phố.

Phật giáo Xiêm quốc tự nước ta truyền sang.— Xưa nay bàn Phật giáo và công nghệ mỹ-thuật Xiêm-la, ai cũng bảo nguồn gốc từ Tây-Ấn-độ, trực tiếp đại-lực Miến-điện mà truyền đến. Nhưng xét sự thực lại trái hẳn : Trước đây hai nghìn năm, giáo phái Bà-la-Môn ở Tây-Ấn-độ đương thịnh hành. Nhon dân Gián-bồ-trại lúc bấy giờ say mê văn hóa Bà-la-Môn đến cực độ ; bao phen trào non vượt bể, qua Ấn-độ lưu học để thâm nhập văn minh. Tuy đương thời đường hàng hải chưa tiện, nhưng hai xứ có nhiều đường bộ giao thông với nhau. Cách đây một nghìn năm, mới có người Ấn-độ tên Ba-dô-cổ-xa, một môn đồ Phật-giáo, muốn châu du truyền bá giáo lý nhà Phật, thống nhứt mỗi đạo ở các xứ Tích-lan, Ấn-độ, Miến-điện, Qua-oa. Đi đến Nam-vang lên bộ, nỗ lực thuyết pháp. Từ ấy Phật giáo ở Gián-bồ.

trại mới thành hành, truyền bá dần dần vào đông-bắc-bộ Xiêm-la, đánh đổ giáo phái Bà-la-Môn mà thay thế vào. Xem đây biết phật giáo từ đường biển qua nước ta rồi truyền sang Xiêm-la, không nghi ngờ gì nữa. Đến triều vua Trà-khắc-lợi (Chakri) dời đô qua Bangkok ở phía nam, thế lực phật giáo mới tràn khắp Xiêm-la toàn quốc. Tôn sùng tín ngưỡng, chẳng có nước nào sánh tầy.

Ngoại-giáo ở Xiêm-la.— Cách nay khoảng 400 năm, hoàng đế nước Pháp, Lỗ-dịch thứ mười bốn (Loui XIV) có ý dòm giỡn các nước viễn-dông. Bèn khiến các mục sư Thiên-chúa giáo đi khắp Đông-Á. Đến nước Xiêm nỗ lực truyền giáo để xây dựng thế lực. Ngày nay ở địa giới Xiêm-la, Ai-lao, chia làm ba giáo khu. Mỗi giáo khu có năm mươi lăm nhà thờ, phân phối dưới quyền truyền giáo của hai mươi vị mục sư. Các nhà thờ phụ thiết lập thêm học đường và y-viện để lo việc giáo hóa, từ thiện. Thứ đến cựu giáo phái La-mã của nước Mỹ cũng có lập ở Bangkok năm nhà thờ và mười ba nhà thờ ở các tỉnh khác: các mục sư truyền giáo chia ra hai bộ bắc nam, cũng có đặt học đường y-viện và các sở cứu tế.

Nước Xiêm muốn thâm nhập văn minh ngoại-quốc và tôn trọng qui-tắc bang giao; cho dân chúng được tín ngưỡng tự do và tôn trọng các nhà truyền giáo; các giáo đường nhờ thế được càng ngày càng mở mang thêm. Nhưng một nước mà gốc rễ phật giáo đã ăn sâu hằng mấy nghìn năm, lòng tín ngưỡng của quốc dân chẳng dễ gì một sớm một chiều, có thể bị lay động bởi ngoại-lai giáo lý.

Vật sản và công-thương-nghiệp Xiêm-la.— Vật sản quan yếu của Xiêm-la là lúa gạo, cây dầu, da thú, bạc-hà, sơn, vàng, thiếc, đồng, sắt, chì, đá quý, đá vôi, dầu lửa, diêm tiêu vân vân. Hải sản cũng nhiều; du khách hãy dạo chơi các chợ Bangkok một vòng, sẽ thấy đầy chợ cá tôm chẳng thiếu một thứ gì. Sản vật xuất-cảng trọng yếu nhất là lúa gạo, cây dầu, thiếc, trâu bò, cá, dầu sơn, an-túc-hương, da thú, sừng thú, bạc-hà vân vân, mỗi năm trị số chừng mấy nghìn vạn « bat » (một bat chừng bằng của ta 7, 8 hào). Nhập cảng các thứ bông vải, tơ lụa, dầu hỏa, cơ khí, đường cát, rượu vân vân; mỗi năm chừng bảy, tám nghìn vạn « bat ». Thương nghiệp ngoại quốc ở Xiêm rất phát đạt; Gần hai mươi năm trở lại đây, phát triển lại càng nhanh chóng. Xét ra nước Xiêm bắt đầu thông thương với ngoại quốc từ năm 1511. Lúc ấy có người Bồ-đào-nha đến mua bán ở Bangkok, sau đây người Nhật-bản, Hòa-lan, Anh-quốc mới đến xin thông thương. Năm 1856 người nước Anh là Pha-lợi-Khắc ký kết điều ước thông thương Anh-Xiêm. Từ ấy các nước đua nhau phái đại biểu đến giao hảo. Người Xiêm tự biết nước nhỏ thế yếu phải quảng giao để duy trì sinh tồn. Rộng mở hải-quan là lương-sách duy nhất trên trường ngoại giao của một tiểu quốc vậy. Đến nay có trên mười nước được mua bán tự do thiết lập sứ quán, kinh-sự quán tại Bangkok. Nước Xiêm nghiêm nhiên được liệt vào thế giới

thương trường. Xưa nay cung cấp hóa vật nhiều nhất cho Xiêm-la là nước Tàu, rồi đến các nước khác như Anh, Pháp, Đức, Mỹ. Yếu phẩm nhập cảng là các thứ bông vải do các xứ Ấn-độ thuộc Anh, Ba lan, Ý-đại-lợi, Pháp, Đức cung cấp.

Thứ đến đồ gia-dụng của Hương cảng, như chén bát, đồ gốm, nón giấy, rau quả vân vân. Nước Anh cung cấp sách vở, hàng lụa; Anh và Mỹ, các đồ cơ khí, máy điện, thuốc lá, đồ vàng. Tò-môn và Đập-lạp nhập cảng dầu hỏa. Nam-phần Việt nam ta, công nghệ càng ngày càng phát triển, có thể lấy Xiêm la làm một thị-trường tiêu thụ rất tốt vậy. Công nghệ nước Xiêm, không có gì đáng kể. Vặt sản vật phong phú, rất dễ kiếm ăn; cho nên nhơn dân biếng nhác, những công việc giao dịch, đều cậy tay người Tàu. Lúc đầu mới đến đất Xiêm thấy trên đường lính Xiêm đứng gác, mà qua lại buồn bán, phục dịch lao công đều người Trung-hoa; tôi có cảm tưởng như xứ sở người Tàu mà người Xiêm đến chiếm lãnh cai trị vậy, nghĩ cũng buồn cười. Người Tàu cư trú ở Xiêm, hiện có chín trăm năm mươi nghìn người, mỗi năm còn lục tục qua thêm mấy nghìn nữa. Tôi từ Hương cảng qua Xiêm, mỗi chuyến tàu đều thấy hàng trăm hành-khách Trung-hoa, phần nhiều là dân lao-động; giang sơn một gánh trên vai, ngoài quần áo gói mền, chẳng có món gì quý giá. Sau khi đến nước Xiêm những ông quý khách ấy hoặc làm lao công, hoặc kinh dinh sinh-y nhỏ nhỏ, bán rau, bán đậu hũ, sinh hoạt lần hồi; làm việc dưới nắng nóng như thiêu chịu khó chịu nhọc. Đã cần lại kiệm, chẳng mấy lúc bọn người tha phương cầu thực đã trở nên những phú-gia-ông. Đi một đôi đường, học một sàng khôn, xem gương di dân của người Tàu ta phải ngậm ngùi than phục.

Xiêm-la nông nghiệp.— Nông nghiệp chủ yếu là trồng lúa. Nhưng phương pháp cày bừa, gieo mạ, vun tưới còn rất thô sơ. Trồng lúa có hai phương pháp: lúa cấy và lúa triá. Những chỗ đất rộng người thưa hay làm ruộng theo lối triá lúa. Còn những chỗ người ở đông đúc thời làm ruộng cấy.

Triá lúa là mỗi năm chừng sơ tuần tháng năm, chờ mưa xuống, người ta đem trâu ra cày; cày qua một lần, cách vài mươi hôm mới cày lại. Để đất ngô cho thoáng hơi và cỏ xấu chết hết, lấy dùi vò đập đất cho mịn, nhặt hết cỏ rồi mới triá lúa. Lúa triá rồi cứ để vậy cho đến ngày chín, không phải dùng nhơn lực làm gì nữa. Ruộng lúa cấy, cách cày bừa cũng giống như trên. Trước hết phải làm đất gieo-mạ, lựa miếng đất cho tốt, cày bừa hai ba lần để cho thoáng hơi; kẻ tưới nước, xới đất thật nhuyễn, lấy thanh tre trang đất bằng phẳng rồi mới gieo giống. Giống dùng lúa đã ra mộng. Cách làm, trước hết ngâm lúa vào nước trong một đêm, đựng vào từng sọt lấy cỏ ủ lại; thỉnh thoảng tưới nước; độ hai đêm ngày thời lúa đã đâm rễ non chừng ba phân, mộng non chừng một phân, lúc ấy đem vãi vào ruộng. Cây mạ lớn

rất chóng, sau khi vài chừng ba mươi ngày đến bốn mươi ngày có thể cấy được. Có những nhà nông có trên bốn, năm sào ruộng mạ, đủ biết ở Xiêm trồng lúa dễ dàng và hưng vượng như thế nào. Phương pháp cấy lúa cũng không khác gì ở nước ta; gốc này cách gốc kia, ước độ vài tấc, cứ thẳng hàng tùy ý mà cấy. Lúc cấy phải hót bớt ngọn mạ rồi mới giồng xuống. Công việc cấy lúa, phần nhiều về tay phụ nữ. Lân bằng cũng cấy hộ cho nhau, có khi một khoảng ruộng nhỏ có đến vài mươi thợ cấy. Vừa cấy vừa hát rất vui vẻ. Người Xiêm bình thời hình như biếng nhác lắm, nhưng đến thì nông vụ, thời siêng năng không thể tưởng tượng; một thửa ruộng bao la có thể làm xong trong một thời gian ngắn. Về nông vụ chúng ta nhận thấy: Trong một cánh đồng mình mòng, chỗ này gieo mạ, chỗ kia cấy mạ mà chỗ khác thời lúa đã ra bông! Vì khí hậu nước Xiêm từ tháng năm đến tháng chín là mùa mưa; vô luận ngày nào cũng có thể cấy cấy gieo trồng được, cho nên lúa gạo sản xuất rất nhiều, không nước nào bì kịp. Đến việc tưới nước, trừ ruộng mạ ra, đại khái phó mặc tự nhiên, không phải cần nhiều hơn lực. Đồ dùng tưới ruộng, có một thứ xe nước gọi là Trà-khắc-luân, động lực khá mạnh nhưng không thường dùng đến; vì khí-hậu Xiêm-la, thường năm đến mùa nông, cần nước, thời nước sông đầy dẫy ruộng có rất nhiều nước bùn màu mỡ tràn vào, cho nên không cần dùng hơn lực. Gần đây chính phủ Xiêm, nỗ lực cải lương, những chỗ cần yếu đã lo việc dẫn thủy nhập điền, nông nghiệp nhờ đấy càng ngày càng tiến-bộ. Người Xiêm chưa có quan niệm sử dụng phân bón. Vì địa địa phì nhiêu, mỗi năm mùa mưa, nước sông đầy ngập, và lại phân trâu bò cũng nhiều, cho nên tự nhiên không thấy cần dùng lắm.

Nước tự-do. — Người Xiêm đặt tên nước là « Thay ». Thay có nghĩa là tự-do. Nguồn gốc tên tự-do có 2 thuyết: Có người bảo: từ năm 407 đến năm 450, khoảng thời gian ấy trong nước thái-bình, không có binh cách; hơn dân ấm no vui vẻ, múa hát ăn chơi, nên tự xưng là nước « Tự-do ». Một thuyết khác lại bảo: vào khoảng năm 1575, có vị anh hùng tên Phật-la-phu-an, dẹp yên giặc cướp, định đô ở La-bản, mới tự xưng quốc-hiệu là Thay « tự-do ». Xem đây nước xưng hiệu là Thay nguyên có căn cứ. Còn tên « Xiêm » là do người ngoại quốc đặt. Người Bồ-đào-nha lúc đầu mới đến đất Xiêm, (năm 1511) gọi người Xiêm là Gyama. Gyama có nghĩa là nước da chàm. Vì sắc da người Xiêm và sắc đất nước Xiêm, đều đen sậm như chàm. Tiếng Gyama sau chuyển-hóa thành tiếng « Siam ».

Những chùa có tiếng ở Xiêm-la. — Người Xiêm gọi chùa là « hoác-đức ». Ngôi chùa có tiếng ở Bangkok là « Hoác-đức-Pha ». Trong chùa có tượng phật làm bằng đồng đen dài hơn trăm trượng; bình sinh tôi chưa thấy pho tượng nào vĩ đại như thế, nên thoát mới xem thấy, lấy làm kinh ngạc vô cùng. Hoác-đức « Phu-la-kiêu » là một ngôi chùa cổ, cũng hùng vĩ tráng lệ không kém. Hoác-đức « Phế-tra-ma » là ngôi chùa lớn có tiếng nhất đời nay

ở Bangkok. Kiếng chùa hùng vĩ mà trang nghiêm, hoa lệ mà thanh-nhà. Từ phật-đường phật-tháp đến một món đồ gì trong chùa, cũng đều dùng thợ khéo, đem hết tinh-tâm khổ-trí mà xây dựng. Lại chẳng nài tốn phí, dùng nhiều kim cương ngọc quý khảm chân mày tượng phật. Trụ chùa khảm ngọc, lan-can dát vàng, tốn kém kể hàng trăm vạn. Trong chùa có bàn thờ hai tượng phật, do Nguyễn-công-sứ Nhật-bản, Đạo-viên-thị dựng cúng. Một bộ phận chùa này hiện đương kiến trúc ; nghe nói tục nước Xiêm, mỗi đời vua dựng một ngôi chùa, nhưng hễ chùa làm xong, tức thì nhà vua có việc bất hạnh. Bởi thế suốt đời nhà vua phải kéo dài công việc xây cất, để tránh điều chẳng may ; ấy cũng là một tục mê tín kỳ cục.

Lễ Xiêm-hoàng tham bái chùa phật.— Tục nước Xiêm, nhà vua tham bái chùa phật là một lễ lớn nhất trong năm, cũng như lễ tế Nam-giao của nhà vua ta vậy. Mỗi năm cuối mùa thu cử hành lễ ấy một tuần lễ. Nghi tiết diễn hành theo cổ thức, trên bộ và dưới nước.

Nghi-lễ trên bộ.— Hoàng-đế ngự trên một chiếc thừa-dư kiểu xưa. Thừa-dư (Furachachan) chạm trổ hoa lệ ; sơn son thếp vàng, treo bóng kết tui, trang sức rất đổi mi-quan. Hai bên thừa-dư có bốn hàng lính dàn hầu : Hàng đầu đội kỵ-binh cầm giáo, hàng thứ hai đội nhạc cưỡi ngựa, hàng thứ ba đội cờ, kế đến các đội thanh-la, đội đại-cổ, đội cầm-cái, đội thị-tùng, đội ngựa, đội xe hơi cấp bị. Gần thừa dư có các đại-thần văn vũ đi hộ vệ, y phục hoặc theo Xiêm-la cổ tục, hoặc theo Âu trang tân thời, mới cũ xen lẫn, âm nhạc du dương, người ngoại-quốc xem vào, cảm thấy nghi vệ của thái bình thiên tử.

Nghi lễ đường thủy.— Ngày cuối tuần, hoàng-đế qua bái yết chùa A-nhi-oa-đức bên kia bờ sông Mé-nam ; ngự trên một chiếc long-thuyền trang sức rực-rỡ. Trạo phu bảy, tám mươi người đều mặc áo đỏ, đội mũ đỏ, mái chèo sơn vàng. Hoàng-đế ngồi trên long-đỉnh ở trung ương thuyền, có một người cầm quạt lông đứng quạt phẩy phẩy. Những thuyền hộ vệ, đều trang sức đặc biệt ; ngoài ra còn mấy trăm chiếc dân thuyền đều treo quốc kỳ, trong thuyền bày đủ thứ kỳ-bình quái-thú, như cạp beo sáu vượn vân vân ; lại có âm nhạc, diễn kịch, múa nhảy đủ các trò chơi. Trên sông thuyền bè chằng chịt, dưới bóng tịch dương chập ních rừng người, tiếng vui như sấm. Ấy là hàng ngũ đường thủy diễn hành trong buổi chiều ngày cuối lễ. Ngày ấy các quan đại thần làm chủ để thết quốc vương.

Trường săn voi.— Phụ cận cố đô Du-địa-á có trường săn voi. Trường cử hành những lúc trong nước có đại lễ hay là nhơn dịp có quý khách các nước đến chơi. Lapangan rất rộng, chung quanh có rào trụ cây. Trong trường có xây ngọc toạ làm chỗ ngồi cho hoàng-đế và các quý khách, cửa trường hình chữ V. Những người ở Xiêm lâu ngày thuật lại rằng : Lúc

săn voi phải kiếm cách lừa nhiều voi rừng vào các núi ở phụ cận lập-trường rồi thả voi nhà ra dụ. Đến ngày săn, các nai voi cưỡi voi nhà vào trường. Hàng trăm voi rừng vào theo. Quốc-Vương ở trên ngọc-toạ lựa chỉ mấy thớt bạch-tượng thật tốt bảo vây bắt. Các nai tượng đã sấm sẵn dây lòi-tói lớn, lừa buộc chân những con ấy vào trụ rồi mở cửa đuổi những con khác ra. Con nào được thả, lội qua sông Mé-nam chạy trốn về núi. Chú nào bị giữ lại kêu gào nhầy nhót, đáng bộ bị thảm rất đáng thương. Tôi nghe chuyện biết rằng thiên hạ gọi nước Xiêm là nước bạch-tượng bởi vì có ấy. Nước Xiêm nhiều voi, nổi tiếng khắp thế giới. Khi chưa đến nước Xiêm, tôi tưởng ở đây cày bừa, chuyên chở đều dùng voi. Nhưng lúc đến Xiêm đi đến đâu cũng chẳng thấy một con rất lấy làm lạ. Sau hỏi ra mới biết voi là một vật được bảo hộ ở nước Xiêm, tuyệt đối không cho ai sát hại, và cấm không cho đem ra ngoại quốc. Theo quan báo năm 1910 phát biểu: số voi nuôi 5399 con, có một con bệnh, hai con chết.

Chợ đêm trên sông.— Cảnh phồn-hoa ở Bangkok chẳng những ở trên bộ mà thôi, trên sông cũng rất đồi náo nhiệt. Dọc dòng sông Ménam, thương thuyền các nước tập hợp rộn ràng. Mỗi khi đến buổi nước lớn, những tàu to cặp bến chờ gạo ở các xưởng. Những tàu dò, bè cây gỗ đậu chật hai bờ sông. Cảnh tượng mua bán đông đúc, bút mực không tả xiết. Lại có chợ đêm trên sông, quang cảnh rất ngộ: Mỗi đêm có hàng ngàn thuyền con, treo lồng đèn nhỏ, do đàn bà con gái chèo, ở khắp nơi họp lại; bán những rau, trứng, hoa, trái vãn vãn; thuyền nào cũng đầy ắp, đậu đầy hai bờ sông Ménam. Dòng sông lại lóng, trăm nghìn ngọn lửa nhấp nhô. Tiếng chèo cóc cách, tiếng bát vèo von, pha lẫn tiếng cười nói đàn bà vô cùng huyền ảo; đêm về khuya, thuyền các cô nàng tới tấp, xuôi dòng mua bán. Sáng ngày, lối bảy tám giờ, chợ tan hàng hết vui vẻ chèo thuyền trở về. Quang cảnh náo nhiệt muôn sắc nghìn màu, nếu tôi là danh họa gia, trong lúc lữ thứ, đã sáng tác được một bức vẽ vô cùng linh động.

Nguyên nhơn hót tóc của đàn bà Xiêm-la.— Tục Xiêm con trai đều cắt tóc cụt, đàn bà con gái cũng thế. Lúc tôi mới thấy rất lấy làm lạ. Nhưng ở lâu quen mắt xem cũng hay hay; người đẹp phương xa chẳng nhơn thế mà kém bề phong vận. Xét nguyên nhơn đàn bà hót tóc có một giai-thoại: Về cuối đời vương triều Du-đạ-á, (1767-68) Miến-diên đem quân vào xâm lấn. Lúc ấy đương mùa lúa chín, đàn ông đều ra đồng gặt hái, người Miến muốn thừa hư tập kích. Nghe kinh báo, đàn bà con gái đều cạo tóc mặc đồ đàn ông, cầm cung vác giáo ra thành phòng thủ. Người Miến thấy vậy cả kinh tan chạy. Ôi, nưong-tử-quân cũng giữ gìn đất nước, hùng tâm mãnh khí chẳng kém râu mày, khiến ai cũng phải đem lòng sùng bái. Xét ra phong

trào hót tóc, tràn khắp các nước thứ nhất là đàn bà con gái Tây-dương. Nữ học-sinh các trường Thượng-hải Hàng châu cũng hay hót tóc ngắn. Việc ấy về phương diện trang sức của nữ giới, tuy hơi kém mỹ-quan; nhưng cất bỏ món phiến não trên đầu, tưởng cũng một nhơn sinh khoái sự vậy.

(Còn nữa)



Lịch - sử những mối tương-quan giữa Đông-Dương và Java trong những thời cổ

Tác-giả :

Bác-sĩ W. F. STUTTERHEIM

Người dịch :

SƠN-ĐIỀN HOÀNG-HÀI

ÔNG giám-đốc tờ Tạp chí « *Viễn Á* » (*Extrême Asie*) có thiện-chí muốn tôi phác lại một vài nét về lịch sử Mỹ-ngệ của xứ Java. Tôi rất lấy làm vui mừng khi được đáp lại cái thịnh ý thân hữu của tờ Tạp chí giá trị này.

Nguyên cội Đông Dương này vẫn thường được các nhà khảo cổ ở Java và ở Hòa-Lan chú trọng đến một cách đặc biệt, và những bản văn quý báu do trường Pháp-Quốc Viễn-Đông công bố đối với chúng tôi, thật là cần thiết,

Ta phải nắm lấy mọi cơ hội để đạt đến một sự tiếp xúc thân mật hơn nữa và tôi tự coi như đã có đặc quyền lớn lao khi có thể đóng góp vào đây cái phần bé nhỏ của mình. Thực ra, dù Đông dương và Java đã được nối liền với nhau bằng những phương tiện giao thông tối tân nhất ; dù rằng những quyền lợi của người Tây Phương ở trên cả 2 xứ đẹp đẽ và phong phú này đã trà trộn qua nhiều phương diện, nhưng về phương diện văn minh, người ta chưa phân biệt được cái nguyên thể nào khả dĩ đã làm cho chúng lẫn lộn với nhau. Và, việc thiết lập một tập thể như thế này chỉ thành tựu do nhiều sự cố gắng.



VÀO khoảng năm 500 trước T.C. dân cư trong miền mà ngày nay mang tên là Đông Dương này đã có từng bộ phận xuống ở rải rác trên Quần đảo Đông Ấn và mở ra cho lịch sử của các đảo quốc này một hời kỳ mới mẻ.

Sở dân mới đến liền mang theo họ phương pháp dẫn thủy cho nghề cấy lúa, và tất nhiên, phương thức này phải được họ áp dụng trước kia, ngay trên xứ sở cũ của họ. Họ đã thành lập một « Chính phủ Địa » với một hình thức xã hội giống hệt với hình thức mà họ đã có từ trước.

Sự nghiên cứu những chữ dùng để chỉ định các đồ vật thông thường nhất trong đời sống hàng ngày và sự tương tự của những chữ đó ở hai xứ đã khiến cho một vị giáo sư danh tiếng, ông Kern, đi đến kết luận trên đây. Lần thứ nhất, bằng phương pháp nghiên cứu này, ông đã có thể minh chứng rằng : những miền thuộc Nam-Bộ Đông Dương phải được coi là nguyên quán của dân cư đương thời trên Quần-Đảo. Chính ngay giờ đây, sự nhận thấy những tương tự về ngôn ngữ ấy cũng rất dễ dàng, dù rằng những thổ ngữ ở Đông-Dương đã chịu ảnh hưởng Trung-Quốc một cách sâu đậm hơn là ảnh hưởng của nó vào quần-đảo La Sonde.

Song le sự cùng chung một nguồn gốc Văn hóa không phải là một cơ duy nhất khả dĩ liên hợp các dân tộc ở Đông Dương với các dân tộc ở Đông Ấn (Indonésie) đó là tên mà người ta đặt cho một bộ phận của Quần Đảo (1).

Sau khi chia biệt, cả hai tập thể dân chúng ấy cùng phải vượt qua nhiều cuộc biến thiên tương tự. Thực vậy ít lâu sau thời sơ triển của Công nguyên, ảnh hưởng của Ấn độ có lẽ đã bắt đầu lan rộng, và ngày nay cái ảnh hưởng ấy vẫn có ghi lại trên khắp mọi nơi. Từ trong cùng các miền, ảnh hưởng của Ấn độ đã tìm thấy con đường của nó, ở bên kia mà biển cả đã ngăn cách ba xứ Ấn Độ, Đông Dương và Đông Ấn.

Nhưng đáng buồn thay, với những luận cứ nghèo nàn mà chúng tôi xử dụng chỉ cho phép chúng tôi phác họa một hình ảnh mập mờ và không được chính xác. Chúng tôi không được biết nhiều về sự va chạm của người Ấn Độ trên xứ sở mới mẻ này. Cũng không biết chắc chắn rằng họ đến có đông đảo không hoặc là, họ chiếm được quyền hành là do họ đã chiến thắng, và dân thổ cư phải phục tùng, hoặc là do ảnh hưởng của họ đã bành trướng một cách hòa hoãn giống như trường hợp của Hồi giáo (Islam) trong nhiều thế kỷ về sau.

Người ta càng ngày càng nghiêng về giả thuyết dưới nhiều hơn. Và dù sao đi nữa, thì đây cũng là một sự kiện chắc chắn. Vì trước hay sau thì uy quyền của mấy ông Hoàng cũng đã thay thế cho nền cai trị các làng thôn bản xứ chẳng khác gì trong thời hương thôn tự trị đã thi hành trên lãnh thổ. Rồi uy lực của các ông Hoàng ấy đã chiếm đoạt mất quyền quản trị cũ tại các hương thôn bằng mọi cách. Nhưng, ở đây, tôi cũng không thể đưa thêm ra một thuyết minh nào ngoài những điều mà đồng bào của ông Giám đốc đã cung cấp, nên tôi chỉ muốn đứng trong phạm vi liệt kê những cứ điểm giao

tế mà xưa kia nhất định phải có để làm chứng minh cho ảnh hưởng của Ấn Độ vào Đông Dương và Java.

Đầu tiên tôi phải chú ý đến những luận cứ về mối quan hệ này không được dồi dào cho lắm. Nhưng trước hết, có một sự kiện đó là tên các vị vua Chăm của thời xưa nhất phần cuối cùng hầu hết đều là Warman, y như tên của các vua chúa Java từ lâu đời nhất.

Đôi khi, người ta đã nghĩ rằng, có thể đi đến một kết luận là căn cứ vào sự thân tình của các ông Hoàng này. Với tôi, thì điều này cũng không được chứng xác cho lắm; bởi vì chữ Warman (Thí dụ — những tên Crutawarman của Cao-Mên và Purnawarman của Java (2)) theo lối dùng của người Ấn đã chứng nhận thì những người mang tên đó thuộc về giai cấp Ksatriyas, một giai cấp quý tộc. Nếu họ là người Bà La Môn, thì tên họ ở phần cuối phải là Çarman; còn nếu họ thuộc về giai cấp Waiyēs thì ở sau sẽ là Gupta. Vậy thì, trên thực tế, người ta không thể coi đây là một chứng-minh cho sự thân thuộc cá nhân hay giòng giống được.

Nhưng nếu ta đọc sử nhà Lương (502-556) bên Trung Quốc thì lại khác. Theo sử này thì: « Nước Kandoli (có thể là một đế quốc ở Sumatra) (3) ở vào một hòn đảo trên biển Nam. Phong tục và tập quán của nước này gần giống như Xiêm-La và Cao mên vậy ».

Hơn một lần, chúng tôi trên đây nhắc nhở cho chúng tôi sự liên lạc cổ thời giữa các dân tộc ở Đông Dương và Đông Ấn. Điều này còn cho phép chúng tôi tin chắc vào mối quan hệ thân tộc — giữa các chủng tộc.

Nhất là khi chúng tôi tìm thấy trong những tài liệu của Trung quốc, thí dụ, nếu ta đem chữ K'ouen — Louen nói ở Champa, ở Cao mên, và ngay cả ở Đông Ấn, thì mọi người đều có thể hiểu cả. Ngày nay, vài trò của ngôn ngữ ấy đã bị tiếng Mã lai thay thế. Vậy thì chỉ có sự chung hữu lâu đời về nguồn gốc mới có thể đem lại sự việc như thế. Và lại cũng không ai cấm ai tin tưởng; tác giả khi nói như vậy là muốn nói đến tiếng Mã lai hay ít ra đến một thể thức xưa kia của ngôn ngữ ấy. Thực ra danh từ K'ouen — Louen là tên đặt cho một dãy núi, còn dãy núi ở Mã lai thì lại có tên khác. Nhưng dù sao thì ngôn ngữ ấy cũng đã được mọi nơi thông hiểu, và một viên tướng Trung Quốc khi sang xâm đất Chiêm-thành (Champa) vào năm 605 sau Thiên-chúa đã mang theo về tới 1350 tài liệu về Phật giáo viết bằng thứ tiếng ấy.

Đoạn văn mà chúng tôi kể ra dưới đây là rõ ràng hơn cả:

« Năm 767 sau T.C. đất Giao chỉ (Kiao-che) bị người xứ K'ouen — Louen và xứ Cho-pio (Java) tàn phá, đến năm 774 những người ngoại quốc bên kia bể đột nhập vào tận Kiao Thara ở Chiêm-thành (Champa) họ lấy mất một tượng thần Civa và đốt một ngôi đền. Pho tượng bị chìm xuống đáy bể

trong khi cướp bóc, và sau, đến năm 784 những chiến thuyền mang quân lính Java đến bờ biển; những toán quân này đốt một ngôi đền.»

Đến đây, chúng tôi lại không được cái may mắn vì chúng tôi vẫn phải phỏng đoán hơn là cứ yên chí vào những điều đã học hỏi, nhưng, rất có thể đó là những bộ đội chính quy của Đế-quốc Java hay chỉ là những bọn cướp người Java đã luân phiên phá phách, khi thắng, khi bại suốt miền bờ biển Đông-Dương.

Và chính chúng tôi được phép coi là chính đáng để ưc thuyết rằng sự việc thường luôn luôn xảy ra còn nhiều hơn là ba đoạn sử được giữ lại một cách tình cờ kia đã tiết lộ.

Và chẳng, đối với những Đế-Quốc ở Java và ở Sumatra về thời ấy, thì giặc cướp cũng là một tai họa liên tiếp, và việc bảo vệ nền thương mại đã được coi là mục tiêu chính yếu.

Chúng tôi tiếp nhận được rất nhiều tin tức tối quan trọng có liên can đến các năm 908 và 911 sau T.C. trong đó cho biết rõ ràng về vấn đề Tôn giáo, cả hai xứ đều có tiếp xúc với nhau chứ không hề xa lạ nhau. Bản thứ nhất, cũng như bản thứ nhì của những tài liệu này có kể ra cho chúng tôi những cuộc hành hương từ Chiêm thành (Champa) đến Yawadwipapura, một thị trấn ở Java. Những người đi hành hương có nhiệm vụ trau dồi và học tập cái tuyệt kỹ của quý thuật, nghĩa là về sự phục hưng và cách xử dụng cái ma-lực của quý thuật, mà chính cái ma-lực ấy đã giữ một vai trò khá quan trọng trong tôn giáo của thời đại ấy.

Nay, Phật giáo, như chúng tôi đã biết theo những cựu thư và theo những kỳ tích của Quần đảo (như Boroboudour) thì không giống một chút nào với Phật-giáo của các môn đệ đầu tiên của Đức-Phật. Tại miền Bắc Ấn-Độ, thì những phần tử thuộc Đệ tam thần giáo (Civaïsme) nhưng nhiều hơn cả là những phần tử giống Ba tư cùng những phái tu khác ở miền Tây-Á, đã chen lẫn vào những nguyên tắc của tôn giáo ấy, và sau hết chúng đã hoàn toàn thay đổi lối ứng dụng.

Đáng lẽ, một chủ thuyết về hạnh phúc của con người chỉ diễn hành bằng những ý niệm hoàn toàn luân lý, thì một sự phối hợp hổ lốn tất cả các khoa loại ứng dụng của quý thuật lại được xây dựng một cách mạnh mẽ.

Thuyết này đề ra lợi ích là đạt đến cõi Nát Bàn (Nirvana) trong một thời gian tương đối ngắn hơn so với lối cũ, vì theo như trước thì người ta chỉ có thể lên cõi Nát-Bàn sau nhiều kiếp tái sinh.

Vậy thì, trong một thời gian rút ngắn, người ta có thể được tái sinh, và đến lúc rũ sạch được đau khổ, về địa hạt này, dường như xứ Java đã sản sinh một số người đáng kể và có tên tuổi.

Nếu điều này không đúng, thì chắc rằng những người ở Đông Dương đã không hề tham dự vào cuộc du hành vất vả sang Java học môn quý thuật này để mong đem lại những kết quả rõ ràng hơn, mà kết quả ấy chỉ là được hưởng thụ sự Giải-thoát.

Tại nơi đây, Phật giáo và Đệ tam thần giáo (Civaïsme) lẫn lộn với nhau, sự pha trộn kỳ diệu của hai tôn giáo lớn này đã lưu lại dưới hình thức kiến lập và ký chú, một số đáng kể những kỳ tích ở Java.

Vì vậy, nếu người ta chưa nhìn thấy những dấu vết còn lại như Boroboudour, một thắng tích của Phật-giáo ở Java, thì người ta có thể nuôi ý nghĩ sai lệch về việc chịu ảnh hưởng của các môn phái quý-thuật, dù rằng những lối trạm trổ, chỉ tiết lộ cho chúng tôi rất ít về điểm đó.

Điều này, trước hết không làm chúng tôi ngạc nhiên, bởi vì những môn phái quý thuật ấy đều phải giữ bí mật, họ sử dụng toàn bộ những bản văn phép tắc mà không mang lại một sự cải hoán mô thức nào, đồng thời lại công hiến cho họ những điều giải nghiệm khác.

Nhưng dù sao, điều chắc chắn là Java đã nổi tiếng về phương diện quý thuật vào thế kỷ thứ X, và những người ở Đông dương đã lợi dụng vào khoa học này.



Trong thời kỳ này, cả hai miền cùng giữ vững một niềm tin tưởng đặc biệt, coi vua chỉ là người phụ thừa-kế của một « Civa Linga » ; dù kẻ ấy ở ngoài mới du nhập, hoặc cùng xứ sở nguyên quán của giòng họ đương trị. (Linga, theo Đệ tam thần giáo là vòm trời của thiên thần tối thượng, và được coi như trung tâm của Đế quốc (4). Do đó, Linga mang tên nhà vua, và nhà vua lại mang tên của Linga. Hiện nay, chúng tôi lại tìm thấy lễ thói này còn sót lại, mà địa vị của những Linga đó vẫn giữ được trong cái mức sùng thượng cao độ.

Đối với những đối tượng cũ kỹ này thì nhân vật cao cả nhất trong xứ cũng phải kính cẩn cúi đầu để tỏ lòng sùng mộ. Không có Linga thì nhà vua không có quyền hành, và bất cứ một kẻ nào, nếu hấn động đến cái Linga ấy sẽ được coi như có bảo đảm chắc chắn để tiến đến ngôi vị.

Những tài liệu bằng Phạn-ngữ đã cho chúng tôi biết rằng ở Đông dương cũng như ở Java những tục lệ về Linga đều như nhau cả.

Song le, sự chung hữu này không hẳn là chỉ do một mình ảnh hưởng của Ấn Độ tạo lập. Thực ra cả hai xứ đã tự ý thừa nhận phép thờ phụng Linga, đã gìn giữ nó lâu đời, nguyên nhân chính là do những quan-niệm đồng nhất đã có từ thời mà ảnh hưởng Ấn Độ chưa phải là vấn đề nói đến,

nên tất nhiên nó phải có liên đới trực tiếp đến sự sùng bái tổ tiên của dân bản xứ trước kia, mà các tượng thần Phaliques đã được coi là nghi-thức vậy.

Hiện nay, trên quần đảo, chúng tôi còn tìm thấy lối ứng dụng này ở những nơi mà người Ấn Độ chưa bao giờ gây được một ảnh hưởng to tát. Vậy thì, đây chính là một bằng cứ mới mẻ và rõ rệt về sự đồng nhất thực sự về chủng tộc.

Mặc dù những chủng tộc này đều không lệ thuộc nhau hẳn, và cả 1 miền đều cách nhau rất xa, nhưng sự đồng nhất ấy đã khiến họ cũng thừa nhận và cùng bảo vệ một chủ thuyết duy nhất. Hơn thế nữa, một luồng giao dịch đã duy trì liên tục. Điều này thể hiện qua nhiều tài liệu của xứ Java cũ, trong đó nói rằng, trong những người ngoại quốc cư ngụ trên đảo này như người Klongs (Ấn-Độ), người Singallas (Cinghalais-Tích-lan), người Dravidas (Dravidiens) cũng có cả người Chiêm thành (Champa) và người Khơ-me (Khmers Cao-mên).

Việc trên đây tất không được biên chép như thế nếu người Chăm và người Cao môn không phải là những vị khách thường xuyên đến Java. Vì họ cũng đã lưu ngụ ở đây một số tương đối to tát.

Và chắc, những việc ấy lại ngẫu nhiên trùng hợp với một chứng tích dị kỳ của nền kiến trúc Java cổ, để biết đến sự tồn tại kỳ lạ của một ngôi đền với những nét đặc biệt Chăm, dường như xuất hiện vào năm 1371 tên là Tjandi Pari. Có thể rằng chúng ta đang nói đến một ngôi đền do một nhóm thương nhân hay một số người Chăm lánh nạn xây dựng.

Vậy thì, đây chính là một chứng cứ xác đáng về mối liên lạc giữa hai nước đã có từ thời tối cổ. Mối liên lạc này trở nên rõ rệt hơn. Khi chúng tôi được biết rằng trong thời vua Krtanâgaru của giòng Singasari (1268-1292) một Công chúa Java đã được gả cho vua Chăm Jayasimhavarman III. Đến năm 1318 vua Chế-Nang, con trai của Jayasimhavarman bị người Việt-Nam đánh đuổi phải trốn sang Java. Tất nhiên ta phải nghĩ rằng vua Chế Nang chính là con Công chúa Fapasi của Java, và nhờ có sự liên hệ gia đình giữa nước Chăm với triều đình Java nên hẳn mới chạy sang.

Và lại, chúng tôi lại biết rằng, mãi về sau, vào thời vị vua hùng mạnh nhất của Đế quốc cổ Madjapahit (1294-1520) thuộc Java tên là Hayu Woervek (1350-1389) giữa hai nước đã từng có những sự trao đổi nhộn nhịp đi đi, lại lại, của cả những thương nhân cùng tu sĩ.

Sau hết, trước khi có sự hiện diện của người Bồ đào Nha và người Hòa-Lan, vào những năm cuối của Đế quốc Madjapahit, sự việc vẫn chưa hoàn toàn bị thay đổi, nên theo cổ tục, lần này, một cuộc hôn phối lại được kết hợp giữa một vị vua Java và một Công Chúa Chăm. Đó

một nữ thi sĩ Chăm, ai cũng biết dưới danh hiệu « Nàng Công Chúa Chăm ». Mà ngày nay, qua những tàn tích của Đế-quốc Madjapahit, người Java còn chỉ rõ ngôi mộ của nàng Công Chúa có ghi niên đại 1448, và cũng được cổ tục ấy coi nàng như là một trong những Công Chúa Hồi giáo đầu tiên đến Java.

Tiếc rằng sự thực về tất cả chuyện này, chưa được duy trì bởi các sự kiện lịch-sử, nhưng sự việc đã khá rõ rệt và đem kể ra đây cũng là nên làm vậy.

Nếu, trong những việc trên đây đã làm cho ta thấy rõ sự liên-hệ mật thiết thân tình giữa hai nước Chăm và Java thì những mối liên lạc giữa Java và Cao môn lại không được chặt chẽ như vậy. Mà Cao-Mên, xứ sở của người Khor-me dường như đã lệ thuộc với Java vào khoảng thế kỷ thứ VIII, còn Java đã phải sống dưới quyền bá chủ của một lân-quốc hùng mạnh hơn là Ciriwijaya & Sumatra.

Việc thần phục của Cao môn không kéo dài bao lâu nhờ một vị vua tức là Jayavarman II lên ngôi năm 802, vốn nguyên quán ở Java, tin theo khoa học quỷ thuật được sự trợ giúp của một nhân vật Bà-La-Môn danh tiếng, nên đã dành được quyền Độc-Lập cho Cao môn mà ông đương trị. Ông lại lợi dụng hoàn cảnh suy yếu của Java để gây thành một vương-quốc tự trị chỉ biết luận theo ý định của mình. Việc này đã giúp cho Cao Môn được một thời kỳ yên tĩnh hơn trước. Nhưng sau, một quốc vương Cao môn phải mất đầu đến tội, vì đã dám nhục mạ quốc vương Java, nhưng cũng là vì trong thời gian sau chót, các thần tử của ông đã đồng lòng cúi đầu hướng về Java mỗi buổi sáng.

Chính một tác giả người A-Lap-Bá tên là ABu Zayd đã giải trí cho chúng tôi bằng truyện cổ tích này, kể về mọi mặt thì nó cũng chưa hoàn toàn đúng hẳn.

Với Việt-Nam, thì sự liên lạc hình như còn rời rạc hơn. Hoặc giả là do tài liệu cực kỳ khó kiếm. Trong những tài liệu chỉ nói đến việc thương mại giữa Việt-Nam và Java mà thôi, còn ngoài ra có kể đến một vài cuộc giao thiệp thân hữu « theo lệ » giữa hai nước. Có lẽ vì Cao môn ở gần với Đế-Quốc Java hơn nên mới có những sự giao thiệp thân mật hơn như vậy.

Tôi đã nói đến ngôi đền kỳ dị ở Pari, chính nó đã do một nhóm dân Chăm ở Java tạo lập, không may ngôi đền ấy xây toàn bằng gạch nên đã hư hỏng khá nhiều, nhất là chân móng đã bị tang thương biến đổi và thời gian tàn phá, nhưng giáng dập của nó đã khiến nó là một kỳ-tích hoàn toàn riêng biệt trên đảo quốc, và, với những chi-tiết tỉ mỉ nó làm cho người ta liên tưởng ngay đến những công trình kiến trúc xưa kia của người Chăm. Ông Parmentier, một người rất được mến chuộng ở Java, vốn là đồng hương của ông Giám đốc, cũng đã dành riêng cho công trình xây dựng này một thiện

khảo cứu, phát hành vào năm 1909. Ngoài ra ngôi đền này đã khiến cho các nhà khảo cổ Hòa lan phải để tâm chú trọng đến nhiều lần.

Tôi còn có thể nói thêm rằng tại Bali, nhân cuộc viếng thăm để khảo cổ tôi đã gặp một vài pho tượng, pho thì cổ, pho thì mới hơn, những pho tượng này đã phô bày một cách rõ rệt về những phần tử ở Đông dương xuống. Vì thế, nên vấn đề hỗ tương quan hệ giữa Đông Dương và Đông Ấn lại phải đem ra thảo luận.



Tuy nhiên tất cả những luận cứ kể trên, nói đến những việc như : Chiến sự, cướp bóc, đến những cuộc hành hương, lại nói đến cả việc hôn-nhân cùng sự thần thuộc của các vua chúa cũng vẫn chưa cho phép chúng ta có một hình ảnh mẫn nguyện về những tương quan giữa 2 xứ.

Cứ xét theo lẽ lối thông thường thì chúng tôi có thể bảo rằng cả hai miền lân cận ấy đều biết có sự hiện diện của nhau, nhưng người ta vẫn chưa biết rằng đến mức độ nào thì Văn Hóa của xứ này đã ảnh hưởng sang văn hóa của xứ kia ; trong sự trao đổi ấy người ta cũng chưa dám công nhận là nước nào đã cung ứng và nước nào đã tiếp thụ.

Chính một phần là do lý lẽ trên đây mà tôi nhiệt liệt hoan-nghehnh điều mà quý quốc cho là cần thiết để đi sâu vào địa hạt hiểu biết của Java và tất cả Quần đảo. Ta chỉ có thể kết luận rằng, quan niệm hay hơn cả về việc này là phải có sự hợp tác liên-tục và hỗ tương mới có thể thu lượm được những điều mong muốn đẹp đẽ qua những thắng lợi của khoa cổ học. Tuy nhiên, ta cũng không nên tự gò bó mình trên quan điểm này : Thực vậy, ngay từ bây giờ chúng ta có thể dồn tâm trí cả vào một số lớn tài liệu (thủ-bản, luận cứ đủ loại, thư tịch và mỹ phẩm). Dụng liệu này càng trở nên sung mãn cho cả hai xứ Đông Dương và Java.

Chúng ta tìm thấy ở đây những tín hiệu đầy đủ ý nghĩa hơn, nhờ những chương mục toàn vẹn về lịch sử cổ đại, và đối với việc này, người ta phải đặc biệt nhớ ơn các nhà Bác học danh tiếng của quý quốc. Những tài liệu ấy trở nên dễ thông cảm hơn cho một số công chúng càng ngày càng đông đảo. Tuy vậy, ta cũng đừng nên quên nó, cái mớ hành lý ấy chỉ được kết thành bằng những sự kiện khô khan nhạt nhẽo. Tất cả những sự tìm hiểu liên quan đến một nền văn hóa cổ thời, dù Âu hay Á, cũng dễ thành ra vô giá trị vì những lỗi lầm ấy.

Cái lâu đài mà chúng ta có thể kiến tạo được nhờ ở những vật liệu này ngại rằng sẽ bị suy sụp vì chỉ có một mặt, một loại tàng viện, khi mà chúng

ta chưa có thể thấu triệt về tính chất của các cư dân cùng với lối sống của họ và đem nó vào trung tâm cơ sở đẹp đẽ này.

Và ở đây chúng ta gặp phải một điểm mà tôi coi như quan trọng hơn cả sự xếp loại những luận cứ duy nhất về cổ đại; ta phải tự hỏi rằng, nếu ta căn cứ vào một nền văn hóa hiện tồn nó hướng dẫn thì chúng ta không thể nào có đủ khả năng để làm sống lại nền văn minh tuy cũ kỹ ấy nhưng nó vẫn còn huy hoàng trong lãnh vực tinh thần.

Thực vậy, có nhiều người sẽ bác bỏ tôi rằng sự cách biệt lớn lao giữa những túp nhà tồi tàn mà dân Java hiện nay đang cư trú, với những ngôi đền lộng lẫy của thời đại huy hoàng là một hố sâu vẫn mở rộng không thể nào san phẳng được; nhưng để trả lời cho sự chê bai này, tôi chỉ sẽ nhắc nhở rằng: chính trong sự bần thủ tại các thành thị đã nổi bật lên những ngôi nhà thờ trang nghiêm và tráng lệ của chúng ta về thời Trung cổ.

Tôi lại càng đi đến một niềm tin tưởng hơn nữa rằng sự dị-đồng giữa Văn hóa đương thời và nền Văn-minh cổ truyền của xứ này duy chỉ nằm ở cái vỏ ngoài cường thịnh và hào phú mà thôi.

Sự chung hũu về nguồn gốc giữa các dân tộc ở Đông Dương và Java, sự chung hũu mà tôi đã ám chỉ bằng một vài chữ ở giòng đầu trên đây, có thể giúp ta nhiều việc, nhất là chính trên quan điểm này mà sự hợp tác sẽ phát sinh rất nhiều lợi ích.

Với ý định này, người ta cảm thấy đáng phàn nàn về những cương giới thuộc-địa tại miền Nam-Á đã vạch ra một cách khá độc đoán do đó nên sự nghiên cứu lãnh địa để thẩm xét bằng cư dân, cùng chung một nền Văn-Hóa, cùng sống trên một giải đất, và đã cùng chịu ảnh hưởng Ấn Độ đã phải phân chia ra làm nhiều phần khác nhau.

Vì thế tôi hoan nghênh nhiệt liệt sự sốt sắng trong việc ổn định lại, không những việc này khiến cho các nhà thông thái sẽ hăng hái hơn lên, mà chính cái phạm vi của nó cũng trở nên rộng rãi hơn nữa.

Điều này chính là một lợi ích phi thường vậy.

Và, chúng tôi tiên cảm thấy rằng thật là sung sướng khi có thể bắt tay vào một sự cộng tác như vậy với ông Giám đốc.

W. F. STUTTERHEIM.

TÌM HIỂU HẬU GIANG

(Tiếp theo và hết)

SƠN-NAM biên soạn

KINH XÁNG XÀ-NO (CẦN-THƠ), MỘT TRUNG TÂM VĂN-HÓA BÌNH-DÂN

« **O** miền Hậu giang, chúng ta chứng kiến một sự biệp tác có kết quả tốt giữa phương pháp khai thác Tây Phương và sự kiên nhẫn, siêng năng của người Việt-Nam » (1).

Phương pháp khai thác Tây Phương ấy là việc đào kinh xáng. Muốn khai thác nhanh chóng, việc đầu tiên là tạo đường giao thông. Đường mở trước, dân đi theo sau. Đó là một chân lý từ xưa. Sự mở mang thiết đạo giúp ích việc Tây Tiến ở Mỹ (1840). Con đường xuyên Gia-nã-đại (Canadien-Pacifique 1885) đã hấp dẫn bao nhiêu đoàn người về phía Tây.

Muốn khai thác Nam kỳ, đạo ấy người Pháp thấy rõ việc mở mang giao thông thủy đạo, cũng tiến về hướng Tây. Sau khi chiếm 3 tỉnh miền Đông, từ 1866, người Pháp đã dùng 2 chiếc xáng máy vét lại lòng rạch Bến Lức và sông Bảo định (Mỹ-tho) nhưng không kết quả. Năm 1875, Đô-Đốc Duperré lập một ủy ban lo tiếp tục đào kinh, dùng nhơn công, đào tay (Kinh Chợ Gạo, kinh Trà-Ôn). Năm 1884, lại dùng xáp, để vét kinh, nhưng thất bại. Vì ngân quỹ hao hụt, công việc tạm ngưng.

Năm 1893, Toàn quyền De Lanessan rao đấu thầu ở Paris. Công ty Montenvoux lãnh với giá đào 0\$55 mỗi thước khối; tháng đầu đào 60.000 m³, năng xuất ấy tăng đến 200.000 m³ vào tháng thứ 25; Kinh chợ Rạch-giá được vét lại. Bốn chiếc xáng hùng dũng kéo tới Sóc Xà-No (Cần-thơ) (2), mở con kinh vĩ đại nối liền rạch Cần-thơ qua sông Cái lớn, con đường chiến lược ấy giúp vịnh Xiêm la ăn thông đến Saigon. Dân chúng rất mừng nhưng cũng ất lo sợ. Câu « Nhứt điều, nhì ngư, tam xà, tứ tượng » bấy lâu truyền tụng nhưng chưa thấy. Giò đây, mấy chiếc xáng « La », xáng « Năng », Mỹ-tho 1, Mỹ-tho 2, rõ ràng là những con quái vật bằng sắt khổng lồ, vô địch, ngày đêm gào thét cách

(1) Ch. Robequain. L'Indochine Française. Horizons de France. Paris 1930.

(2) Srok Sno, xóm cao, nằm trên giồng đất cao.

4, 5 ngàn thước còn nghe lờng lộng (1). Xáng Loire, Xáng Nantes, mỗi chiếc mạnh 350 mã lực, gầu lớn 375 lít có thể thổi bùn ra xa 60 thước, đào sâu từ 2 thước rưỡi đến 9 thước. Xáng múc đến đâu là đem theo hàng vạn người (Kỹ-sư, chuyên viên, dân công phục vụ...) như một công xưởng, một chợ lưu động. Đất đổ lên, chưa ráo hai bên bờ thì hàng trăm gia đình đã di xuống tới, đồ bộ mang theo nồi chén, gà vịt, dao búa... Họ cất nhà, giành địa thế làm ăn thuận tiện, tuy rằng phí... trong kia, cách trăm thước còn là rừng rậm. Rõ ràng người Việt-nam ta ham sống, yêu đời và thức thời vụ !

Từ năm 1901 đến 1903 kinh Xà No đào dứt, bề ngang 60 thước, dưới đáy 40 thước, tốn phí là 3.680.000 quan.

Giao kèo chưa mãn hạn với Công-ty Montevous là Chánh-Phủ tru liêu chương trình mới, chú trọng đặc biệt miền Hậu-giang, ra giá thầu thấp hơn kỳ trước (0\$20 mỗi thước khối). Công-ty Kỹ-nghệ Viễn đông (Sté Française industrielle d'Extrême Orient) lãnh thầu đào kinh Lái Hiển, Thốt Nốt và những con kinh hiệp lại thành ra vùng Ngã-Năm, Ngã Bảy ngày nay (1906-1908).

Nói chung, kinh xáng ở Hậu-giang chia làm hai loại. Kinh xuôi để dẫn nước sông Hậu-giang ra vịnh Xiêm la khiến mực nước điều hòa, tránh nạn lụt ; kinh ngang để nối các kinh xuôi ấy lại, giúp việc giao thông địa phương, dẫn nước phen. Việc đào kinh bổ ích cho dân khai hoang nhưng cũng đem lợi rất nhiều cho người Pháp. Hãng Xáng làm giàu, hãng này do Đồng Dương Ngân-Hàng giúp vốn (2). Chánh-Phủ được thêm rất nhiều vùng đất có giá trị « Từ 10 năm nay, đất đem bán đấu giá 338.763 mẫu, hơn 2/3 số đất này thuộc Rạch-giá, Bạc-liêu (3). Năm 1898 Nam kỳ xuất cảng 500.000 tấn gạo ; năm rồi mức xuất cảng lên đến 1.300.000 tấn, nghĩa là tăng thêm 144 triệu quan (4).

Trung bình từ 1901 đến 1906 mức sản xuất của tỉnh Cần-thơ mỗi năm là 116.000 tấn, đứng *hạng nhất ở Nam-Kỳ về nông nghiệp*. Thủ đô kinh tế Hậu giang lại cũng là thủ đô văn-hóa. Người Việt nam chiếm đại đa số trong dân chúng, so với các tỉnh khác ở miền tây (5).

Làng Long-tuyền là nơi chôn nhau cắt rốn và là nơi hưu trí của cụ Thủ-khoa Bùi-hữu-Nghĩa, con « rồng vàng » của đất Đồng Nai. Cụ cử Phan-văn-Trị lúc về già có đến làng Nhơn-ái dạy học, phần mộ cũng ở đấy. Giới nho sĩ và binh dân sống thân mật với nhau. Trong bài văn tế vợ, cụ thủ khoa Nghĩa đã gọi vợ bằng cậu, bằng em. Cụ cử Trị có tư tưởng chống thực dân bằng những bài thơ châm biếm sâu sắc. Từ lâu, ca dao vùng Cần-thơ đã biểu lộ những nét đặc biệt, hoặc sáng tạo, hoặc ghép vào những câu có sẵn từ miền trên :

(1) Vì quan niệm Xáng là một sinh vật nên nhiều người nói : Gọi là Xáng La vì nó la hét, hàng năm phải bắt con nít để tế cho Xáng ăn sống.

(2) Ph. Devillers. Histoire du Việt-Nam.. J d du Seuil Paris 1952.

(3) Pouyanne. Les Dragages de Cochinchine. Extrême-Asie. Oct. 1930

(4) L. Constantin L'hydraulique agricole en Cochinchine. IDEO. 1908.

(5) 197. 549 người Việt trong tổng số 226.198 (thống kê 1901)

« Bình thủy lưu linh đảo lại Long-tuyền,
 Gởi lời tham bạn chịu phiên một đổi năm »
 « Khế với chanh một lòng chua xót,
 Mật với gừng, mật ngọt, gừng cay.
 Anh về, để áo lại đây,
 Để khuya em đắp, gió Tây lạnh lưng.
 — Có lạnh lòng, lấy mùng mà đắp,
 Trả áo anh về; đi học kẻo trưà.... »

Gặp sự khai thác của người Pháp, thuở ấy mức sống của họ tăng vượt bậc. Họ rất thẳng thắn, nhìn nhận vẻ đẹp của ánh sáng Tây phương. « Đòi phải đòi thanh trị, cuộc phải cuộc ăn-minh ». « Đứng cầu cầu cớ cớ bóng mát ; Đường Cần-thơ cát nhỏ để đi... » Trai tơ gái lứa đều vui tươi : « Cả rặng, Ba Láng, Vàm Xáng, Xà-no. Anh thương em, sắm một chiếc đồ ». Trên kinh Xáng thẳng bằng, chiếc tam bản có thể ngưng tay chèo nhưng đi nhanh vì « Gió xuôi chạy gió buồm mền ». Ghe thương hồ tấp nập tới lui. Nghĩ « bán oàm » phát triển. « Bánh canh trắng, bánh canh ngọt, rượu bọt bỏ o. Ai học tôi đó ? Dạ có tôi đây... » « Bánh bò một vốn, ba bốn đồng lời, khuyến anh ở nhà cứ việc ăn chơi. Đề em đi bán kiếm ít đồng lời. Trước nuốt ba oát má, sau lại nuốt mình ». Lối rao hàng : « Bánh bò không... » lần lần biến ra : « Bánh bò hồng. Bánh bò hơ.. ơ » mở đầu cho một giọng hò đặc biệt ở Cần-thơ : *giọng hò bánh bò*.

Dòng nước ngọt từ Hậu giang đổ xuống theo kinh xáng. Các nơi mới khai hoang bấy lâu nay sầm uất, dốt chữ đều lần lượt văn-minh nhờ lúa gạo bán tăng giá. Họ tổ chức những cuộc hát đối đáp thi tài giữa trai và gái. Các bô lão, các hương chức làng được mời đến chấm thi. Thầy dạy hò ở Cần-thơ xuống (Phong-diền — Cái-tắc) được tin nhiệm như. Các thầy áp dụng kỹ thuật *bé* câu hát. *Bé* tức là uốn nắn những câu hát sẵn có để thích ứng với hoàn cảnh. Thí dụ, câu hát từ miệt Tân-an :

« *Chiều bông mà trái góc đèn,*
Muốn vô làm bé, biết bền hay không ? »

Thì *bé* lại :

« *Gió xuôi, chạy gió buồm mền,*
Muốn vô làm bé, biết bền hay không ? »

cho hợp với vùng kinh Xáng. Câu sau này của vùng sông Cửu-Long :

« *Nước rồng chảy thâu Nam-vang,*
Mù-u chín rụng sao chàng biệt ly ? »

Thì *bé* lại :

« *Nước rồng chảy thâu Tam-giang,*
Sầu-đầu chín rụng sao chàng biệt ly ? »

đề hợp với vùng Tam-Giang, gần mũi Cà-mau, và cây sầu-đầu mọc hoang rất nhiều bên ven sông Ông-Đốc, Gành hào.

Chữ quốc ngữ được hoan nghinh vì dễ học. Sách Minh-Tâm hửu giám (dịch và giải thích), các bản dịch truyện Tàu, các chuyện thơ Phạm công, Cúc-Hoa, Lâm Sanh Xuân Nương, Lục Vân-Tiên, Kiều-phú... là sách giải trí giáo dục và căn bản. Vì vậy các câu hát ở Hậu-giang chứa r

hiều dẫn chứng về cách ngón Khổng Mạnh cùng điển tích Tiết Nhơn Quí, Tề Thiên. Bên cạnh đó là những chữ Pháp đọc trại, những danh từ, mới về y phục, thức ăn : « Bữa xua, công tăng, dép cườm, trà Ô-Long Cồ-nhác, bít răng vàng, kim-châm, la-gu... » Ở vùng Rạch-giá Bạc-liêu, các tổ-chức văn công, đồi công, chưa phát triển. Người đi cấy đứng trơ vơ, mỗi người trong một công, người đi gặt cũng vậy. Các câu hát đều nhiều chữ so với vùng Cần-thơ. Một mình mình hát, một mình mình nghe, không ai đối lại. Trên sông vắng, nhiều anh bạn chèo ghe dám hò không ngừng một câu hát dài hằng hai ba trăm chữ ; sự mơ ước tình nhân được lồng vào mấy hồi truyện Tây Du, gieo vần tùy hứng.

Vùng Ngã-Năm, Ngã-Bảy đáng chú ý về lối sinh hoạt mới của dân chúng và về cách tập hợp gia-cư. Dọc theo bờ kinh Xáng, nhà cửa nối liền nhau, giành từng tấc đất ở mặt tiền. Lối kiến trúc khá gọn gàng, khoét thêm cửa sổ phía trước. Phần lớn, họ là người đến sau, từ Sóc-trăng, Mỹ-tho, Tân an... nên khá lành lợi, hoạt bát. Nếu kiểu tập hợp gia-cư này là sự trung gian giữa thôn quê và thành thị thì nguồn sống kinh tế ở Kinh Xáng cũng vậy. Họ làm ruộng ít nhiều nhưng kèm theo nghề khác : hớt tóc, làm thợ mộc, mua bán hàng xén, bán cà-phê... Chợ Ngã-Năm sung túc hơn nhiều huyện lỵ, có thể nói là không kém tỉnh lỵ Hà-tiên. Nhà dựa cá, trại cưa, trại hòm, chành lúa, vựa củi, nhà máy xay, mọc lên nhanh chóng. Lại còn tiệm hút á phiện, sông bạc công khai, trường đá gà... thu hút những khách « mộ điệu » từ Tiền Giang xuống. Từng đoàn người di chuyển, đi gặt lúa mướn ở khắp Cần-thơ, Sóc-trăng, Rạch-giá, Long-xuyên... đến đây gặp nhau. Đến quá khuya, các hiệu ăn vẫn mở cửa. Buổi sáng, lúc nhóm chợ, xuống ghe tấp nập đến đôi chúng ta có thể đi một vòng tròn, qua năm con kinh xáng nọ bằng cách bước thuyền từ chiếc xuống này qua chiếc xuống đậu kế cận.

Phải chăng đó là một hình thức văn-minh ngộ nghĩnh, « văn minh kinh xáng », chứng tỏ rằng trong thời đại mà đường bộ, đường hàng không phát triển mạnh, các con đường thủy vẫn đóng vai trò quan trọng (1).

So với miền Bắc thì ở miền Nam đất đai ít xẻ mảnh hơn.

Trung bình diện tích một khoảnh ruộng ở miền Bắc là 20 ares. Ở miền Nam, thấp nhất là tỉnh Thủ-dầu-một, diện tích trung bình một khoảnh ruộng là 1 mẫu tây, tức là 5 lần lớn hơn.

Càng tiến xuống phía mũi Cà-Mau, diện-tích ấy càng tăng rõ-rệt : Tây-Ninh 1, 2 ; Chợ-lớn 1, 6 ; Mỹ-tho 2, 4 ; Long-xuyên 6, 1 ; Bạc-liêu 9, 5 (2)

Đó là hình ảnh rõ rệt của cuộc Tây tiến !

Đất Hậu giang, thời ấy ; tập trung vào tay một số ít điền chủ lớn. Ở Mỹ-tho, 1 phần trăm trong tổng số người có đất chiếm 31, 3 phần trăm trong số ruộng trên 50 mẫu. Ở Bạc-liêu, 9,6 phần trăm người có đất chiếm 65,5 phần trăm trong số ruộng trên 50 mẫu. Số tiểu điền chủ ở Hậu giang cũng rất ít. Ở Thuận Trị (Mỹ-tho) tiểu điền chủ chiếm 73, 2

(1) Bạn đọc có thể xem thêm bài nghiên cứu có giá trị của A. Lepotier. La civilisation fluviale. Géographie Juillet 1952.

(2) Gourou. L'Utilisation du sol... đã dẫn.

phần trăm số ruộng. Ở Long-thủy (Bạc-Liêu) tiền điền chủ chỉ chiếm 0,42 phần trăm số ruộng (1).

Giai từng đại điền chủ hẳn là sản phẩm của sự cai trị của người Pháp (2). Họ mượn ngon công về khai thác. Vì xa sự kiểm soát của nhà cầm quyền, nên oai quyền của họ gần như phong kiến (3). Họ không phải là nhà nông nghiệp, họ thường áp dụng chính sách « vắng mặt » (absentéisme) nhà cửa ở thành thị, không bao giờ về thăm ruộng. Theo Gourou, đất đai tập trung như vậy vì hai lý do :

— Phải là người có vốn lớn mới đủ tiền mượn ngon công khai hoang được (Vốn này thường mượn của Xã-tri, nhà Băng, lời soạn giả).

— Người tiền điền chủ thường vay bạc nặng lời của đại điền chủ, vì không trả nổi, họ phải khánh tận.

Chúng tôi thiết tưởng còn một lý do thứ ba nữa, đau xót hơn. Ấy là việc cưỡng chiếm đất đai, do một số tay sai thực dân chủ-trương.

Những việc xảy ra như trên đã là việc quá khứ. Chúng ta nên nhận đó là tất yếu của hoàn cảnh, không hơn không kém, để ngày nay cải cách lại cho ôn hòa, hợp lý. Lúc mới khai hoang, ở Mỹ, điền đất cũng tập trung như vậy. Năm 1869, ở Gia-nã-đại, cuộc khởi nghĩa của Louis David Riel nổ ra cũng vì việc phân ranh, xét giấy bằng khoán, khiến người có công khai hoang đầu tiên phải mất đất (4).

Sau trận Âu-Châu đại chiến 1914-1918, các đồn điền của người Pháp phát triển mạnh. Họ khẩn nơi vùng nước ngọt, có kinh xáng. Việc ấy chúng tôi không muốn bàn trong phạm vi bài này. Chúng tôi chỉ muốn nói đến một tai nạn to lớn, không biết từ đâu lù lù tràn tới.

CUỘC PHÁ SẢN NĂM 1930 KHÚC CA VỌNG CỎ BẮC-LIÊU

Báo Đồng Nai đã đăng những chữ tit lớn, số 21, ngày 15-12-1932 :

**« Hoàn cầu khủng hoảng — Đông Dương khủng hoảng —
Khủng hoảng vạn vạn tuề... »**

Lại trích trong bài diễn văn của Toàn quyền Pasquier đọc ngày khai mạc Đại Hội Đồng Kinh-tế :

Năm 1928, gạo xuất cảng 1.797.682 tấn, giá 1 tấn 9\$60.

Năm 1931 chỉ xuất cảng 959.504 tấn, giá mỗi tấn còn 6\$58.

Bảng dự chi về công nho năm 1932 dự tính một sự hao hụt 16.392.882\$. Ông Toàn quyền còn tỏ vẻ bi quan :

« ... Không phải là sự lo lắng về tiền tài, không phải chỉ là sự hao hụt trong việc quản phân quyền lợi, khủng hoảng không biết nguyên

(1) (3) Gourou. L'Utilisation du sol... đã dẫn.

(2) Ph. Devillers. Histoire du Việt-nam... Ed. du Seuil. Paris 1952. P 32-33.

(4) Marcel Giraud. Histoire du Canada. Presses Universitaires. Paris 1946 P. 102-103.

nhơn ở đầu, có lẽ nguyên nhơn bí mật ở cái khoa luân lý kia thi-hành từ mấy chục thế kỷ mà nay đã đến tuổi suy tàn, có lẽ nguyên nhơn bí mật ở trong cái văn-minh nọ hết máu, kiệt sức nên đã sắp tới thời kỳ tiêu tán...» (Tận hủ nho dịch).

Báo Đồng Nai số 1, bộ mới ngày 6-11-1933 đăng cuộc phỏng vấn Bác-sĩ Trần-như-Lân, Hội đồng Quản-hạt :

HỎI: Giữa hội đồng quản hạt có người phản nài rằng : Cho vay dài hạn không thể giúp điền chủ đứng. Ông nghĩ sao ?

ĐÁP: Bất quá nó là một phương thuốc « đỡ giắc » mà thôi, không giải quyết khủng hoảng đang... Đối với Pháp, ta bán 5 mua 10. Vậy thì xứ Đông Dương giúp xứ Pháp nhiều. Mà trong sự giúp này, xứ Nam-kỳ đứng đầu (65 đến 75 phần 100) ; Vậy phải cứu Nam-Kỳ.

Nam-Kỳ và Cao-miên mỗi năm xuất cảng 1.300.000 tấn gạo. Trong số ấy có 200.000 tấn gạo Battambang và 900.000 tấn của miền Hậu-giang Nam kỳ. Thế thì miền này chính là kho lúa của Nam-Kỳ vậy, ta cũng có thể nói luôn là của Đông-Dương.

Vậy phải cứu miền Hậu-giang. Mà miền Hậu giang thì gồm trong tay của một số ít đại điền chủ.

HỎI: Vậy mà có thể cứu được không ?

ĐÁP: Không. Vì không đủ tiền. Nợ của điền chủ thiếu ở Ngân Hàng và Xã-tri đến số 65 triệu. Còn số nhà nước định cho vay là 10 triệu đồng. Sự thiệt thì tiền hiện diện chỉ có 5 triệu mà thôi (Convention du 23-12-32; art.2).

HỎI: Còn tiền vay trước kia, mấy điền chủ tiêu về việc gì ?

ĐÁP: Để mua đất công điền (terrains domaniaux). Từ năm 1921 tới 1930, trong khoảng 10 năm ấy, chánh phủ Nam-Kỳ bán cho điền chủ 4.987.167,846. Vậy thì số tiền 5 triệu cho vay ra chỉ để trả cho nhà nước thôi....

HỎI: Làm sao người nghèo có tiền đóng thuế ?

ĐÁP: Tôi vẫn biết. Hãy lấy cái thí dụ thường. Ông Chủ-tỉnh Bạc-giá không tin làng xã, dịch thân vô đồng xem cách sanh hoạt dân nghèo. Ở làng Long-Mỹ, ông gặp hai người dân cày, kêu lại hỏi giấy thuế thân. Không có giấy, hỏi ra thì trong lưng 2 người kia chỉ có 3 cắc bạc vụn vụn.

Thế mà từ hạt Tân-an đi xuống đây « mần ăn ».

Báo Đồng Nai ngày 14-12-33 đăng bức giấy thép của các ông Varenne, Outrey và Bùi-quang-Chiêu gửi qua Bộ Thuộc Địa :

« Dân chúng đói khát làm than.

Lúa bán một cắc (1 gia) ở Nam kỳ »

Điền chủ ở Hậu giang bị phá sản. Không phải là biến cố địa-phương nhưng việc ấy can hệ đến đời sống của toàn quốc.

Điền sản của họ bị chủ nợ tịch thu. Con cái của họ đang du học ở Pháp phải điêu đứng, phần lớn trở về nước, nhìn chánh phủ thuộc địa bằng cặp mắt hằn học.

Đời sống của người tá điền ra sao? Gourou đã nghiên cứu mức sống của người tá điền tỉnh Bạc-liêu: « Họ chỉ bắt tay làm mùa được khi nào người chủ điền cho họ vay 35 gia lúa ăn và 5 đồng bạc » Chủ điền đã phá sản, lúa đâu, tiền đâu để họ vay? Mỗi năm, trung bình họ gặt được 300 gia, sau khi thanh toán sở phí, nợ nần thì chỉ còn dư có 37 gia rưỡi (trên 1/10 huê lợi) (1).

Với 37 gia ấy, tức là ba mươi bảy cắc — làm sao sống được trọn năm? Người nông dân còn phải gánh thêm 2, 3 đứa con, phải uống thuốc hoặc cúng thầy pháp khi bệnh hoạn, phải mặc quần áo. Hơn nữa ruộng có khi mất mùa. Hơn nữa, rủi khi trong gia-đình gặp tang chế! Lại còn việc đóng thuế thân!

Đi vay bạc ư?

Ai dám cho họ vay. Ai có tiền dư cho họ vay? Thuở ấy tiền lời thật là dè nhưt thế giới. Chúng tôi nhường lời cho những con số của Gourou (2): *bạc gộp*, lời 240 phần 100 mỗi năm; *bạc ngày*, lời 3.650 phần trăm mỗi năm. Lại còn lối vay *bạc năm*, vay *bạc đúng*. Hai lối sau này tương đối hơn đạo hơn. Nhưng dân chúng chế diễu nó, bịa thêm lối vay bạc ngồi và vay bạc chạy — nghĩa là không trả lại rồi bỏ trốn xứ.

Cờ bạc ư?

Hồi mới xuống khai hoang, họ cờ bạc để tiêu khiển vì đồng tiền thuở ấy làm ra rất dễ, dư giả trong nhà. Giờ đây, lúc quá nghèo, họ lại đâm ra cờ bạc nhưng động cơ có khác, hình thức có khác. Nhiều người mặc quần xà-lỏn bằng bố tồi, nhưng dám ăn thua bạc trăm đề rồi trốn đi biệt xứ.

Làm sao tìm một lối thoát? « *chiếc xáng họ đã bung vành. Tàu tây kẹp ốc liệt máy* ». Đời không còn là đời thanh trị. Hồi nào đất Hậu giang là nơi giàu có, dễ làm ăn nhưt ở nước Việt-nam, bây giờ đất Hậu giang là nơi nghèo khổ nhưt. Sống giữa kho lúa mà không gạo nấu. Sống giữa ao cá mà không có mắm để ăn. Ngày qua tháng lại nào nề. Họ hiểu rằng bấy lâu nay họ đã đi quá xa, quá đeo đuổi vật chất. Tâm hồn của họ lạc lõng, bơ vơ cố tìm một nơi thanh khiết, cao chót vót đề mà nương tựa. Họ hướng về giấy Thất sơn, về núi Tà-Lơn. Từ bấy lâu nay, ở chốn u tịch ấy bao nhiêu người đã sống ẩn dật, khôn ngoan kia mà. Không đóng thuế cho Pháp, không muốn thấy mặt người Pháp, tự dệt vải mà mặc, tự cuốc khoai trồng chuối mà ăn.

Các môn phái Phật Thầy được cơ hội phát triển. *Phật*, tức là Phật Thích Ca, theo Đại Thừa. *Thầy*, tức là thầy thuốc, thầy bùa, thầy rần, thầy tiên tri, tùy theo từng người. Đỉnh núi Cẩm trở thành một xứ Nam kỳ nho nhỏ, trên đó có người từ đủ mọi tỉnh kéo về chiêm ngưỡng.

Đức Phật Thầy Tây-An xưa kia chính là cụ Đoàn minh Huyền, sanh ở Sadéc, truyền bá đạo Phật theo phái Lâm-Tế (Trung-hoa). Cụ lập chùa ở Núi Sam, lập trại ruộng ở Thới sơn (Châu-Đốc) là vùng còn nhiều di tích của văn-hóa Ấn-độ do người Miên đại diện.

Ông Bảy Do, tên thật Cao-văn-Long, thật xứng danh là người Đạo-sĩ

(1) Gourou. *ibid.*... p. 505

(2) Gourou *ibid.* p. 279.

già của Núi Cẩm. Cụ sanh ở An-Hội (Bến-tre), đến núi Cẩm từ năm 1904, lập chùa năm 1912, hoạt động đắc lực cho phong trào Đông du do cụ Phan-Bội-Châu đề xướng (1).

Đời là một cuộc đi giầy, như nhà chí sĩ Phan-văn-Hùm đã từng so sánh. Nếu bị ngã phía tay mặt thì chúng ta phải tìm cách té qua tay trái để giữ thế quân bình, như những người hát xiếc.

Những người đi Núi Cẩm lánh tục tâm tiên đã tìm được thế quân bình cho đời họ. Còn những người khác?

Một số ít ra thành thị, làm cu li xe kéo, làm bạn ghe chài. Họ trở lộn lại quê cũ ở Tân-an, Cần-thơ, Mỹ-tho, Sài-gòn để hy vọng tìm bà con mà nương tựa. Nhưng đưa con lăng tử trở về tro trên, lúc nền kinh tế theo lối mới đã phá hủy chế độ đại gia-đình. Bà con với nhau « chung một dầu ông cổ » chỉ là một mối liên lạc mỏng manh, gần như xa lạ. Họ thất vọng, phiêu lưu mãi mãi...

Nhưng đại đa số vẫn ở lại. Họ bỏ nền nhà cũ, tìm đất mới để trốn số bạc góp, lúa vay mà họ không tài nào trả nổi. Họ ra hòn Cũ Tron, hòn Sơn Rái ngoài vịnh Xiêm-La để thay đổi không khí. Họ tìm một góc rừng chưa khai phá nào đó mà cất chòi. Một số người từ Tân-An, Mỹ-tho, Sa-đéc; vì thất nghiệp, nghèo túng hoặc can phạm chánh trị chạy xuống đề qua cơn nghèo, thoát nạn tập nã. Thời đại hoàng kim không còn nữa! Việc khai-hoang đã trở thành một cực hình vô ích. Thà cứ nhìn rừng hoang mà nghèo ngao, hưởng chữ nhàn như Cụ Nguyễn-công-Trứ lúc về già. Họ vào rừng tràm, thám hiểm đất U-Minh huyền bí mà chơi; bắt rùa, bắt rắn, tìm món ngon về ăn cho thỏa thích, chia sớt với bạn bè. Ngày cũng giỗ ông bà, khi van vái « *đất đai yên trạch, tiền hiền khai khẩn, hậu hiền khai cơ* » họ không khỏi ngậm ngùi. Ông tiền hiền chánh thức của phần đất này đã nghèo đói, chết lưu lạc phương nào? Những buổi hát huê tình ngày xưa, những buổi tiệc ăn heo quay, còn đâu? Muốn hát, muốn hò cũng khó nổi. « *Khi vui muốn khóc, buồn tênh lại cười* ». Bản vọng cổ phải chăng là một câu hò dài mà không ai đáp lại được cho ổn thỏa? Là một kiến trúc âm điệu có qui mô lớn hơn những câu hò Hậu-giang ngày xưa? Từ ngày bản vọng cổ phát triển, thêm nhịp, thì các buổi hát huê tình, các câu hò lần lần mất địa vị quan trọng cũ. Nhiều cụ già tuy nghèo tả toai nhưng dám vay nợ, mua đờn lục-huyền cầm (guitare), rước thầy về dạy Vọng Cổ cho con. Các cụ cũng thức khuya, tán thưởng; nếu phản đối thì chỉ là phản đối lối thi đua uống rượu, lối tình ái bất chánh kèm theo.

Kinh tế khủng hoảng chấm dứt vào năm 1936, 1937. Bản vọng Cổ Bạc-liêu đã ngao du, chinh phục những con tim đau buồn khắp miền Nam, từ đồng quê đến nơi đô thị. Nhiều người tìm cách bỏ nó lại, từ hình thức đến nội dung. Nhưng đầu nhịp 20, đầu bài hước công kích từ đồ tượng, đầu ca ngợi Tráng-sĩ Kinh-Kha, cái hương vị Hậu giang thuở ấy vẫn phảng phất đâu đó. (2)

(1) G. Coulet. *Les sociétés secrètes en terre d'Annam*. Ardin Saigon. 1926

(2) Điều đáng chú ý là các danh ca Vọng Cổ phần lớn sinh trưởng ở Hậu giang: Út Trà-ân; Bảy Cao, Năm Nghĩa (Bạc-liêu); Thành Công (Rạch-giá).

KẾT LUẬN

Sau ngày kinh tế khủng hoảng 1930, những biến cố xảy ra ở Hậu giang như thế nào ai cũng biết rõ vì đó là vấn đề thời sự.

Ngày nay, nhìn vào bản đồ miền Rạch-giá, Cà-Mau, đọc kỹ tên các sông rạch, làng xóm, lòng chúng ta không khỏi buồn vui lẫn lộn. Giồng đá, Rạch Vàm Tháp gợi lên hình ảnh cổ kính xa xưa. Rạch Cảnh Đền, sông Ông Đốc còn soi bóng Chúa Nguyễn Ánh khi tàu quốc. Ngan Rít, Ngan Giữa, Nhà Ngan, Hộ Phòng, Ông Vèo, Đường Sân là dấu vết của giai đoạn ăn ngan (ăn ong), giết chim. Mồ thị Cư, Ông Rầy là nơi dân khai hoang đã hy sinh vì nạn sấu, cọp. Hai chữ Kiên-giang mãi sáng chói trong lịch-sử kháng Pháp song song với tiết tháo của cụ Nguyễn-trung-Trực. Bao nhiêu tên làng gồm những chữ Thái, Hòa, Vĩnh, Tân, Phú, Phước... ghép lại nhắc nhở cho con cháu sau này ý chí hòa bình, sự cố gắng để sáng tạo một nước Việt-nam Độc lập, phú cường.

Cuộc cách mạng quốc gia đã giành lại nhơn vị cho con người. Danh từ dinh điền xuất hiện trong ngôn ngữ phổ thông. Vùng Cái-sắn, An-Xuyên, U-Minh đã được đồng bào miền Bắc di cư vào, tiếp tục khai thác, khiến các nước bạn theo dõi, nâng đỡ và khen ngợi.

Để chấm dứt thiên khảo luận bé bỏng này, đáng lý phải nói ra những bài học phong phú về sự chung đụng giữa văn-hóa Việt-nam và các nền văn-hóa Cao-Miên, Mã-lai, Xiêm, Trung-hoa, Ấn-Độ ở Hậu-giang; những bài học về sự chung đụng giữa văn-hóa Việt-nam và Kỹ-thuật Tây-phương; tóm lại là địa-phương tính của đất Hậu giang trong các tỉnh của dân tộc. Nhưng chúng tôi không dám cố gắng đảm nhận công việc đó, e rằng làm quá sớm. Chúng tôi chỉ có một nguyện vọng: Tìm hiểu trong muôn một, phần đất Hậu giang mới mẻ, đầy sinh lực.

Biết đâu đặc tính của một dân tộc lại biểu lộ rõ rệt ở những cảnh lá non tơ, xa gốc nhưt! Ước mong các nhà khảo cứu về nhàn chủng, về ngôn ngữ, các nhà văn nghệ, các nhà kinh-tế... chú ý vào phần đất Hậu giang. Còn bao nhiêu công việc phải nghiên cứu và giải quyết. Kho vàng Óc-Eo, nước Phù-nam cổ kính như thế nào? Trong sự giao thiệp quốc tế ngày xưa ở Đông Nam Á, đất Hậu giang đã đóng vai trò gì? Vùng Châu đốc, Long-xuyên, Rạch giá, phần đất làm ruộng sạ ngày nay ăn đến Đồng Tháp Mười, phải chăng là một eo biển lớn? Đường Thư, Tấn Thư, sách Du ký của người Á Rập có thể trả lời câu hỏi đó.

Lại còn việc sưu tầm những ca dao, truyện thần thoại, những giai thoại bi hùng về việc đào kinh Vĩnh-Tế, bài thơ Núi Tà-Lơn, bài về đào kinh Xà-no, bao nhiêu sáng tác bình dân khác.

Trong gia-đình Việt-Nam, đất Hậu-giang là đứa con út. Đứa con út thường được cha mẹ dồn dồn tình thương vào vì hẳn là mầm non của dòng họ, có thể lập nghiệp lớn, biết đâu chừng?

Hoạt động của Hội Văn-Hóa Á-Châu

trong tháng 12-1958

KỶ NIỆM NHÀ HIỀN TRIẾT NGUYỄN CÔNG TRỨ.—

Ngày 7-12-1958, tại phòng Khánh tiết Tòa Đô sảnh Saigon, Hội Việt-Nam Nghiên-Cứu Liên-Lạc Văn-Hóa Á-Châu đã làm lễ kỷ niệm bách chu niên nhà hiền triết Nguyễn Công Trứ. Đây là một lễ kỷ niệm đầu tiên có tinh cách long trọng đối với một bậc sĩ-phu đã từng nêu gương sáng cho hậu thế vì triết lý nhân sinh và sự nghiệp hiền hach của mình. Trong giai đoạn hiện tại, cần phải xây dựng tinh thần dân tộc và lý tưởng hoạt động vững chắc cho giới thanh niên thì việc kỷ niệm kẻ sĩ Nguyễn Công Trứ lại càng có ý nghĩa hơn bao giờ hết.

Sau khi Cụ Nguyễn Công Riêu, một nhà cách mạng lão thành, lên dâng hương trước linh bài của Uy Viễn Tướng Công, Chủ-Tịch Nguyễn Đăng Thục đọc một bài diễn văn nói về *ý nghĩa ngày kỷ niệm*. Sau đó Ông Nguyễn Công-Huân, dòng dõi Nguyễn Công Trứ, trình bày về *tiểu sử và sự nghiệp của Tổ phụ*. Cuối cùng, Ông Nguyễn Khắc Hoạch, Giáo Sư trường Đại học Văn khoa diễn thuyết về: *“Lý tưởng kẻ sĩ trong thi văn và ngoài cuộc đời Nguyễn Công Trứ”*.

Ngoài chương trình diễn thuyết còn có một cuộc triển lãm nhỏ về chân dung, bút tích và sự nghiệp của Nguyễn Công Trứ.

Buổi lễ kỷ niệm đã thu hút rất đông người tới dự đến nỗi không còn chỗ đứng trong phòng Khánh tiết Tòa Đô sảnh, cảnh binh giữ trật tự đã đóng cửa không cho ai vào thêm và có nhiều vị có giấy mời nhưng tới trễ đã phải bực tức ra về hoặc đành lòng đứng trong đám đông ở dưới đường để nghe máy phóng thanh vọng xuống.



TIẾP ĐÓN MỘT VỊ THƯỢNG KHÁCH.—

Do lời mời của Hội, Hoàng Thân **Dhani Nivat Kromamun Bidyalabh**, Chủ Tịch *Co-mit-tee Thái Lan*, Hội Trưởng Hội Văn Hóa Thái Lan đã sang thăm Việt-Nam từ 19-12 đến 26-12-1958. Ra đón tiếp Hoàng Thân tại phi trường, có dòng đủ Đại diện các Hội Văn Hóa, và báo chí ở thủ-đô, Ông Bà Đại sứ Thái-Lan tại Việt-Nam và Đại diện Bộ Ngoại-Giao chính phủ Việt-Nam Cộng-Hòa. Hoàng Thân đi cùng với em gái là bà Công Chúa *Sibahn Sonakul*, một nhà chuyên môn khảo cổ.

Ngày chiều ngày 19-12-58, Hoàng Thân đã tới thăm Trụ sở Hội. Tại đây, Chủ-Tịch Nguyễn Đăng Thục giới thiệu Hoàng Thân với các Hội viên và trình bày với Hoàng Thân về sự thành lập, mục đích và hoạt động của Hội. Sau đó, Ông Chủ Tịch trao tặng Hoàng Thân một bức tranh Phật bằng sơn mài cùng một ít sách báo của Hội. Để đáp lại, Hoàng Thân cũng trao tặng cho Thư viện Hội một số sách báo khảo cứu của Hội Văn Hóa Thái Lan.

Đến chiều tối, Hoàng Thân cùng Công-chúa tới dự bữa tiệc do Hội

khoản đãi ngay tại Trụ sở Hội. Các quan khách dự tiệc hầu hết là các nhân vật Văn hóa Việt-Nam và Ngoại-quốc.



Ngày Chúa nhật 21-12-1958, Hội đã tổ chức một buổi nói chuyện của Hoàng Thân tại giảng đường trường Quốc Gia Sư Phạm về vấn đề : « **Sự thành lập, tổ chức và hoạt động của Hội Văn-Hóa Thái-Lan** ». Trước một cử tọa tri thức đông đảo, Hoàng Thân đã cống hiến nhiều kinh nghiệm hoạt động quý giá của « Hội Văn Hóa Thái Lan » từ 54 năm nay. Hoàng Thân kết luận bằng sự mong đợi một sự cộng tác mật thiết về văn hóa giữa hai dân tộc Thái-Việt.

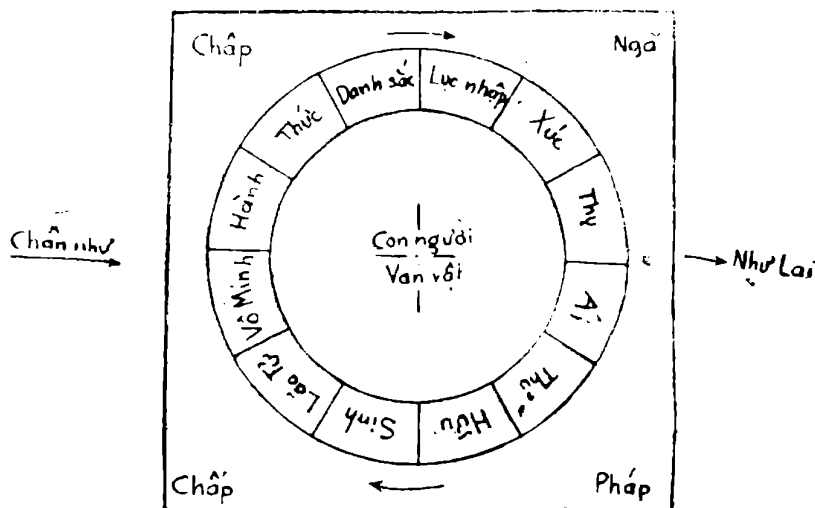


Trong thời gian lưu trú tại Việt Nam, Hoàng Thân đã được Tổng Thư Ký Hội cùng vài hội viên đưa đi thăm *Bảo tàng viện, xưởng Sơn mài và trường Mỹ nghệ Biên hòa*. Từ 22-12 đến 26-12-58, phái đoàn lại ra Huế thăm thành nội, lăng tẩm, đi Ban-mê-thuật thăm công cuộc dinh điền và sau hết về Đà-lạt xem thắng cảnh và đi thăm một làng của đồng bào Thượng. Đi tới đâu, phái đoàn cũng được các nhà cầm quyền địa phương đón tiếp và giúp đỡ đầy đủ về mọi phương diện.

Trước khi rời Saigon về Bangkok, Hoàng Thân cùng Công chúa đã tiếp nhận một cuộc phỏng vấn của *Việt-Nam Thông Tấn Xã* và đã tuyên bố những cảm tưởng rất tốt đẹp về cuộc thăm viếng Việt Nam.

ĐÍNH CHÍNH

Trong V.H.Á.C. số 9 bài « Phật giáo và chủ nghĩa hiện sinh », nhà in có sắp lạc vị trí của các chữ **Chân Như** và **Như Lai** trong hình vẽ trang 39 chúng tôi xin in lại cho đúng như sau và xin cáo lỗi cùng bạn đọc.



NGUYỆT-SAN VĂN-HÓA Á-CHÂU

Chủ-nhiệm : **NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC**

CÁC BÀI ĐĂNG SỐ TỚI :

Bình luận quan điểm của Nehru
và đường lối văn hóa mới .

NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC

Vấn đề dung hợp văn hóa
Đông Tây

PHAN-KHOANG

Công cuộc cải cách văn tự và
ngôn ngữ của người Trung-Hoa

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA

Mùa xuân Đông-phương qua
Đường-thì

TRÀ-GIANG MẶC-TỬ

Tìm hiểu đua hẩu Cầu-Đức . .

LÊ-VĂN

và các bài khảo cứu giá trị khác



HỘP THƯ TÒA SOẠN

— Ông **THẠCH-TRUNG-GIẢ**, Nha-trang,
Đã nhận được bưu phiếu và bài của ông, chúng tôi đang xem,
thành thực cảm ơn.

— T. S. **THÀNH**, Nha-trang,
Sẽ có bài riêng để giải đáp thắc mắc của bạn, và cũng là thắc
mắc của một số độc gia về **vấn đề ruộng đất ở V. N.**

— Bạn **THẾ-LỊCH**, Quảng-Ngãi,
Bài của bạn sẽ đăng trong số tới.

— Cùng các tác giả gửi bài cho V. H. Á. C.
Xin quý vị đánh máy hoặc viết một mặt giấy và sửa chữa cần
thận trọng khi gửi bài đến tòa soạn, đồng thời xin ghi địa chỉ để
tiện liên lạc.

Chúng tôi xin cảm ơn.

Tòa soạn

VĂN-HÓA Á-CHÂU

亞洲文化